Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT (Mẫu số 00), phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Số lượng cụ thể theo bảng dự trù của các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Trong quá trình bảo quản, phân phối thuốc phải đảm bảo đúng các quy định về GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

- Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với thuốc có nhóm tiêu chí kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đối với dạng bào chế của thuốc quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Dạng bào chế "Viên", "Thuốc tiêm" ghi tại Cột 4 là các dạng bào chế quy ước (Thuốc viên; Viên nén, Viên nang; Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm, Hỗn dịch tiêm, Nhũ tương dùng đường tiêm). Nhà thầu được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với các thuốc có dạng bào chế đặc biệt hoặc thuốc có sinh khả dụng khác với dạng bào chế quy ước (Ví dụ: Viên bao tan ở ruột, Viên giải phóng có kiểm soát, Viên hòa tan nhanh, Viên sủi, Viên đặt dưới lưỡi; Thuốc tiêm đông khô, Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid, Thuốc tiêm nhãn cầu, Thuốc tiêm tác dụng kéo dài, Thuốc tiêm định liều đóng sẵn trong dụng cụ tiêm ...)".

1.2. Biểu tiến độ cung cấp

- Thuốc phải được giao đủ số lượng và đúng các thông tin, tiêu chuẩn như trong E-HSDT đã được lựa chọn.

- Căn cứ kế hoạch tiếp nhận thuốc từng đợt (mỗi đợt là 03 tháng) và theo yêu cầu phát sinh của cơ sở y tế, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc đến kho của các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Thời gian thực hiện hợp đồng là 21 tháng.

- Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, chất lượng thuốc theo thời gian thỏa thuận với cơ sở y tế nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng (bản giấy hoặc bản điện tử) từ cơ

sở y tế, đảm bảo thuốc phục vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế từ ngày 01/12/2024. Cơ sở y tế có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Bắc giai đoạn 2024-2026 đợt 2 (mã hiệu: ĐTTT.01.2024.2)

- Tên bên mời thầu: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT (**Mẫu số 00**), phân nhóm kỹ thuật theo quy định Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Địa điểm thực hiện: Các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 22 tháng.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 21 tháng.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 21 tháng.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Thuốc phải đúng yêu cầu theo danh mục mời thầu quy định tại **Mẫu số 00**

- Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan.

- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 của E-HSMT. Các thông tin phải đúng với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với thuốc có nhóm tiêu chí kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đối với dạng bào chế của thuốc quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Dạng bào chế "Viên", "Thuốc tiêm" ghi tại Cột 4 là các dạng bào chế quy ước (Thuốc viên; Viên nén, Viên nang; Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm, Hỗn dịch tiêm, Nhũ

tương dùng đường tiêm). Nhà thầu được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với các thuốc có dạng bào chế đặc biệt hoặc thuốc có sinh khả dụng khác với dạng bào chế quy ước (Ví dụ: Viên bao tan ở ruột, Viên giải phóng có kiểm soát, Viên hòa tan nhanh, Viên sủi, Viên đặt dưới lưỡi; Thuốc tiêm đông khô, Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid, Thuốc tiêm nhãn cầu, Thuốc tiêm tác dụng kéo dài, Thuốc tiêm định liều đóng sẵn trong dụng cụ tiêm ...)".

2.3. Các yêu cầu khác

- Chịu trách nhiệm điều tiết thuốc theo quy định tại Thoả thuận khung.

- Cam kết thu hồi vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu hàng cung ứng không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu hoặc khi có yêu cầu thu hồi của cơ quan có thẩm quyền và đền bù các chi phí giám định độc lập và mọi tổn thất liên quan nếu có.

- Tùy từng trường hợp cụ thể, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp thêm các tài liệu đặc thù khác để chứng minh chất lượng của sản phẩm.

BẢNG SỐ 02: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	27.038	11.520	11.520	11.520	11.520	46.080	14.970	14.970	14.970	44.910	90.990	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	199.105	86.098	86.098	86.098	86.098	344.392	86.098	86.098	86.100	258.296	602.688	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	8.096	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.000	4.000	10.000	01938	Bệnh viện Tâm thần Trung ương I	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	683.371	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	43.188	21.428	21.428	21.428	21.428	85.712	21.428	21.428	21.432	64.288	150.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.629	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	11.885	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	10.830	10.830	10.830	32.490	57.490	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	300	480	720	720	480	2.400	600	900	900	2.400	4.800	01907	Bệnh viện Mắt trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		742	742	742	742	2.968	1.177	1.177	1.178	3.532	6.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	24.284	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.745	420	420	420	420	1.680	440	440	440	1.320	3.000	01905	Bệnh viện Phụ sản TW	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	802	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.574	85.716	200.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	100.000	100.000	100.000	300.000	600.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	125.317	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	60.000	160.000	320.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.665	7.000	7.050	7.100	7.150	28.300	7.200	7.250	7.250	21.700	50.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		850	900	850	850	3.450	850	850	850	2.550	6.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	80.504	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	35.000	35.000	34.000	104.000	208.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	29.921	10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	82.672	50.000	50.000	40.000	40.000	180.000	50.000	50.000	40.000	140.000	320.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.327	735	735	735	735	2.940	953	953	954	2.860	5.800	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	524.343	450.000	450.000	450.000	450.000	1.800.000	400.000	400.000	400.000	1.200.000	3.000.000	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	179.430	42.850	42.850	42.850	42.850	171.400	42.850	42.850	42.900	128.600	300.000	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.098	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	36.000	36.000	36.000	108.000	240.000	19017	Chi nhánh Phòng khám đa khoa Việt Bắc Công ty TNHH Xuân Thành Phát	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	53.998	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.300	31.640	31.640	31.640	31.640	126.560	41.200	41.100	41.100	123.400	249.960	19014	Bệnh viện Gang thép	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	108.003	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	120.000	120.000	120.000	360.000	720.000	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.001	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	129.739	9.858	9.848	9.873	9.878	39.457	9.908	9.878	9.848	29.634	69.091	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	46.000	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	16.500	16.500	17.000	50.000	116.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	185.791	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	140.000	400.000	800.000	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	82.528	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	36.000	36.000	36.000	108.000	218.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	267.143	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	24266	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân	Sở Y Tế Bắc Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	280.518	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	35.121	11.000	11.000	11.000	12.000	45.000	14.625	14.625	14.625	43.875	88.875	24023	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	36.000	12.558	12.558	12.558	12.558	50.232	12.558	12.558	12.558	37.674	87.906	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000		5.000	10.000	30.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên							20.000	20.000	20.000	60.000	60.000	06004	Trung tâm y tế huyện Chợ Đồn	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		710	710	710	710	2.840	710	710	700	2.120	4.960	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	12.583	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	260.816	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.200	42.800	100.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	144.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	06031	Trung tâm y tế huyện Pác Nặm	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	6.000	3.000	3.000	16.000	3.000	3.000	3.000	9.000	25.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên							35.000	35.000	35.000	105.000	105.000	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	10.000	10.000	10.000	45.000	15.000	10.000	10.000	35.000	80.000	06002	Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn	Sở Y Tế Bắc Kạn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	132.100	85.000	85.000	85.000	85.000	340.000	85.000	85.000	85.000	255.000	595.000	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.976	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	233.499	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	80.000	230.000	530.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.387	170	170	170	170	680	170	170	170	510	1.190	27023	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	79.317	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	400.947	220.000	220.000	220.000	220.000	880.000	220.000	220.000	220.000	660.000	1.540.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	678.924	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	395.870	57.143	57.142	57.143	57.143	228.571	57.143	57.143	57.143	171.429	400.000	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	359.858	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.550.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	126.020	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	596.117	171.428	171.428	171.428	171.428	685.712	171.428	171.428	171.428	514.284	1.199.996	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	445.378	240.000	240.000	240.000	240.000	960.000	240.000	240.000	240.000	720.000	1.680.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.574	10.716	25.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	18.016						4.000	3.000	3.000	10.000	10.000	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	65.975	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	9.000	26.000	60.000	04010	Trung tâm Y tế huyện Thạch An	Sở Y Tế Cao Bằng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		800	900	900	800	3.400	800	900	900	2.600	6.000	04015	Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	8.000	6.048	6.048	6.048	6.048	24.192	6.048	6.048	6.048	18.144	42.336	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	22.500	22.500	23.000	68.000	152.000	11156	Bệnh viện 7-5 công an tỉnh Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	53.531	11.000	11.500	11.500	11.500	45.500	11.500	11.500	11.500	34.500	80.000	11051	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	35.000	35.000	35.000	135.000	35.000	35.000	35.000	105.000	240.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	182.274	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	58.500	58.500	58.500	175.500	355.500	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	36.000	8.600	8.600	8.600	8.500	34.300	8.600	8.500	8.600	25.700	60.000	11073	Trung tâm y tế huyện Mường Nhé	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	357.367	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	100.000	125.000	300.000	600.000	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	72.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	11173	Công ty Cổ phần Trí Tín Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	20	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	Sở Y Tế Điện Biên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	56.442	13.500	14.000	14.000	13.500	55.000	13.500	14.000	27.500	55.000	110.000	02234	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Hà Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo vạc	Sở Y Tế Hà Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	152.623	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	45.000	45.000	45.000	135.000	295.000	02016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	473.000	78.000	78.000	78.000	78.000	312.000	78.000	78.000	78.000	234.000	546.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	02240	Bệnh viện đa khoa Đức Minh	Sở Y Tế Hà Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	240.000	20.000	10.000	20.000	40.000	90.000	20.000	30.000	40.000	90.000	180.000	02006	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hoàng Su Phì	Sở Y Tế Hà Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	143.674	52.000	52.000	52.000	52.000	208.000	52.000	52.000	56.000	160.000	368.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	899.986	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	35046	TTYT huyện Bình Lục	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	500.000	72.800	72.800	72.800	72.800	291.200	72.800	72.800	72.800	218.400	509.600	35004	TTYT huyện Kim Bảng	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	72.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	162.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	468.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	360.000	840.000	35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	669	130	250	250	250	880	240	240	240	720	1.600	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	160.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	30.000	100.000	240.000	35066	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	286.335	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	30010	Trung tâm Y tế huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	480.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	30003	Trung tâm Y tế Thành phố Chí Linh	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	104.000	20.000	30.000	30.000	40.000	120.000	45.000	45.000	46.000	136.000	256.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	36.851	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	30002	Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	30299	Bệnh viện Phổi HD	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.250	1.250	1.500	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	284.370	20.000	30.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	30011	TTYT huyện Thanh Miện	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	191.440	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	144.000	336.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	720.000	230.000	230.000	230.000	230.000	920.000	230.000	230.000	230.000	690.000	1.610.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	299.427	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	40.000	40.000	40.000	120.000	260.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	137.938	59.000	59.000	59.000	59.000	236.000	76.000	76.000	76.000	228.000	464.000	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	809.606	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.260.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	680.258	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	20.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	123.235	52.000	52.000	52.000	52.000	208.000	52.000	52.000	52.000	156.000	364.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	260	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	17006	Trung tâm Y tế huyện Đà Bắc	Sở Y Tế Hòa Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	33030	Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	15.000	2.780	2.780	2.780	2.780	11.120	2.780	2.780	2.780	8.340	19.460	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	160.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	176.179	56.377	56.377	56.377	56.377	225.508	56.377	56.377	56.377	169.131	394.639	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	161.192	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	55.368	8.350	8.350	8.350	8.350	33.400	8.350	8.350	8.350	25.050	58.450	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	131.114	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	104.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.495	500	500	500	440	1.940	650	650	640	1.940	3.880	33076	Bệnh xá Công an tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	44.636	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	19.450	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	12016	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	18.345	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	12013	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Sở Y Tế Lai Châu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	45.980	10.000	10.000	10.000	15.000	45.000	10.000	10.000	15.000	35.000	80.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	11.936	7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.100	21.400	50.000	12001	Trung tâm y tế huyện Tam Đường	Sở Y Tế Lai Châu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	294.843	42.857	42.857	42.857	42.857	171.428	42.857	42.858	42.857	128.572	300.000	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	Sở Y Tế Lạng Sơn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	20015	Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Sở Y Tế Lạng Sơn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	277.478	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.660	16.660	16.660	49.980	99.980	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	36091	Công ty TNHH Y-Dược KDH- Phòng khám đa khoa KDH Yên Bình	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	25.000	25.000	25.000	75.000	135.000	36969	Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng (Công ty cổ phần y dược Tân Bình)	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	288.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	45.000	50.000	30.000	155.000	30.000	45.000	50.000	125.000	280.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	218.666	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	36048	Bệnh xá Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	257.051	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	140.428	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.500	64.500	150.500	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	280.920	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	360.000	115.000	115.000	115.000	115.000	460.000	115.000	115.000	115.000	345.000	805.000	36038	Bệnh viên Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	96.459	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	214.040	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	36055	Công Ty Cổ Phần Bệnh viện Sông Hồng	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	132.291	71.420	71.420	71.420	71.420	285.680	71.420	71.420	71.480	214.320	500.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	416	120	120	120	140	500	150	150	200	500	1.000	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.423	1.760	1.760	1.760	1.760	7.040	1.760	1.760	1.760	5.280	12.320	36059	Bệnh viện Tâm thần	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	18.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	400.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	331.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	36062	Công ty CP dịch vụ y tế Hoành Sơn -Phòng khám đa khoa Hoành Sơn	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	261.546	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	342.057	74.142	74.142	74.142	74.142	296.568	74.142	74.142	74.148	222.432	519.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.826	1.200	1.265	1.265	1.210	4.940	1.220	1.270	1.274	3.764	8.704	37004	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	176.674	57.000	57.000	57.000	57.000	228.000	57.000	57.000	57.000	171.000	399.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	160.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	357.469	116.175	116.175	116.175	116.175	464.700	116.175	116.175	116.175	348.525	813.225	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	16.125	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	37063	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	74.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	217.064	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	63.000	147.000	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	77.314	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	64.800	64.800	64.800	194.400	410.400	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	53.855	30.000		22.000		52.000	25.000		18.000	43.000	95.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	156.974	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	25014	Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	22.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.723	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	197.027	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	72.498	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	25003	Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	25045	Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	113.040	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	40.000	100.000	220.000	25010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	83.876	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	25008	TTYT huyện Phù Ninh	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	100.000	22.800	22.800	22.800	23.000	91.400	22.800	22.800	23.000	68.600	160.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.839	14.200	14.300	14.300	14.200	57.000	14.200	14.400	14.400	43.000	100.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	24.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	60.000	60.000	70.000	190.000	350.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	173.589	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	42.500	42.500	42.500	127.500	297.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	35.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	33.750	78.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	331.643	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	130.000	390.000	790.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	18.537	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	60	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		22.000	22.000	20.000	22.000	86.000	20.000	22.000	22.000	64.000	150.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	45.000	50.000	50.000	185.000	35.000	45.200	50.000	130.200	315.200	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	19.692	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22029	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	7.000	18.000	40.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	34.107	10.300	10.200	10.200	10.200	40.900	16.300	16.400	16.300	49.000	89.900	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	70.000	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	56.000	56.000	166.000	382.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.420	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	90.000	90.000	90.000	270.000	570.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	22042	Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	36.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	13.000	13.000	14.000	40.000	100.000	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.200.000	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	60.000	60.000	60.000	180.000	390.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	65.738	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	14020	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Sơn La

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	301.159	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	125.000	250.000	500.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	253.017	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	41.000	41.000	43.000	125.000	250.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		714	714	714	715	2.857	714	714	715	2.143	5.000	14019	Bệnh viện phổi	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	363.482	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000		10.000		20.000	10.000		10.000	20.000	40.000	14017	Bệnh viện y dược cổ truyền	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	115.395	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	35.229	28.572	28.572	28.572	28.571	114.287	28.571	28.571	28.571	85.713	200.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	240.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	14008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai	Sở Y Tế Sơn La
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	341.686	76.000	76.000	76.000	76.000	304.000	76.000	76.000	76.000	228.000	532.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	269.855	87.000	87.000	87.000	87.000	348.000	87.000	87.000	87.000	261.000	609.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	33	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	171.813	13.950	14.000	14.000	14.000	55.950	13.950	14.000	14.000	41.950	97.900	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	307.147	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	150.000	150.000	180.000	480.000	880.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	12.334	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	34020	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	90.781	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	34314	Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	176.025	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	195.000	455.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	7.881	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	34018	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.906	1.800	1.900	1.800	2.000	7.500	2.200	2.200	2.200	6.600	14.100	34019	Bệnh viện Tâm thần	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	85.236	12.000	14.000	14.000	14.000	54.000	14.000	14.000	14.000	42.000	96.000	34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.448	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		34.500	34.500	34.500	34.500	138.000	34.500	34.500	34.500	103.500	241.500	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	12.392	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	34332	Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	28.452	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	34012	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	102.152	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	700.000		160.000	160.000	165.000	485.000	170.000	175.000	175.000	520.000	1.005.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	661.100	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	384.300	90.000	105.000	105.000	105.000	405.000	105.000	105.000	105.000	315.000	720.000	34313	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Sở Y Tế Thái Bình
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		8.600	8.600	8.600	8.600	34.400	8.600	8.600	8.400	25.600	60.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	25.349	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.600	6.700	6.700	20.000	40.000	10062	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	226	70.500	70.500	70.500	70.500	282.000	70.500	70.500	77.000	218.000	500.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		800	800	1.000	800	3.400	1.000	800	800	2.600	6.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		14.200	14.200	14.200	14.200	56.800	14.200	14.200	14.200	42.600	99.400	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	250.197	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	100.000	100.000	100.000	300.000	620.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		26.000	26.000	26.000	27.000	105.000	26.000	26.000	27.000	79.000	184.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	6.488	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	10013	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	26006	Trung tâm y tế huyện Yên Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	858	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.400	23.400	23.400	70.200	142.200	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	59.546	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	126.000	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	36.000	36.000	36.000	108.000	234.000	26003	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	16.500	16.500	16.500	49.500	115.500	26009	Bệnh viện quân y 109	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.148	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	60.000	160.000	320.000	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	160.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	26002	Trung tâm y tế huyện Lập Thạch	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	111.355	36.125	36.125	36.125	36.125	144.500	48.166	48.167	48.167	144.500	289.000	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	26005	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Tường	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	450.720	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	381.744	123.000	123.000	123.000	123.000	492.000	158.000	158.000	158.000	474.000	966.000	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	18.186	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.500	5.500	5.500	16.500	34.500	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Sở Y Tế Yên Bái
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	146.984	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	234.652	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	7.000	18.000	40.000	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	Sở Y Tế Yên Bái
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	7.000	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.000	2.000	2.000	6.000	12.400	15030	Bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	89.705	30.000	30.000	30.000	25.000	115.000	36.000	36.000	36.000	108.000	223.000	15104	Trung tâm y tế thành phố Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	01842	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	97.881	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	25.000	25.000	80.000	160.000	01086	Trung tâm Y-tế Hàng không	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		500	800	700	500	2.500	1.000	800	700	2.500	5.000	01927	Viện Y học phóng xạ và U bướu Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	288.273	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	300.000	350.000	350.000	1.000.000	2.000.000	01844	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	6.635	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	133.884	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	232.560	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	100.000	500.000	1.300.000	01158	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	26	225	225	225	225	900	292	292	292	876	1.776	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	176.518	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	66.000	66.000	68.000	200.000	400.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	316.289	76.542	76.542	76.542	76.542	306.168	115.289	115.289	115.289	345.867	652.035	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	16.270	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01813	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.170	1.170	1.170	3.510	7.110	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	107.750	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	53.330	53.330	53.340	160.000	320.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	540.000	540.000	540.000	540.000	2.160.000	540.000	550.000	550.000	1.640.000	3.800.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	362.594	112.500	112.500	112.500	112.500	450.000	182.500	182.500	185.000	550.000	1.000.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	89.600	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	38.000	38.000	40.000	116.000	232.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	81.360	23.500	23.500	23.500	23.500	94.000	30.000	30.000	40.000	100.000	194.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	62.122	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	25.000	50.000	100.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	9.436	28.500	28.500	28.500	28.500	114.000	28.500	28.500	29.000	86.000	200.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	92.000	30.000	29.000	29.000	30.000	118.000	39.000	38.000	40.000	117.000	235.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	122.000	13.000	13.000	12.000	12.000	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.600.000	400.000	400.000	400.000	400.000	1.600.000	500.000	550.000	550.000	1.600.000	3.200.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	33.540	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01809	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	30.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	232.265	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	100.000	100.000	100.000	300.000	500.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	101.564	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	50.000	50.000	60.000	160.000	280.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	320.005	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	120.000	120.000	120.000	360.000	720.000	01826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.643.557	500.000	500.000	500.000	500.000	2.000.000	600.000	600.000	800.000	2.000.000	4.000.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	96.094	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	123.260	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	140.000	400.000	800.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	310.169	125.000	125.000	100.000	100.000	450.000	125.000	125.000	100.000	350.000	800.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	8.500	8.500	8.500	35.500	8.500	8.500	8.500	25.500	61.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	72.013	105.000	105.000	105.000	105.000	420.000	105.000	105.000	105.000	315.000	735.000	01845	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	143.995	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	40.000	110.000	250.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.300	3.300	3.300	13.400	4.300	4.300	5.000	13.600	27.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.181.609	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	500.000	500.000	500.000	1.500.000	3.000.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.160.609	400.000	350.000	350.000	350.000	1.450.000	350.000	350.000	350.000	1.050.000	2.500.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	2.799	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	20.000	80.000	200.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	75.833	14.290	14.285	14.285	14.285	57.145	14.285	14.285	14.285	42.855	100.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	91.159	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	95.000	95.000	190.000	380.000	760.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	55.839	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	80.000	220.000	500.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.605	500	500	500	500	2.000	650	650	700	2.000	4.000	01917	Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.500	5.500	5.000	16.000	32.000	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	262.312	143.000	143.000	143.000	143.000	572.000	143.000	143.000	142.000	428.000	1.000.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	234.027	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	600	450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.000	10.000	35.000	10.000	45.000	100.000	55.000	30.000	65.000	150.000	250.000	01808	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.520	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	212.348	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	70.000	70.000	200.000	400.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		57.142	57.143	57.143	57.143	228.571	57.143	57.143	57.143	171.429	400.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	158.590	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.000.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	129.780	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	90.000	90.000	100.000	280.000	500.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		14.260	14.260	14.260	14.260	57.040	14.320	14.320	14.320	42.960	100.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	293.121	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	97.000	97.000	97.000	291.000	591.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	9.000	38.500	38.500	38.500	38.500	154.000	48.668	48.668	48.664	146.000	300.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	260.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	01807	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	11.000	11.000	11.000	33.000	75.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	387.190	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	70.000	70.000	60.000	200.000	600.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		11.500	11.500	11.500	11.000	45.500	11.500	11.500	11.500	34.500	80.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	150.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	673.482	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	01838	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	57.660	21.000	22.000	22.000	22.000	87.000	21.000	21.000	21.000	63.000	150.000	TTYTTH ANHTRI	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.720	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	24.000	66.000	150.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	107.430	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	75.526	30.000	35.000	30.000	30.000	125.000	40.000	45.000	40.000	125.000	250.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	67.691	10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	110.000	410.000	130.000	130.000	130.000	390.000	800.000	01833	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.210	1.368	1.368	1.368	1.368	5.472	1.368	1.368	1.368	4.104	9.576	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	48.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	57.000	133.000	31017	Bệnh viện Công an thành phố HP	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		52.000	52.000	52.000	52.000	208.000	52.000	52.000	52.000	156.000	364.000	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	403.500	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	58.943	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	57.000	133.000	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	179.293	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	44.685	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	39.284	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	31031	Bệnh viện Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	38.000				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	45.000	60.000	31004	Trung tâm y tế quận Lê Chân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		142.858	142.857	142.857	142.857	571.429	142.857	142.857	142.857	428.571	1.000.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.181	730	730	730	730	2.920	730	730	730	2.190	5.110	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên			5.000	5.000	5.000	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.124	1.643	1.643	1.643	1.643	6.572	1.643	1.643	1.643	4.929	11.501	31019	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.212	900	900	900	950	3.650	900	900	950	2.750	6.400	31033	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	35.947	11.340	11.340	11.340	11.340	45.360	11.340	11.340	11.340	34.020	79.380	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	276.817	103.800	103.800	103.800	103.800	415.200	103.800	103.800	103.800	311.400	726.600	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	11.753	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	31035	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	74.689	35.714	35.714	35.714	35.714	142.856	35.714	35.714	35.716	107.144	250.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	93.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	2.524	11.520	11.520	11.520	11.520	46.080	14.970	14.970	14.970	44.910	90.990	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	10.013	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	27.161	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	121.513	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	38.000	38.000	38.000	114.000	264.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	165.000	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	70.000	70.000	70.000	210.000	420.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.285	7.285	7.285	7.285	29.140	7.285	7.285	7.291	21.861	51.001	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	37.967	6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	6.300	6.300	6.300	18.900	44.100	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.100	4.200	4.300	16.600	4.400	4.500	4.500	13.400	30.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	14.000	14.000	40.000	80.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	165.000	165.000	165.000	495.000	995.000	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		135.675	135.665	135.690	135.675	542.705	135.705	135.675	135.725	407.105	949.810	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000		5.000	10.000	30.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	70.147	23.656	23.656	23.656	23.656	94.624	23.656	23.654	23.656	70.966	165.590	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	30.000	29.000	29.000	88.000	200.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		64.000	64.000	64.000	64.000	256.000	64.000	64.000	66.000	194.000	450.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		6.048	6.048	6.048	6.048	24.192	6.048	6.048	6.048	18.144	42.336	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.500	3.500	3.000	10.000	20.000	04010	Trung tâm Y tế huyện Thạch An	Sở Y Tế Cao Bằng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	30.000	30.000	30.000	115.000	30.000	30.000	25.000	85.000	200.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	58.500	58.500	58.500	175.500	355.500	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	357.367	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	40.000	20.000	20.000	80.000	160.000	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	35.000	35.000	30.000	100.000	200.000	02013	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Sở Y Tế Hà Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	15.000	20.000	25.000	80.000	10.000	20.000	30.000	60.000	140.000	02006	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hoàng Su Phì	Sở Y Tế Hà Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.003	250	350	400	400	1.400	400	400	400	1.200	2.600	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	150.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên			30.000	20.000	20.000	70.000	20.000	20.000	20.000	60.000	130.000	35046	TTYT huyện Bình Lục	Sở Y Tế Hà Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	18.000	52.000	120.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đống Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	28.000	29.500	107.500	29.500	30.000	31.000	90.500	198.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.900	15.900	15.900	15.900	63.600	15.900	15.900	15.900	47.700	111.300	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		6.500	6.500	7.000	7.000	27.000	7.500	7.500	8.000	23.000	50.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	32.658	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.590	3.590	3.590	3.590	14.360	3.590	3.590	3.590	10.770	25.130	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	76.170	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	29.720			10.000		10.000	10.000		10.000	20.000	30.000	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000			6.000	30.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		4.280	4.280	4.280	4.280	17.120	4.280	4.280	4.320	12.880	30.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên			16.800	16.800	16.800	50.400	16.800	16.800	16.800	50.400	100.800	20012	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	Sở Y Tế Lạng Sơn
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.428	21.428	21.428	64.284	150.000	20009	Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.500	64.500	150.500	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		28.750	28.750	28.750	28.750	115.000	28.750	28.750	28.750	86.250	201.250	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	36038	Bệnh viên Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		120	120	120	140	500	150	150	200	500	1.000	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	25.000	30.000	30.000	105.000	20.000	25.000	30.000	75.000	180.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	25.000	25.000	20.000	90.000	20.000	25.000	25.000	70.000	160.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		53.750	53.750	53.750	53.750	215.000	53.750	53.750	53.750	161.250	376.250	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	30.934	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		37.000	37.000	37.000	37.000	148.000	37.000	37.000	37.000	111.000	259.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	20	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	118.403	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	110.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	37103	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	45.000	165.000	45.000	45.000	45.000	135.000	300.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		195.000	195.000	195.000	195.000	780.000	195.000	195.000	195.000	585.000	1.365.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	22.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.200	14.300	14.300	14.200	57.000	14.200	14.400	14.400	43.000	100.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	47.050	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	60.000	60.000	70.000	190.000	350.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	334.246	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	90.000	90.000	90.000	270.000	570.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	130.000	390.000	790.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	42.500	42.500	42.500	127.500	297.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	3.250	3.250	3.250	9.750	22.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		700	800	800	800	3.100	700	700	700	2.100	5.200	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	104.754	13.618	27.236	40.854	54.472	136.180	21.244	31.866	53.110	106.220	242.400	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	60.000	60.000	60.000	180.000	390.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	263.483	33.334	33.333	33.333		100.000	33.334	33.333	33.333	100.000	200.000	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sở Y Tế Sơn La
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	13.733	3.000	3.500	3.500	3.500	13.500	3.500	3.500	3.500	10.500	24.000	14239	Bệnh Viện Tâm thần tỉnh Sơn La	Sở Y Tế Sơn La
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	41.000	41.000	43.000	125.000	250.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	71.827	13.300	13.300	13.300	13.300	53.200	17.290	17.290	17.290	51.870	105.070	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	15.000	45.000	15.000	15.000	15.000	45.000	90.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34012	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	149.147	32.600	32.600	32.600	32.750	130.550	32.600	32.600	32.600	97.800	228.350	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	96.002	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	34314	Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	143.553	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	60.000	60.000	60.000	180.000	360.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	4.050	9.450	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	34018	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Thái Bình
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	250.365	81.350	81.350	81.350	81.350	325.400	108.466	108.467	108.467	325.400	650.800	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	17.663	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	7.600	7.600	7.600	22.800	45.600	15103	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	301.526	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	100.000	100.000	100.000	300.000	600.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	362.328	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	289.200	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	113.335	113.335	113.330	340.000	700.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	3.000	8.000	18.000	01931	Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		125.000	125.000	100.000	100.000	450.000	125.000	125.000	100.000	350.000	800.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	105.000	105.000	105.000	105.000	420.000	105.000	105.000	105.000	315.000	735.000	01845	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	100	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	115.575	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	264.864	50.000	50.000	48.000	48.000	196.000	48.000	48.000	48.000	144.000	340.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	5.380	22.851	22.851	22.851	22.851	91.404	50.863	50.863	50.863	152.589	243.993	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	100.000	100.000	100.000	300.000	600.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.300	3.300	3.300	13.400	4.300	4.300	5.000	13.600	27.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	99.514	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.800	22.900	5.700	5.700	5.700	17.100	40.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	80.000	80.000	80.000	240.000	480.000	01833	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	177.552	57.704	57.704	57.704	57.705	230.817	75.015	75.015	75.015	225.045	455.862	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	100.000	100.000	100.000	300.000	500.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	19.000	57.000	117.000	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	93.356	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	121.957	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	25.000	50.000	100.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	43.128	17.855	17.855	17.855	17.855	71.420	17.860	17.860	17.860	53.580	125.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	80.000	80.000	80.000	240.000	480.000	01826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	350.885	143.000	143.000	143.000	143.000	572.000	143.000	143.000	142.000	428.000	1.000.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	135.400	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	3.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	533.307	140.000	140.000	140.000	140.000	560.000	140.000	140.000	140.000	420.000	980.000	01812	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	583	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.600.000	400.000	400.000	400.000	400.000	1.600.000	500.000	550.000	550.000	1.600.000	3.200.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	428.741	57.142	57.143	57.143	57.143	228.571	57.143	57.143	57.143	171.429	400.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	66.429	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	25.000	25.000	25.000	75.000	167.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	10.000	10.000	40.000	120.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	3.124	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	164.027	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	11.652	30.000	35.000	30.000	30.000	125.000	40.000	45.000	40.000	125.000	250.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	37.000	37.000	38.000	112.000	224.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	155.329	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	66.666	66.666	66.668	200.000	400.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	2.198	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	4.250	4.250	4.500	13.000	26.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	47.157	14.147	14.147	14.147	14.147	56.588	14.147	14.147	14.147	42.441	99.029	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	4.693	142.858	142.857	142.857	142.857	571.429	142.857	142.857	142.857	428.571	1.000.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	78.000	182.000	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	20.800	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30	50	50	50	180	50	60	60	170	350	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.418	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.294	17.109	17.109	17.109	17.109	68.436	17.109	17.109	17.114	51.332	119.768	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	2.000	2.000	1.000	6.000	1.500	2.500	2.500	6.500	12.500	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	27.831	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		514	514	514	514	2.056	814	814	816	2.444	4.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.330	1.330	1.330	1.330	5.320	1.720	1.720	1.720	5.160	10.480	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.100	1.200	1.300	4.600	1.400	1.500	1.500	4.400	9.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.656	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	8.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.745	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	01908	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.992	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	14.000	14.000	40.000	80.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	46.640	18.571	18.571	18.571	18.571	74.284	18.571	18.571	18.574	55.716	130.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	750	750	750	2.250	4.250	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	24022	Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	31.278	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.800				2.800	2.800			2.800	5.600	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.020	10.020	10.020	10.020	40.080	10.020	10.020	10.020	30.060	70.140	06031	Trung tâm y tế huyện Pác Nặm	Sở Y Tế Bắc Kạn
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.084	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.900	2.900	2.900	8.700	20.300	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	2.000	1.000	1.000	5.000	1.000	2.000	1.000	4.000	9.000	27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	8.530	1.457	1.457	1.458	1.457	5.829	1.457	1.457	1.457	4.371	10.200	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.520	2.520	2.520	2.520	10.080	2.520	2.520	2.520	7.560	17.640	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	16.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	02009	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Sở Y Tế Hà Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.905	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	5.000	14.000	32.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đống Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.250	1.250	1.500	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	2.000	2.000	3.000	8.000	2.600	3.600	4.200	10.400	18.400	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.015	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.597	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.400	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.000	2.000	2.000	6.000	13.200	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	50.068	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.296	3.000	2.500	3.000	2.500	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.420	1.420	1.420	1.420	5.680	1.420	1.420	1.480	4.320	10.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15.155	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	7.000	7.000	21.000	41.000	36969	Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng (Công ty cổ phần y dược Tân Bình)	Sở Y Tế Nam Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	9.600	9.600	9.600	28.800	67.200	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.760	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36057	Bệnh viện Nhi	Sở Y Tế Nam Định
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000		25.000		45.000	20.000		25.000	45.000	90.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	19.554	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	5.000	5.000	5.000	15.000	40.000	25012	Trung tâm Y tế huyện Yên Lập	Sở Y Tế Phú Thọ
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		27.000	29.000	31.500	33.500	121.000	29.000	32.500	33.650	95.150	216.150	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.561	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.804	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	30.000	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	14.000	14.500	15.000	43.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	30.000	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	16.373	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	19.000	55.000	127.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.999	3.000	3.000	3.000	2.900	11.900	5.000	4.500	4.500	14.000	25.900	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		350	350	360	370	1.430	350	460	460	1.270	2.700	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	2.500	2.500	3.000	8.000	20.000	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Sơn La
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.500	7.250	7.250	7.250	28.250	7.250	7.250	7.250	21.750	50.000	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.198	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	706	80	80	80	80	320	80	80	160	320	640	10013	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	26.792	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.825	1.200	1.200	1.300	1.300	5.000	1.200	1.200	1.300	3.700	8.700	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.336	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	13.276	2.155	2.155	2.155	2.155	8.620	2.155	2.155	2.070	6.380	15.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.098	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.300	3.400	10.000	20.000	10062	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.048	250	300	250	300	1.100	300	300	300	900	2.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.500	2.500	7.200	16.000	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	08307	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.900	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15.978	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.400	23.400	23.400	70.200	142.200	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	15032	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.363	4.625	4.625	4.625	4.625	18.500	6.166	6.166	6.166	18.498	36.998	15103	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	24.328	7.840	7.840	7.840	7.840	31.360	10.000	10.000	10.000	30.000	61.360	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	55.741	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	10.000	40.000	100.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	43.459	8.000	14.000	8.000	14.000	44.000	16.500	10.000	16.500	43.000	87.000	01808	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		420	420	420	420	1.680	440	440	440	1.320	3.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.431	5.000	6.000	6.000	6.000	23.000	6.000	6.000	5.000	17.000	40.000	TTYTTH ANHTRI	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	27.749	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	27.000	57.000	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	62.073	29.000	28.500	28.500	28.500	114.500	28.500	28.500	28.500	85.500	200.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	30.000	120.000	300.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	21.185	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		923	923	923	924	3.693	1.200	1.200	1.200	3.600	7.293	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	25.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.500	11.000	11.000	32.500	64.500	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		770	770	770	770	3.080	790	790	790	2.370	5.450	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.089	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	25.000	50.000	100.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.124	3.000	3.500	2.500	2.500	11.500	3.846	3.847	3.847	11.540	23.040	01936	Bệnh viện Mắt Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	21.108	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	5.250	5.250	5.250	15.750	36.750	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	17.996	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000	50.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.412	775	775	775	775	3.100	1.000	1.000	1.000	3.000	6.100	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	7.500	3.750	15.000	30.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.142	7.142	7.142	7.142	28.568	7.144	7.144	7.144	21.432	50.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		13.700	13.700	13.700	13.800	54.900	13.700	13.700	13.700	41.100	96.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.250	1.250	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.096	4.000	5.000	4.000	5.000	18.000	4.000	5.000	5.000	14.000	32.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	01845	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	78.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	26.862	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.800	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	17.040	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	7.000	7.000	8.000	22.000	44.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	7.300	14.300	28.300	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	72.614	4.000	3.500	3.500	3.500	14.500	3.500	3.500	3.500	10.500	25.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.472	1.560	1.560	1.560	1.560	6.240	2.100	2.100	2.060	6.260	12.500	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	22.993	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	01844	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	155.278	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	86.000	86.000	88.000	260.000	460.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.000	4.000	4.000	12.000	22.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	900	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		60	60	60	60	240	90	90	60	240	480	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.200	1.200	1.200	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.739	450	450	450	450	1.800	600	600	600	1.800	3.600	01243	Bệnh viện 09	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.984	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.200	3.200	3.000	9.400	19.000	01809	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	32.640	85.000	85.000	86.000	86.000	342.000	86.000	86.000	86.000	258.000	600.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	800	640	640	640	640	2.560	814	814	812	2.440	5.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.561	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01842	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	56.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31013	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.432	5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	5.750	5.750	5.750	17.250	40.250	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.280	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	5.100	11.900	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	8.996	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.900	2.900	2.900	8.700	20.300	31017	Bệnh viện Công an thành phố HP	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.858	2.857	2.857	2.857	11.429	2.857	2.857	2.857	8.571	20.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.177	150	150	150	200	650	150	200	200	550	1.200	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		25.714	25.714	25.714	25.714	102.856	25.714	25.714	25.716	77.144	180.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	01938	Bệnh viện Tâm thần Trung ương I	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.262	4.262	4.262	4.262	17.048	4.262	4.262	4.268	12.792	29.840	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.100	1.200	1.300	4.600	1.400	1.500	1.500	4.400	9.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		60	60	60	60	240	80	90	90	260	500	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	8.000	20.000	40.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	15.000	10.000	45.000	10.000	10.000	15.000	35.000	80.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	01908	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.500	625	625	625	625	2.500	850	850	800	2.500	5.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.800				2.800	2.800			2.800	5.600	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.500	7.000	3.500	4.500	19.500	3.500	3.500	3.500	10.500	30.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.000	4.000	10.000	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.770	570	570	570	570	2.280	570	570	570	1.710	3.990	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	02006	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hoàng Su Phì	Sở Y Tế Hà Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	5.100	5.100	5.100	15.300	35.700	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.008	500	700	750	750	2.700	700	700	900	2.300	5.000	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	35004	TTYT huyện Kim Bảng	Sở Y Tế Hà Nam
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	647	700	700	700	700	2.800	700	700	1.000	2.400	5.200	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		650	650	700	700	2.700	750	750	800	2.300	5.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	6.000	7.000	8.000	24.000	10.000	10.000	10.000	30.000	54.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	10.500	22.500	33778	Trung tâm y tế đường bộ 2	Sở Y Tế Hưng Yên
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.456	15.456	15.456	15.456	61.824	15.456	15.456	15.456	46.368	108.192	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		14.600	14.600	14.600	14.600	58.400	14.600	14.600	14.600	43.800	102.200	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	25.000	20.000	20.000	85.000	20.000	25.000	20.000	65.000	150.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	40.000	40.000	30.000	130.000	20.000	40.000	40.000	100.000	230.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.780	3.780	3.780	3.780	15.120	3.780	3.780	3.780	11.340	26.460	36055	Công Ty Cổ Phần Bệnh viện Sông Hồng	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.527	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	37103	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	13.750	13.750	13.750	41.250	96.250	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.584	4.625	4.625	4.625	4.625	18.500	4.625	4.625	4.625	13.875	32.375	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.300	4.300	4.200	17.000	4.200	4.400	4.400	13.000	30.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	6.000	17.000	39.000	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	24.000	27.000	30.000	101.000	22.000	26.000	29.100	77.100	178.100	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.598	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	8.276	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	5.625	13.125	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.600	8.400	8.400	8.400	34.800	8.400	8.400	8.400	25.200	60.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	19.644	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	5.400	5.400	5.400	16.200	37.800	22042	Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		610	610	620	620	2.460	610	610	620	1.840	4.300	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	600	1.400	3.000	22029	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	46.500	108.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	7.000	18.000	40.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.780	3.780	3.780	3.780	15.120	3.780	3.780	3.780	11.340	26.460	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		22.800	22.800	22.800	23.000	91.400	22.800	22.800	23.000	68.600	160.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.450	1.450	1.300	4.200	10.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	529	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	08204	Trung tâm y tế huyện Yên Sơn	Sở Y Tế Tuyên Quang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.593	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	159.571	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	48.000	48.000	48.000	144.000	316.000	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.100	2.100	2.100	6.300	13.500	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	117.938	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	14.000	42.000	90.000	26006	Trung tâm y tế huyện Yên Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	10.500	22.500	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.400	3.600	8.000	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	Sở Y Tế Yên Bái
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	27.693	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01812	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	15.000	15.000	15.000	45.000	90.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	7.500	7.500	5.000	25.000	7.500	7.500	10.000	25.000	50.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	18.000	52.000	120.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	500	500	400	300	300	1.500	400	400	600	1.400	2.900	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	98.200	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	3.000	1.500	1.500	6.000	12.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.800	22.900	5.700	5.700	5.700	17.100	40.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	8.196	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	01807	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		700	600	600	600	2.500	900	800	800	2.500	5.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		221	271	271	271	1.034	221	271	271	763	1.797	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	2.500	2.500	2.500	10.500	2.500	2.500	2.500	7.500	18.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		640	640	640	640	2.560	814	814	812	2.440	5.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.975	2.975	2.975	2.975	11.900	2.975	2.975	2.975	8.925	20.825	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.600	11.600	11.800	35.000	70.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	13.050	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		17.400	17.100	17.100	17.100	68.700	17.100	17.100	17.100	51.300	120.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	13.574	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	25.000	50.000	100.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	14.000	36.000	80.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.715	5.715	17.144	40.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	5.700	11.700	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.472	1.560	1.560	1.560	1.560	6.240	2.100	2.100	2.060	6.260	12.500	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.572	8.572	8.572	8.571	34.287	8.571	8.571	8.571	25.713	60.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		717	717	717	717	2.868	717	717	717	2.151	5.019	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.250	8.250	8.250	8.250	33.000	8.250	8.250	8.250	24.750	57.750	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.012	280	280	280	280	1.120	280	300	300	880	2.000	01905	Bệnh viện Phụ sản TW	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.903	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.900	5.700	13.300	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	42.675	40.000	41.000	42.000	43.000	166.000	44.000	45.000	45.000	134.000	300.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.770	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	272.804	90.605	90.605	90.605	90.605	362.420	90.605	90.605	90.611	271.821	634.241	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.663	4.000	6.000	6.000	4.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.142	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.232	5.000				5.000	5.000			5.000	10.000	01908	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	40.908	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	26.403	8.355	8.355	8.355	8.355	33.420	10.860	10.860	10.860	32.580	66.000	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.618	1.400	1.450	1.400	1.450	5.700	1.400	1.450	1.450	4.300	10.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.171	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	111.986	36.390	36.390	36.390	36.390	145.560	36.390	36.390	36.390	109.170	254.730	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.500	1.000	1.000	1.500	1.000	4.500	1.000	1.000	1.500	3.500	8.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	600	800	600	2.000	4.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.437	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.900	1.900	1.900	5.700	10.100	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.811	1.618	1.618	1.618	1.618	6.472	2.100	2.100	2.100	6.300	12.772	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.524	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.750	2.750	2.750	8.250	18.250	01906	Bệnh viện K	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	980	571	571	571	571	2.284	905	905	906	2.716	5.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	100.059	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	960	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	35.826	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	455	428	428	428	428	1.712	428	428	432	1.288	3.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.259	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	4.200	4.200	4.100	12.500	25.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.350	3.350	3.350	10.050	20.050	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.420	1.430	1.430	1.430	5.710	1.430	1.430	1.430	4.290	10.000	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.073	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.800	1.800	1.800	5.400	10.600	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	19005	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.642	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	4.000	11.000	23.000	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.422	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	24022	Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	24266	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân	Sở Y Tế Bắc Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.588	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	400	400	400	1.900	300	400	400	1.100	3.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	35.045	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.679	2.428	2.428	2.428	2.428	9.712	2.428	2.428	2.428	7.284	16.996	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.301	1.072	1.072	1.072	1.070	4.286	1.072	1.072	1.070	3.214	7.500	27005	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.859	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	27023	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.419	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	31.290	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.743	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.383	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	3.500	3.500	3.500	10.500	23.700	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.170	715	715	715	715	2.860	715	715	714	2.144	5.004	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		120	120	120	120	480	120	120	120	360	840	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		130	130	130	130	520	130	130	130	390	910	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	300	300	300	1.150	300	300	250	850	2.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		57	57	57	57	228	57	57	58	172	400	11051	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.400	2.200	2.200	2.200	9.000	2.200	2.200	2.200	6.600	15.600	11135	Bệnh viên Phổi tỉnh Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.500	250	250	250	250	1.000	250	250	500	1.000	2.000	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	75.044	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.160	2.160	2.160	2.160	8.640	2.160	2.160	2.160	6.480	15.120	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250		250		500	250		250	500	1.000	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	Sở Y Tế Điện Biên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.679	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	5.000	14.000	32.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	800	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo vạc	Sở Y Tế Hà Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	134	150	250	250	250	900	300	400	400	1.100	2.000	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	45.077	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.400	780	780	780	780	3.120	780	780	780	2.340	5.460	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	30299	Bệnh viện Phổi HD	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	50.000	5.000	5.000	6.500	6.600	23.100	6.600	6.800	7.500	20.900	44.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	30011	TTYT huyện Thanh Miện	Sở Y Tế Hải Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	800	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	30010	Trung tâm Y tế huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		40	40	40	50	170	40	40	50	130	300	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.821	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.400	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	30330	Bệnh viện Nhi Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	480	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8	250		250		500	250		250	500	1.000	30341	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.007	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	2.000	3.000	3.000	9.000	4.000	4.000	5.200	13.200	22.200	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	50.023	14.800	14.800	14.800	14.800	59.200	14.800	14.800	14.800	44.400	103.600	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.846	2.580	2.580	2.580	2.580	10.320	2.580	2.580	2.580	7.740	18.060	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.866	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.320	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	33078	Bệnh viện Sản Nhi	Sở Y Tế Hưng Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	620	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.798	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.982	600	600	600	600	2.400	600			600	3.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	800	2.900	700	700	700	2.100	5.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.420	4.280	10.000	12001	Trung tâm y tế huyện Tam Đường	Sở Y Tế Lai Châu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	12016	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	12013	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Sở Y Tế Lai Châu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	26.244	4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.532	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.660	6.660	6.660	19.980	39.980	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.023	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.892	1.971	1.971	1.971	1.971	7.884	1.971	1.971	1.971	5.913	13.797	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	8.000	8.000	24.000	52.000	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.630	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36057	Bệnh viện Nhi	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.467	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	26.410	6.321	6.321	6.321	6.321	25.284	6.321	6.321	6.324	18.966	44.250	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	145	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.600	520	520	520	520	2.080	520	520	520	1.560	3.640	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	37071	Bệnh viện Phổi Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		387	387	387	387	1.548	387	387	387	1.161	2.709	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	24.992	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	8.000	23.000	53.000	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	23.717	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	5.800	5.800	5.800	17.400	40.600	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000		2.000			2.000		2.000		2.000	4.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.261	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	25008	TTYT huyện Phù Ninh	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.359	900	850	850	850	3.450	850	850	850	2.550	6.000	25045	Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	500	500	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	25010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	906	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.360	1.400	1.400	1.400	1.500	5.700	1.400	1.400	1.500	4.300	10.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.292	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	25359	Bệnh viện Sản Nhi	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.285	2.285	2.285	2.285	9.140	2.285	2.285	2.290	6.860	16.000	25014	Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.874	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	76.970	24.500	25.000	25.000	25.000	99.500	32.500	32.500	32.500	97.500	197.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	474	62	123	185	246	616	96	144	241	481	1.097	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	44.424	14.000	14.000	14.000	15.000	57.000	16.000	16.000	16.000	48.000	105.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.169	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	22.500	46.500	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.400	5.600	6.000	22.000	5.000	5.400	5.600	16.000	38.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		180	180	190	190	740	180	190	190	560	1.300	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	32.706	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	9.000	10.000	26.000	54.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.747	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.400	3.600	8.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.500	4.000	4.500	4.000	17.000	4.500	4.000	4.500	13.000	30.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	25.739	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.829	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	22150	Bệnh viện Sản- Nhi tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		715	715	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	27.284	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.300	2.300	2.400	7.000	14.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	31.512	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.300	1.300	1.400	4.000	10.000	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Sơn La
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.324	1.330	1.330	1.330	1.330	5.320	1.330	1.330	1.330	3.990	9.310	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	34332	Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		10	10	10	10	40	10	10	10	30	70	34012	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.015	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	82.633	5.400	5.400	5.400	5.490	21.690	5.400	5.400	5.400	16.200	37.890	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.436	350	650	650	650	2.300	400	650	650	1.700	4.000	34017	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	33.000		5.000	5.000	5.000	15.000	6.000	7.000	7.000	20.000	35.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.646	1.000	1.000	1.500	1.000	4.500	1.500	1.000	1.000	3.500	8.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.846	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	10062	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	452	100	100	150	100	450	100	100	150	350	800	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.600	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	300	250	300	1.100	300	300	300	900	2.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.181	1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	64.039	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	10061	Bệnh viên đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		40	60	40	40	180	40	40	40	120	300	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.041	3.100	3.200	3.200	3.200	12.700	3.200	3.200	3.200	9.600	22.300	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Sở Y Tế Tuyên Quang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.300	2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	08307	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	800	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.745	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.400	23.400	23.400	70.200	142.200	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.009	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	26055	Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	38.050	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.852	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		210	210	210	210	840	210	210	340	760	1.600	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	960	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	400	250	250	250	250	1.000	350	350	350	1.050	2.050	15030	Bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	4.285	6.285	10.285	15032	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.355	400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	26.791	8.640	8.640	8.640	8.640	34.560	11.100	11.100	11.100	33.300	67.860	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	950	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		12.400	12.400	12.400	12.400	49.600	16.600	16.600	16.400	49.600	99.200	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	24.523	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	485	125	125	125	125	500	160	160	180	500	1.000	01243	Bệnh viện 09	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.540	2.575	2.575	2.575	2.575	10.300	3.235	3.235	3.230	9.700	20.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.040	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.752	4.144	4.144	4.144	4.145	16.577	5.387	5.387	5.387	16.161	32.738	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.114	500	500	400	400	1.800	400	400	400	1.200	3.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	30.353	7.462	7.462	7.462	7.462	29.848	7.462	7.462	7.463	22.387	52.235	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	7.500	3.750	15.000	30.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.451	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	165	165	170	500	1.000	01838	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.726	550	550	550	550	2.200	600	600	600	1.800	4.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.586	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	5.000	5.000	6.000	16.000	30.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	58.771	5.716	5.714	5.714	5.714	22.858	5.714	5.714	5.714	17.142	40.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.307	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.895	16.500	16.500	16.500	13.750	63.250	16.500	16.500	13.750	46.750	110.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	3.000	3.000	8.000	12.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.338	1.865	1.965	1.995	1.977	7.802	2.108	2.228	2.238	6.574	14.376	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.443	6.855	6.855	6.855	6.855	27.420	6.860	6.860	6.860	20.580	48.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	687	800	700	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.894	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	7.000	6.000	20.000	40.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.500	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	54.500	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.394	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	12.000	24.000	48.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.300	1.800	1.700	1.700	1.700	6.900	1.700	1.700	1.700	5.100	12.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	46.530	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	31.778	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.600	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	6.000	16.000	32.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	13.185	2.875	2.875	2.875	2.875	11.500	3.830	3.830	3.840	11.500	23.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.330	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	6.000	6.000	6.000	18.000	30.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.485	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.000	9.000	9.000	27.000	55.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	666	666	668	2.000	4.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	946			225	225	450	250	250	250	750	1.200	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.858	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	13.541	4.400	4.400	4.400	4.400	17.600	5.800	5.800	6.000	17.600	35.200	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.800	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.500	3.500	10.000	20.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.817	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	5.600	11.000	21.800	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.950	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.038	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	5.250	12.250	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	292	650	650	650	650	2.600	800	800	800	2.400	5.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	91.383	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	42.500	42.500	45.000	130.000	230.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.000	2.000	2.000	6.000	13.500	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.284	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31033	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.500	1.000	1.000	4.500	1.000	1.500	1.000	3.500	8.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		67	67	67	67	268	67	67	67	201	469	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	27.697	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	31032	Bệnh viện Trẻ em	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.960	2.858	2.857	2.857	2.857	11.429	2.857	2.857	2.857	8.571	20.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.120	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	2.500	2.500	1.500	8.000	2.000	3.000	2.000	7.000	15.000	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		71	71	71	71	284	71	71	74	216	500	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.000	1.618	1.618	1.618	1.618	6.472	2.100	2.100	2.100	6.300	12.772	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	83.539	19.686	19.686	19.686	19.686	78.744	19.686	19.686	19.691	59.063	137.807	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	50.186	16.300	16.300	16.300	16.300	65.200	16.300	16.300	16.300	48.900	114.100	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	300	400	300	1.000	2.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.557	5.545	5.545	5.545	5.545	22.180	7.206	7.206	7.208	21.620	43.800	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.809	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.200	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.700	1.700	1.600	5.000	10.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.125	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	8.000	20.000	40.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		26.000	27.000	28.000	28.000	109.000	29.000	30.000	32.000	91.000	200.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	50.000	8.000	8.000	8.000	9.000	33.000	9.000	9.000	9.000	27.000	60.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.600	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	500	500	500	1.500	2.700	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.582	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	19014	Bệnh viện Gang thép	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		143	143	143	143	572	142	143	143	428	1.000	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ							250	250	250	750	750	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		120	120	120	120	480	120	120	120	360	840	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.989	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	3.000	3.000	8.000	12.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.055	2.055	2.055	2.055	8.220	2.055	2.055	2.055	6.165	14.385	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	41.008	13.122	13.122	13.122	13.122	52.488	13.122	13.122	13.122	39.366	91.854	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	33030	Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y Tế Hưng Yên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.484	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500			1.500	7.500	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.800	9.000	9.000	9.000	10.000	37.000	10.000	10.000	12.000	32.000	69.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.512	6.321	6.321	6.321	6.321	25.284	6.321	6.321	6.324	18.966	44.250	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.738	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.840	2.860	2.860	2.840	11.400	2.840	2.880	2.880	8.600	20.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.160	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	81.456	26.300	26.500	26.500	26.500	105.800	34.400	34.400	34.400	103.200	209.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	100	400	1.000	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		280	280	280	300	1.140	280	280	300	860	2.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		150	150	160	160	620	160	160	160	480	1.100	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	74.792	18.000	18.000	18.000	20.000	74.000	22.000	22.000	22.000	66.000	140.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000		15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sở Y Tế Sơn La
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	14015	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	Sở Y Tế Sơn La
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.300	2.300	2.400	7.000	14.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		350	650	650	650	2.300	400	650	650	1.700	4.000	34017	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.839	480	480	480	480	1.920	480	480	480	1.440	3.360	34020	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Thái Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	23.496	12.650	12.650	12.650	12.660	50.610	12.650	12.650	12.650	37.950	88.560	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		10	20	20	10	60	10	10	10	30	90	34012	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế Thái Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34332	Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.105	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.500	4.500	9.300	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.900	2.900	2.600	8.400	20.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	400	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.000	5.000	5.600	15.600	27.600	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	32.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	26002	Trung tâm y tế huyện Lập Thạch	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.500	3.500	10.000	20.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.505	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.768	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		60	60	60	60	240	90	90	80	260	500	01809	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.800	8.000	16.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	471	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	10.000	10.000	29.000	65.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	35.004	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	4.000	16.000	40.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.400	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	800	800	1.000	2.600	5.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	225	225	250	700	1.500	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.737	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	25	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.588	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	12.000	38.000	90.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.203	750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	8.000	16.000	32.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	7.000	3.500	14.000	28.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		716	714	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.575	2.575	2.575	2.575	10.300	3.235	3.235	3.230	9.700	20.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	78.200	16.500	16.500	16.500	13.750	63.250	16.500	16.500	13.750	46.750	110.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.500	1.000	1.000	4.500	1.000	1.500	1.000	3.500	8.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.858	2.857	2.857	2.857	11.429	2.857	2.857	2.857	8.571	20.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	750	750	750	2.250	4.750	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.420	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.855	5.150	5.150	5.150	5.150	20.600	6.695	6.695	6.695	20.085	40.685	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	940	758	758	758	758	3.032	758	758	763	2.279	5.311	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.280	4.280	4.280	4.280	17.120	4.280	4.280	4.320	12.880	30.000	01905	Bệnh viện Phụ sản TW	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.300	1.300	1.200	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		71	71	71	71	284	71	71	74	216	500	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	109	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	453	453	454	1.360	2.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.102	360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	27.863	16.000	17.000	18.000	18.000	69.000	19.000	20.000	22.000	61.000	130.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.996	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	24022	Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		214	214	214	214	856	214	214	216	644	1.500	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		288	288	288	288	1.152	288	288	288	864	2.016	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		929	929	929	929	3.716	929	929	926	2.784	6.500	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		570	570	570	570	2.280	570	570	570	1.710	3.990	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	140	140	140	560	140	140	160	440	1.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.978	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	42	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.300	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.000		1.000	2.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Sở Y Tế Hưng Yên
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	250	1.150	300	250	300	850	2.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.015	715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	12001	Trung tâm y tế huyện Tam Đường	Sở Y Tế Lai Châu
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	12013	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Sở Y Tế Lai Châu
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		96	96	96	96	384	96	96	96	288	672	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	34.023	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	36048	Bệnh xá Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.111	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		312	312	312	312	1.248	312	312	312	936	2.184	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		350	350	350	350	1.400	350	350	350	1.050	2.450	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		120	130	130	130	510	130	130	130	390	900	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.750	4.750	8.750	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	103	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	500	600	500	2.200	600	600	600	1.800	4.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.117	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.000	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	7.800	18.200	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.260	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	150	150	150	550	150	150	150	450	1.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.222	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	08307	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		350	350	350	350	1.400	350	350	350	1.050	2.450	15032	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.943	2.114	2.114	2.114	2.114	8.456	2.115	2.115	2.114	6.344	14.800	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	32.000	1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.250	5.750	1.500	1.500	1.250	4.250	10.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.263	177	227	227	228	859	197	247	247	691	1.550	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	198	50	50	50		150	50		100	150	300	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.062	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.650	1.650	1.700	5.000	10.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	175	150	175	500	1.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	64.184	21.800	21.800	21.800	21.800	87.200	27.600	27.600	27.600	82.800	170.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		12	12	12	12	48	17	17	18	52	100	01911	Bệnh viện Mắt Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	50	50	50	150	270	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.629	400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	3.000	6.000	12.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	2.000	3.000	2.000	3.000	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.023	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	6.000	6.000	6.000	18.000	30.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.800	1.700	1.700	1.700	6.900	1.700	1.700	1.700	5.100	12.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.400	625	625	625	625	2.500	800	800	900	2.500	5.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.700	4.100	4.100	4.100	4.100	16.400	5.000	5.000	6.600	16.600	33.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	37.810	12.288	12.288	12.288	12.289	49.153	15.974	15.974	15.974	47.922	97.075	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	142	10	10	20	10	50	10	20	20	50	100	01936	Bệnh viện Mắt Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		42	42	42	42	168	44	44	44	132	300	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	650	650	650	650	2.600	860	860	880	2.600	5.200	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	876	300	300	300	300	1.200	400	400	600	1.400	2.600	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		175	175	175	175	700	175	175	175	525	1.225	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	800	800	700	3.000	1.000	1.200	1.300	3.500	6.500	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	800	900	800	2.500	5.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		71	71	71	71	284	71	71	74	216	500	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	636	12.000	12.500	13.000	14.000	51.500	15.000	16.000	17.500	48.500	100.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	918	381	381	381	381	1.524	381	381	383	1.145	2.669	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	19005	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	762	300	300	320	350	1.270	500	500	500	1.500	2.770	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		214	214	214	214	856	214	214	216	644	1.500	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	300	200	200	900	200	200	200	600	1.500	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	27005	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		786	786	786	786	3.144	786	786	784	2.356	5.500	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ			400	400	400	1.200	550	550	550	1.650	2.850	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	32.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	91	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	37071	Bệnh viện Phổi Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.251	950	950	950	950	3.800	950	950	950	2.850	6.650	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	600	1.400	3.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	7.800	18.200	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		850	850	850	850	3.400	850	850	900	2.600	6.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.000	750	750	750	750	3.000	800	800	800	2.400	5.400	15030	Bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	700	2.000	4.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.090	2.090	2.090	2.090	8.360	2.090	2.090	2.090	6.270	14.630	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.800	8.000	16.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	2.200	5.800	13.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	470	65	70	70	70	275	75	75	75	225	500	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	500	500	500	500	2.000	500	1.000	500	2.000	4.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.550	500	500	500	500	2.000	700	700	600	2.000	4.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.432	10.288	24.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	453	453	454	1.360	2.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.926	7.000	7.050	7.100	7.150	28.300	7.200	7.250	7.250	21.700	50.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.062	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	6.000	6.000	6.000	18.000	30.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.742	500	1.000	1.000	1.000	3.500	1.000	1.000	1.000	3.000	6.500	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	56	125	125	125	125	500	150	200	150	500	1.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.365	3.000	3.500	3.500	3.000	13.000	3.500	4.000	4.000	11.500	24.500	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.860	2.870	2.870	8.600	20.000	01905	Bệnh viện Phụ sản TW	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		71	71	71	71	284	71	71	74	216	500	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	58	66	66	66	66	264	66	66	69	201	465	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		850	850	860	860	3.420	860	860	860	2.580	6.000	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.052	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	19005	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		214	214	214	214	856	214	214	216	644	1.500	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	1.000	500	500	2.500	500	500	500	1.500	4.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	140	140	140	560	140	140	160	440	1.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.180	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	6.000	17.000	39.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		15	15	15	15	60	15	15	10	40	100	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	300	300	300	900	1.700	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.163	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	17006	Trung tâm Y tế huyện Đà Bắc	Sở Y Tế Hòa Bình
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.000	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1	300	300	300	250	1.150	300	250	300	850	2.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	383	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	462	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		857	857	857	857	3.428	857	857	858	2.572	6.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.040	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	140	140	150	570	140	140	150	430	1.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	400	400	400	1.200	2.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	178	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	700	2.000	4.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.330	3.330	3.340	10.000	20.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.328	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.708	447	507	557	509	2.020	474	534	594	1.602	3.622	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	24.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		142	143	143	143	571	143	143	143	429	1.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	110	25	25	25	25	100	33	33	34	100	200	01911	Bệnh viện Mắt Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	350	350	300	1.000	2.000	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.000	2.000	1.000	5.000	10.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	147.942	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.404	750	750	750	750	3.000	950	950	950	2.850	5.850	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.500	625	625	625	625	2.500	800	800	900	2.500	5.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.262	200	200	200	200	800	200	200	300	700	1.500	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	150	175	175	500	1.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14	52	52	52	52	208	64	64	64	192	400	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.650	1.650	1.700	5.000	10.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.306	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.741	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	3.000	6.000	12.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		325	325	325	325	1.300	375	375	375	1.125	2.425	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	31017	Bệnh viện Công an thành phố HP	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.795	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		7.000	7.050	7.100	7.150	28.300	7.200	7.250	7.250	21.700	50.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	350	350	300	1.000	2.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	300	400	300	1.000	2.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.447	1.500	2.000	2.000	1.500	7.000	2.000	2.500	2.500	7.000	14.000	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		214	214	214	214	856	214	214	216	644	1.500	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.500	3.500	10.000	20.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.200	2.300	2.800	2.700	10.000	2.300	2.500	2.700	7.500	17.500	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.313	375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	24266	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân	Sở Y Tế Bắc Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.320						3.000	3.000	3.000	9.000	9.000	06004	Trung tâm y tế huyện Chợ Đồn	Sở Y Tế Bắc Kạn
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		214	214	214	214	856	214	214	216	644	1.500	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		110	110	110	110	440	110	110	110	330	770	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		450	775	775	750	2.750	750	750	750	2.250	5.000	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		350	350	350	350	1.400	400	400	400	1.200	2.600	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	Sở Y Tế Lạng Sơn
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	29.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	37071	Bệnh viện Phổi Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	4.500	8.500	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		775	775	775	775	3.100	775	775	775	2.325	5.425	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	1.500	2.000	2.000	5.500	10.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.000	2.000	2.500	6.500	15.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	800	1.600	3.200	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	700	2.000	4.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		714	714	714	715	2.857	714	714	715	2.143	5.000	14019	Bệnh viện phổi	Sở Y Tế Sơn La
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	100	200	100	600	200	100	100	400	1.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	01826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.757	514	514	514	514	2.056	514	515	515	1.544	3.600	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.300	1.300	1.300	5.100	1.300	1.300	1.300	3.900	9.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	120	120	120	500	170	170	160	500	1.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.400	1.100	1.100	1.100	4.700	1.100	1.100	1.100	3.300	8.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.610	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	500	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.300	3.400	10.000	20.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	5.700	11.700	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.895	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	2.500	5.000	10.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	3.000	6.000	12.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		432	428	428	428	1.716	428	428	428	1.284	3.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	75	50	75	250	75	100	75	250	500	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		548	548	548	548	2.192	548	548	549	1.645	3.837	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		350	350	360	370	1.430	380	390	400	1.170	2.600	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		14.000	21.000	21.000	14.000	70.000	18.000	27.000	27.000	72.000	142.000	01907	Bệnh viện Mắt trung ương	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	8.132	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.300	2.300	2.300	6.900	15.900	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	14.700	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	6.000	5.000	16.000	32.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		400	400	400	400	1.600	633	633	634	1.900	3.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	9.135	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	36.419	11.000	11.500	12.000	12.000	46.500	15.000	15.000	15.000	45.000	91.500	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		775	775			1.550					1.550	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	49.654	2.050	2.050	2.050	2.050	8.200	2.050	2.050	2.050	6.150	14.350	24022	Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.695	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	9.467	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	32.826	10.668	10.668	10.668	10.668	42.672	10.668	10.668	10.668	32.004	74.676	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.920	1.920	1.920	1.920	7.680	1.920	1.920	1.920	5.760	13.440	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	06209	Công ty cổ phần phòng khám đa khoa quốc tế Việt Pháp	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000				5.000	5.000			5.000	10.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		7.000	8.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		13.715	13.715	13.714	13.714	54.858	13.714	13.714	13.714	41.142	96.000	06005	Trung tâm y tế huyện Ba Bể	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	5.625	13.125	06200	Bệnh xá Công an tỉnh Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	40.522	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	Sở Y Tế Điện Biên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	132.300	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	24.709	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	17.519	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	66.071		10.000	10.000	10.000	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	35046	TTYT huyện Bình Lục	Sở Y Tế Hà Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	2.344	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	35147	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	30004	Trung tâm y tế huyện Nam Sách	Sở Y Tế Hải Dương
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	30001	TTYT thành phố Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	30302	Bệnh viện mắt và da liễu HD	Sở Y Tế Hải Dương
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	9.996	3.198	3.198	3.198	3.198	12.792	3.198	3.198	3.198	9.594	22.386	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	18.280	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.330	5.330	5.330	15.990	31.990	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên			16.800	16.800	16.800	50.400	16.800	16.800	16.800	50.400	100.800	20012	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	Sở Y Tế Lạng Sơn
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	21.309	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		13.000	13.000	13.000	12.000	51.000	13.000	13.000	13.000	39.000	90.000	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	838	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	37063	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	8.198	2.664	2.664	2.664	2.664	10.656	2.664	2.664	2.666	7.994	18.650	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.770	1.770	1.770	1.770	7.080	1.770	1.770	1.770	5.310	12.390	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	32.096	10.170	10.170	10.170	10.170	40.680	10.170	10.170	10.180	30.520	71.200	25014	Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa	Sở Y Tế Phú Thọ
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên			35.000		40.000	75.000		40.000	35.000	75.000	150.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	58.143	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	15.000	57.000	16.000	16.000	16.000	48.000	105.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	74.757	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	10.250	10.250	10.250	10.250	41.000	10.250	10.250	10.250	30.750	71.750	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	168.984	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	54.000	60.000	168.000	384.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	80.018	15.000	14.000	14.000	14.000	57.000	15.000	14.000	14.000	43.000	100.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	53.354	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	141.458	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	8.230	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	34020	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Thái Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	36.500	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	47.960	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	46.500	108.500	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	43.230	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	18.000	18.000	18.000	54.000	110.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	9.575	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.160	9.360	21.760	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	34.840	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.000	7.000	17.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	6.857	1.900	1.600	1.600	1.800	6.900	1.800	1.500	1.800	5.100	12.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	16.000	17.000	17.000	50.000	110.000	26006	Trung tâm y tế huyện Yên Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	92.155	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	36.065	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	8.600	17.000	33.800	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	28.125	28.125	75.000	150.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	2.750	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	1.830	1.830	1.840	5.500	11.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		662	662	662	662	2.648	880	880	888	2.648	5.296	01243	Bệnh viện 09	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	33.000	6.000	5.000	6.000	5.500	22.500	7.000	8.500	7.000	22.500	45.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	69.742	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.500	9.500	9.500	28.500	58.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	56.928	8.000	7.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	01842	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		28.500	28.500	28.600	28.600	114.200	28.600	28.600	28.600	85.800	200.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	31.053	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.333	13.333	13.334	40.000	80.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.420	1.420	1.420	1.420	5.680	1.440	1.440	1.440	4.320	10.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.666	1.666	1.668	5.000	10.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	40.190	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	30.000	70.000	130.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	17.695	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	01807	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.300	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		7.500	8.500	8.500	8.500	33.000	9.000	9.000	9.000	27.000	60.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	49.990	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	20.000	20.000	25.000	65.000	130.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	9.000	26.000	60.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	17.139	45.000	45.000	45.000	37.500	172.500	45.000	45.000	37.500	127.500	300.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	88.806	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	30.000	70.000	150.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		95	95	95	96	381	123	123	123	369	750	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	14.604	4.746	4.746	4.746	4.746	18.984	4.746	4.746	4.746	14.238	33.222	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	90	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.285	14.285	42.856	100.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31013	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.200	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	31035	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.070	1.070	1.070	1.070	4.280	1.070	1.070	1.070	3.210	7.490	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	27.277	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	49.200	15.000	15.000	15.000	18.900	63.900	19.480	19.480	19.480	58.440	122.340	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.149	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		90	100	100	110	400	120	130	150	400	800	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		566	566	566	566	2.264	566	566	570	1.702	3.966	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		14.000	21.000	21.000	14.000	70.000	18.000	27.000	27.000	72.000	142.000	01907	Bệnh viện Mắt trung ương	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01938	Bệnh viện Tâm thần Trung ương I	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	22.000	3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.600	3.400	10.400	24.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	121.349	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	119.727	9.320	9.320	9.320	9.320	37.280	9.320	9.320	9.320	27.960	65.240	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.600	4.600	4.800	14.000	30.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.300	9.300	9.400	28.000	56.000	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên							18.000	18.000	18.000	54.000	54.000	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	259.570	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	24006	Trung Tâm Y tế huyện Tân Yên	Sở Y Tế Bắc Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	223.065	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	24275	Bệnh viện đa khoa Hùng Cường	Sở Y Tế Bắc Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	22.464	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	8.400	8.400	8.400	25.200	58.400	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	400	1.600	4.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	11.628						30.000	30.000	30.000	90.000	90.000	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500				2.500	2.500			2.500	5.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	9.132	3.020	3.020	3.020	3.020	12.080	3.020	3.020	3.020	9.060	21.140	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	15.000	75.000	15.000	15.000	15.000	45.000	120.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên					8.000	8.000	24.000	24.000	16.000	64.000	72.000	27005	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	12.857	12.857	12.857	12.857	51.428	12.857	12.857	12.857	38.571	89.999	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		72.000	70.000	72.000	72.000	286.000	72.000	70.000	72.000	214.000	500.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên							16.000	16.000	16.000	48.000	48.000	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.500	1.000	1.000	4.500	1.000	1.500	1.000	3.500	8.000	04015	Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		6.720	6.720	6.720	6.720	26.880	6.720	6.720	6.720	20.160	47.040	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	30.000	90.000	20.000	20.000	20.000	60.000	150.000	02006	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hoàng Su Phì	Sở Y Tế Hà Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.500	64.500	150.500	35004	TTYT huyện Kim Bảng	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	169.209	35.000	60.000	60.000	60.000	215.000	60.000	50.000	50.000	160.000	375.000	35046	TTYT huyện Bình Lục	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	54.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	35065	Bệnh viện đa khoa khu vực Nam Lý	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	26.994	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	3.234	900	1.000	1.100	1.100	4.100	1.100	1.100	1.200	3.400	7.500	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	120.000	38.000	38.000	38.000	38.000	152.000	38.000	38.000	38.000	114.000	266.000	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.744	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	8.400	17.200	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	109.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	30004	Trung tâm y tế huyện Nam Sách	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	168.407	37.000	37.000	37.000	37.000	148.000	37.000	37.000	37.000	111.000	259.000	30002	Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		720	720	720	720	2.880	720	720	880	2.320	5.200	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	507.317	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	30302	Bệnh viện mắt và da liễu HD	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	40.000	40.000	40.000	120.000	260.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	252.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	30001	TTYT thành phố Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	24.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	33030	Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y Tế Hưng Yên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	58.222			10.000	10.000	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000	50.000	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Sở Y Tế Hưng Yên
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	70.500	15.000	15.000	10.000	10.000	50.000	15.000	15.000	10.000	40.000	90.000	20015	Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Sở Y Tế Lạng Sơn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	Sở Y Tế Lạng Sơn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	150.677	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	192.702	57.120	57.120	57.120	57.120	228.480	57.120	57.120	57.120	171.360	399.840	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.330	3.330	3.330	9.990	19.990	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	132.645	20.000	30.000	40.000	20.000	110.000	20.000	30.000	40.000	90.000	200.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36062	Công ty CP dịch vụ y tế Hoành Sơn -Phòng khám đa khoa Hoành Sơn	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	6.000	16.000	36.000	36014	Bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36942	Công ty Cổ phần Y - Dược Đình Cự	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	843.780	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	223.753	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	139.126				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	120.000	160.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	105.000	225.000	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	80.393	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	100.500	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	36038	Bệnh viên Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	118.906	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	25.000	30.000	30.000	85.000	205.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		13.000	13.000	13.000	12.000	51.000	13.000	13.000	13.000	39.000	90.000	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	18.925	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	60.000	100.000	36969	Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng (Công ty cổ phần y dược Tân Bình)	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.492	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		14.280	14.280	14.280	14.280	57.120	14.280	14.280	14.320	42.880	100.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	168.975	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		35.000	35.000	40.000	40.000	150.000	40.000	40.000	40.000	120.000	270.000	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36091	Công ty TNHH Y-Dược KDH- Phòng khám đa khoa KDH Yên Bình	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.982	1.950	1.950	1.950	1.900	7.750	1.950	1.950	1.950	5.850	13.600	36055	Công Ty Cổ Phần Bệnh viện Sông Hồng	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	988.050	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	180.283	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.810	450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	36059	Bệnh viện Tâm thần	Sở Y Tế Nam Định
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	8.000	29.000	8.000	8.000	8.000	24.000	53.000	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		127.000	127.000	127.000	127.000	508.000	127.000	127.000	127.000	381.000	889.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		25.500	25.500	25.500	25.500	102.000	25.500	25.500	25.500	76.500	178.500	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	166.634	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	805	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	25008	TTYT huyện Phù Ninh	Sở Y Tế Phú Thọ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.000	29.000	29.000	87.000	177.000	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	18.400	5.520	5.520	5.520	5.520	22.080	5.520	5.520	5.520	16.560	38.640	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		74.500	75.000	75.000	75.000	299.500	97.500	97.500	97.500	292.500	592.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	28.240	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	74.200	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	48.750	113.750	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		18.000	18.000	18.000	20.000	74.000	22.000	22.000	22.000	66.000	140.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		50.000	55.000	60.000	67.500	232.500	55.000	60.000	67.500	182.500	415.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		8.334	8.333	8.333		25.000	8.334	8.333	8.333	25.000	50.000	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sở Y Tế Sơn La
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		13.000	14.500	14.500	14.500	56.500	14.500	14.500	14.500	43.500	100.000	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	16.020	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	21.477	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	176.476	92.500	92.500	92.500	92.500	370.000	92.500	92.500	92.500	277.500	647.500	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	39.591	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	30.000	30.000	30.000	90.000	186.000	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	244.688	130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	130.000	130.000	130.000	390.000	910.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	4.800	4.800	4.800	14.400	33.600	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	93.038	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	255.310	82.000	82.000	82.000	82.000	328.000	82.000	82.000	82.000	246.000	574.000	34314	Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		90.000	105.000	105.000	105.000	405.000	105.000	105.000	105.000	315.000	720.000	34313	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	34331	Bệnh viện đa khoa Phúc Sơn	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	55.000	20.000	24.000	24.000	24.000	92.000	24.000	25.000	25.000	74.000	166.000	34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		115.000	115.000	115.000	115.000	460.000	115.000	115.000	115.000	345.000	805.000	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		7.140	7.140	7.140	7.140	28.560	7.140	7.140	7.160	21.440	50.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	67.855	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	97.355	31.600	31.600	31.600	31.600	126.400	31.600	31.600	31.600	94.800	221.200	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	16.765	400	400	400	500	1.700	400	400	500	1.300	3.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	36.045	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	12.500	37.500	77.500	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	75.983	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	08307	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	695.629	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Sở Y Tế Tuyên Quang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	158.188	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	08204	Trung tâm y tế huyện Yên Sơn	Sở Y Tế Tuyên Quang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	127.659	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	8.366	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	7.800	18.200	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.312	400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	26062	Bệnh xá Công an tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		18.700	18.700	18.700	18.700	74.800	23.000	23.000	28.800	74.800	149.600	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	20.000	21.000	21.000	62.000	132.000	26006	Trung tâm y tế huyện Yên Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	12.400	12.400	12.400	37.200	74.400	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	45.033	14.400	14.400	14.400	14.400	57.600	14.400	14.400	14.400	43.200	100.800	26009	Bệnh viện quân y 109	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên							30.000	30.000	30.000	90.000	90.000	15104	Trung tâm y tế thành phố Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Sở Y Tế Yên Bái
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	23.750	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	21.610	29.000	28.500	28.500	28.500	114.500	28.500	28.500	28.500	85.500	200.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	157.758	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	40.000	40.000	40.000	120.000	270.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	19.000	57.000	117.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	24.000	66.000	150.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01812	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		8.000	7.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.666	1.666	1.668	5.000	10.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	700	700	600	2.000	4.000	01086	Trung tâm Y-tế Hàng không	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	19.058	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.023	432	428	428	428	1.716	428	428	428	1.284	3.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	130.000	71.000	71.000	71.000	72.000	285.000	71.000	72.000	72.000	215.000	500.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	01844	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.420	1.420	1.420	1.420	5.680	1.440	1.440	1.440	4.320	10.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên			3.000		3.000	6.000	2.500	6.500	2.500	11.500	17.500	01808	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	19.491	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.500	15.000	17.500	50.000	100.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		800	900	900	900	3.500	900	800	800	2.500	6.000	TTYTTH ANHTRI	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.500	1.000	1.500	5.000	2.000	1.500	1.500	5.000	10.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	28.125	28.125	75.000	150.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	67.971	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	01838	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		45.000	45.000	45.000	37.500	172.500	45.000	45.000	37.500	127.500	300.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		200	250	250	250	950	250	250	250	750	1.700	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.385	3.386	3.385	3.386	13.542	3.386	3.386	3.386	10.158	23.700	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	195.000	455.000	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	44.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	4.200	12.600	29.400	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	170.584	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.285	14.285	42.856	100.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000				16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	48.750	65.000	31004	Trung tâm y tế quận Lê Chân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.242	3.085	3.085	3.085	3.085	12.340	4.886	4.886	4.888	14.660	27.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	7.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.700	1.700	1.600	5.000	10.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.050	1.100	1.100	4.250	1.200	1.250	1.300	3.750	8.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.829	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	3.000	8.000	18.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		400	450	400	450	1.700	400	450	450	1.300	3.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		8.571	8.571	8.571	8.571	34.284	8.571	8.571	8.574	25.716	60.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	800	900	800	2.500	5.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.243	3.241	3.241	3.241	3.241	12.964	4.212	4.212	4.212	12.636	25.600	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.142	2.142	2.142	2.142	8.568	2.142	2.142	2.148	6.432	15.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	25.992	16.515	16.515	16.515	16.515	66.060	16.515	16.515	16.521	49.551	115.611	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	7.156	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	3.000	3.000	2.500	8.500	17.500	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.945	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.459	500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.176	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	06031	Trung tâm y tế huyện Pác Nặm	Sở Y Tế Bắc Kạn
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.332	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	06209	Công ty cổ phần phòng khám đa khoa quốc tế Việt Pháp	Sở Y Tế Bắc Kạn
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	30.860	5.286	5.286	5.286	5.284	21.142	5.286	5.286	5.286	15.858	37.000	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.000	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.108	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	11173	Công ty Cổ phần Trí Tín Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	20.709	6.700	6.700	6.700	6.700	26.800	8.710	8.710	8.710	26.130	52.930	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.690	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	3.500	7.000	14.000	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	Sở Y Tế Điện Biên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	02240	Bệnh viện đa khoa Đức Minh	Sở Y Tế Hà Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.064	900	900	900	900	3.600	900	1.000	1.000	2.900	6.500	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	35004	TTYT huyện Kim Bảng	Sở Y Tế Hà Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		350	450	450	450	1.700	400	450	450	1.300	3.000	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.000	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	4.000	4.000	6.000	16.000	6.000	7.000	7.000	20.000	36.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.250	1.250	1.500	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	750	750	750	2.250	4.250	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	17.983	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	5.800	5.800	5.800	17.400	40.600	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	17018	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Hòa Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.000	370	370	370	370	1.480	370	370	370	1.110	2.590	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	28.137	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	20.810	6.659	6.659	6.659	6.659	26.636	6.659	6.659	6.659	19.977	46.613	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.400	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.555	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên					500	500	500	500	500	1.500	2.000	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Sở Y Tế Hưng Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	549	175	175	175	175	700	175			175	875	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.528	2.714	2.714	2.714	2.714	10.856	2.714	2.714	2.716	8.144	19.000	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.879	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	12016	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.322	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	12013	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Sở Y Tế Lai Châu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.753	3.000	2.500	3.000	2.500	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.973	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.656	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	20.621	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.489	480	480	480	480	1.920	480	480	480	1.440	3.360	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	85	70	70	70	80	290	70	70	70	210	500	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	18.027	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.134	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	7.800	23.400	54.600	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36091	Công ty TNHH Y-Dược KDH- Phòng khám đa khoa KDH Yên Bình	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36062	Công ty CP dịch vụ y tế Hoành Sơn -Phòng khám đa khoa Hoành Sơn	Sở Y Tế Nam Định
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.388	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.977	2.734	2.734	2.734	2.734	10.936	2.734	2.734	2.736	8.204	19.140	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	200	800	2.000	25045	Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	309	80	80	80	80	320	80	80	80	240	560	25359	Bệnh viện Sản Nhi	Sở Y Tế Phú Thọ
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		9.200	9.200	9.500	9.200	37.100	9.200	9.200	9.500	27.900	65.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	2.000	3.000	4.000	10.000	1.560	2.340	3.900	7.800	17.800	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	2.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	16.786	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	22150	Bệnh viện Sản- Nhi tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		370	370	370	380	1.490	370	370	370	1.110	2.600	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	35.756	6.000	6.000	7.000	7.000	26.000	8.500	9.000	9.000	26.500	52.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	23.560	7.400	7.500	7.500	7.500	29.900	9.700	9.700	9.700	29.100	59.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.932	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	519	1.500	1.500	1.500	1.400	5.900	2.000	3.000	2.000	7.000	12.900	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	33.180	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	2.500	2.500	3.000	8.000	20.000	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Sơn La
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	14013	Bệnh viện Quân y 6	Sở Y Tế Sơn La
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	210	750	250	250	250	750	1.500	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.370						2.500	2.500	2.500	7.500	7.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	114	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.636	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	2.000	1.500	1.500	6.500	2.000	2.000	1.500	5.500	12.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.600	16.800	39.200	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.628	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	5.250	12.250	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		300	200	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.267	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	27.000	57.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	7.902	3.570	3.570	3.570	3.570	14.280	3.570	3.570	3.580	10.720	25.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	750	750	750	2.750	750	750	750	2.250	5.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.540	3.420	3.420	3.420	3.420	13.680	4.560	4.560	4.560	13.680	27.360	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	35.100	71.100	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	12.000	26.000	26006	Trung tâm y tế huyện Yên Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	11.400	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.600	4.600	4.600	13.800	28.200	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.000	4.000	4.000	12.000	22.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	672	120	120	120	120	480	160	160	160	480	960	01243	Bệnh viện 09	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	198	2.000	1.000	1.000	1.000	5.000	1.000	1.000	2.500	4.500	9.500	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.000	2.000	1.800	1.800	1.800	7.400	2.000	1.800	1.800	5.600	13.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	533	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	306	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.682	525	525	525	525	2.100	525	525	525	1.575	3.675	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		175	175	175	175	700	200	200	200	600	1.300	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.869	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	18.488	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.300	4.300	4.300	12.900	26.900	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	12.500	57.500	15.000	15.000	12.500	42.500	100.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.354	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.000	8.000	8.000	7.000	7.000	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.653	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.125	532	532	532	532	2.128	553	553	553	1.659	3.787	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.490	788	788	788	788	3.152	1.049	1.049	1.050	3.148	6.300	01911	Bệnh viện Mắt Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	600	500	500	1.600	3.200	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		716	714	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	12.038	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	6.250	6.250	6.500	19.000	34.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	922	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	150.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	36.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	9.375	9.375	25.000	50.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.490	2.130	2.130	2.130	2.130	8.520	2.160	2.160	2.160	6.480	15.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	20.800	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	113.335	113.335	113.330	340.000	376.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	112.300	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		720	720	720	720	2.880	960	960	960	2.880	5.760	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.110	2.635	2.635	2.635	2.635	10.540	2.635	2.635	2.635	7.905	18.445	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.130	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	15.803	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên			200		200	400	200		200	400	800	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	116	1.000	1.050	1.100	1.100	4.250	1.200	1.250	1.300	3.750	8.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.975	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.457	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.574	10.716	25.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	475	2.652	2.652	2.652	2.652	10.608	2.652	2.652	2.657	7.961	18.569	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		300	450	450	450	1.650	450	450	450	1.350	3.000	01938	Bệnh viện Tâm thần Trung ương I	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.000	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		150	150	200	200	700	250	250	300	800	1.500	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.400	3.300	3.300	10.000	20.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.200	500	800	1.000	3.500	1.200	1.000	1.100	3.300	6.800	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.000	570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		750	1.500	750	750	3.750	750	750	750	2.250	6.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		371	371	371	371	1.484	371	371	374	1.116	2.600	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	7.100	2.300	2.300	2.300	2.300	9.200	2.300	2.300	2.300	6.900	16.100	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	12.500	37.500	77.500	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	53.203	17.142	17.142	17.142	17.142	68.568	17.142	17.142	17.142	51.426	119.994	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.480	8.000	7.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	47.580				3.900	3.900	12.000	12.000	8.000	32.000	35.900	27005	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	2.000	2.000	2.000	6.000	18.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		550	550	550	550	2.200	550	550	550	1.650	3.850	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên			700	800	500	2.000	800	700	500	2.000	4.000	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.108	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.690	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	48	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	11173	Công ty Cổ phần Trí Tín Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	7.000	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo vạc	Sở Y Tế Hà Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	35066	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Hà Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.170	1.170	1.170	3.510	7.110	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	4.500	8.500	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	30010	Trung tâm Y tế huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	600	1.600	3.600	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		425	425	425	425	1.700	425			425	2.125	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	5.200	5.200	5.200	15.600	36.400	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.528	2.714	2.714	2.714	2.714	10.856	2.714	2.714	2.716	8.144	19.000	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	719	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	37.103	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	60.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	29.178	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	500	160	160	160	160	640	160	160	160	480	1.120	36055	Công Ty Cổ Phần Bệnh viện Sông Hồng	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.261	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.800	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.242	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		70	70	70	80	290	70	70	70	210	500	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	1.625	1.625	1.625	4.875	11.375	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.150	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.270	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	37103	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.142	1.142	1.142	1.142	4.568	1.142	1.142	1.142	3.426	7.994	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	7.678	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.840	2.860	2.860	2.840	11.400	2.840	2.880	2.880	8.600	20.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.500	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		220	220	230	240	910	230	220	240	690	1.600	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.545	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	6.000	6.000	7.000	19.000	35.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.950	11.350	2.800	2.800	2.950	8.550	19.900	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	5.000	6.000	5.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.060	1.250	1.250	1.250	1.450	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	7.100	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	6.000	14.000	30.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	210	750	250	250	250	750	1.500	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.392	570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	14013	Bệnh viện Quân y 6	Sở Y Tế Sơn La
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		8.334	8.333	8.333		25.000	8.334	8.333	8.333	25.000	50.000	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sở Y Tế Sơn La
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	11.322	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	34314	Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	7.606	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.120	3.120	3.120	9.360	18.960	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên							5.200	5.200	5.300	15.700	15.700	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	28.000		1.500	1.500	1.500	4.500	1.500	2.000	2.000	5.500	10.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	25.751	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.430	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.514	800	800	800	800	3.200	1.000	1.000	1.000	3.000	6.200	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		280	280	280	280	1.120	280	280	320	880	2.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	227	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.770	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.500	4.500	9.300	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.000	3.000	3.000	9.000	18.600	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	350	1.250	350	350	350	1.050	2.300	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.666	6.666	6.668	20.000	40.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	11.462	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	4.000	14.000	34.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	18.429	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	650	650	700	2.000	4.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.678	1.432	1.428	1.428	1.428	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	362	2.735	2.736	2.735	2.736	10.942	2.736	2.736	2.736	8.208	19.150	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	27.000	8.000	8.000	9.000	9.000	34.000	11.000	11.000	12.000	34.000	68.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	9.375	9.375	25.000	50.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.700	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	01807	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.405	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.000	4.000	10.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.020	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.500	4.500	5.000	14.000	30.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.861	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.650	1.650	1.700	5.000	10.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		112	112	112	112	448	112	112	112	336	784	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.330	8.330	8.340	25.000	50.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.575	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.650	2.650	2.700	8.000	16.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	67.718	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.666	26.666	26.668	80.000	160.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	555	15.000	15.000	15.000	12.500	57.500	15.000	15.000	12.500	42.500	100.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.600	6.600	6.800	20.000	40.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	50.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	60.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	10.000	15.000	40.000	80.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	28.738	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		28.500	28.500	28.600	28.600	114.200	28.600	28.600	28.600	85.800	200.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.100						15.000	15.000	20.000	50.000	50.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.575	2.575	2.575	2.575	10.300	3.235	3.235	3.230	9.700	20.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		680	680	680	700	2.740	700	680	680	2.060	4.800	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4	1.420	1.420	1.420	1.420	5.680	1.440	1.440	1.440	4.320	10.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	17.781	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	14.018	6.600	6.400	6.400	6.400	25.800	6.400	6.400	6.400	19.200	45.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	900	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	50.342	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	13.286	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.000	4.000	4.000	12.000	22.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	1.725	1.725	1.725	5.175	12.075	31032	Bệnh viện Trẻ em	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.140	695	695	696	696	2.782	695	695	696	2.086	4.868	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	7.044	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.500	2.500	2.500	7.500	16.300	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.246	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	494.076	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	7.076	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	15.403	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.980	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		600	650	650	650	2.550	650	650	650	1.950	4.500	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	23.899	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	16.093	6.600	6.700	6.800	6.800	26.900	6.900	7.000	7.200	21.100	48.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	157.324	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	8.000	20.000	40.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	274	125	125	125	125	500	150	200	150	500	1.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	62.110	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	10.664	3.450	3.450	3.450	3.450	13.800	3.450	3.450	3.450	10.350	24.150	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	321.420	52.480	52.480	52.480	52.480	209.920	68.220	68.220	68.220	204.660	414.580	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		171	171	171	171	684	272	272	272	816	1.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	26.000	8.375	8.375	8.375	8.375	33.500	11.200	11.200	11.100	33.500	67.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	570.859	60.652	60.652	60.652	60.652	242.608	60.652	60.652	60.653	181.957	424.565	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.884	1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.300	1.500	1.500	4.300	8.700	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	33.600	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	19014	Bệnh viện Gang thép	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.615	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.200	3.200	3.200	9.600	19.600	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	82.054	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	48.000	48.000	48.000	144.000	294.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	14.956	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	4.800	4.800	4.800	14.400	33.600	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	50	100	350	50	50	50	150	500	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.625	4.000		4.000		8.000					8.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	22.680	3.886	3.886	3.886	3.884	15.542	3.886	3.886	3.886	11.658	27.200	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	27012	Ban bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ	Sở Y Tế Bắc Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	10.234	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	15.550	44.000	42.000	42.000	42.000	170.000	44.000	44.000	42.000	130.000	300.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		142	143	143	143	571	142	143	142	427	998	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.103	675	675	675	675	2.700	870	870	870	2.610	5.310	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo vạc	Sở Y Tế Hà Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.400	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	22.738	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	02240	Bệnh viện đa khoa Đức Minh	Sở Y Tế Hà Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	97.192	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	67.436	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	7.800	18.200	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	479.970	61.000	61.000	64.000	64.000	250.000	70.000	75.000	71.400	216.400	466.400	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	25.000	4.000	10.000	10.000	12.000	36.000	16.000	16.000	16.000	48.000	84.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	30003	Trung tâm Y tế Thành phố Chí Linh	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	22.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	39.837	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	11.000	11.000	11.000	33.000	67.000	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.750	2.750	10.500	3.000	3.000	3.500	9.500	20.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	95.877	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	120	40	40	40	40	160	40			40	200	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		380	380	380	380	1.520	380	380	380	1.140	2.660	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.100	390	390	390	390	1.560	390	390	390	1.170	2.730	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	13.899	4.447	4.447	4.447	4.447	17.788	4.447	4.447	4.447	13.341	31.129	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.474	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	1.375	1.375	1.375	4.125	9.625	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		171	171	171	171	684	171	171	171	513	1.197	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	41.420	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.330	13.330	13.330	39.990	79.990	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.600	10.600	10.600	10.600	42.400	10.600	10.600	10.600	31.800	74.200	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.692	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	63.000	147.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	134.170	42.000	42.850	42.850	42.850	170.550	42.850	43.700	42.900	129.450	300.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	925	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	609	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	179.377	58.285	58.285	58.285	58.285	233.140	58.285	58.285	58.290	174.860	408.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	676	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.095	1.095	1.095	1.095	4.380	1.095	1.095	1.110	3.300	7.680	25014	Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa	Sở Y Tế Phú Thọ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.000	3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.600	10.400	24.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	26.199	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	16.334	8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	10.080	10.080	10.080	30.240	63.840	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.243		5.000			5.000		5.000		5.000	10.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	133.200	1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	874	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	19.200	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	550.542	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.320.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	27.580	8.750	8.750	8.750	8.850	35.100	11.300	11.300	11.300	33.900	69.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	9.990	2.995	2.995	2.995	2.995	11.980	2.995	2.995	2.995	8.985	20.965	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.150	2.150	2.200	2.200	8.700	2.150	2.150	2.200	6.500	15.200	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	63.940	18.000	18.000	18.000	20.000	74.000	22.000	22.000	22.000	66.000	140.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		680	680	690	690	2.740	680	690	690	2.060	4.800	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.000	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	49.980	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		900	750	900	750	3.300	900	900	900	2.700	6.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	109.582	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	23.000	23.000	24.000	70.000	140.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	333	333	334	1.000	2.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	7.488	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	800	1.600	3.200	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	34332	Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	136.259	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.160						800	800	800	2.400	2.400	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.800	4.800	8.800	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	35.000		7.000	7.000	7.000	21.000	8.000	8.500	8.500	25.000	46.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.280	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	14.892	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.420	4.280	10.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	780	140	140	140	140	560	140	140	160	440	1.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		700	600	700	700	2.700	700	700	700	2.100	4.800	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		550	550	550	550	2.200	600	600	600	1.800	4.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	51.044	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.000	20.000	20.000	60.000	124.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Sở Y Tế Tuyên Quang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		200	100	200	100	600	200	100	200	500	1.100	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	17.907	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	148.365	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	93.600	93.600	93.600	280.800	568.800	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	12.060	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	114.473	36.900	36.900	36.900	36.900	147.600	47.600	47.600	47.600	142.800	290.400	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.977	600	600	600	600	2.400	750	750	750	2.250	4.650	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	100.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		560	560	560	560	2.240	840	840	560	2.240	4.480	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	3.251	1.100	1.000	1.100	1.000	4.200	1.100	1.000	1.000	3.100	7.300	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	7.500	7.500	20.000	40.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	69.300	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	12.024	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.300	3.400	10.000	20.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.666	1.666	1.668	5.000	10.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	22.106	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	10.000	10.000	12.000	32.000	60.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	234.900	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	70.000	60.000	70.000	200.000	400.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	5.830	5.830	5.840	17.500	35.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.380	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	183.528	30.000	30.000	30.000	25.000	115.000	30.000	30.000	25.000	85.000	200.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		100	200	100	200	600	100	200	100	400	1.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	54.481	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	101.123	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	42.000	42.000	42.000	126.000	256.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	150	120	120	120	120	480	120	120	120	360	840	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.526	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.502	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.800	1.800	2.000	5.600	11.200	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	800.365	1.143.517	1.143.517	1.143.517	1.143.517	4.574.068	2.283.479	2.283.479	2.283.479	6.850.437	11.424.505	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	70.000	200.000	400.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	12.747	2.000	1.500	2.000	2.000	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	260.176	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	120.000	120.000	120.000	360.000	660.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	29.491	2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	45.263	14.000	14.000	15.000	15.000	58.000	25.000	25.000	27.000	77.000	135.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	102.785	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	166.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	70.000	200.000	400.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	44.761	18.565	18.565	18.565	18.565	74.260	18.580	18.580	18.580	55.740	130.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	6.000	16.000	36.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.077	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	32.708	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	13.600	13.600	13.600	40.800	82.800	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	35.850	14.200	14.300	14.300	14.300	57.100	14.300	14.300	14.300	42.900	100.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	190.980	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	113.335	113.335	113.330	340.000	700.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.574	3.571	3.571	3.571	14.287	3.571	3.571	3.571	10.713	25.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	15.000	30.000	60.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	29.580	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	7.038	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	23.892	7.700	7.700	7.700	7.700	30.800	7.700	7.700	7.700	23.100	53.900	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.772				990	990	990	1.020	1.020	3.030	4.020	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	3.990	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31031	Bệnh viện Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	46	15	14	15	15	59	15	14	15	44	103	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	9.976	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	53.288	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	21.045	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	300	400	300	1.000	2.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.100	4.200	4.300	16.600	4.400	4.500	4.500	13.400	30.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	35.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	15.000	15.000	15.000	45.000	90.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	70.000	22.152	22.152	22.152	22.152	88.608	28.797	28.797	28.798	86.392	175.000	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	44.904	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.539	52.480	52.480	52.480	52.480	209.920	68.220	68.220	68.220	204.660	414.580	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	18.236	20.911	20.911	20.911	20.911	83.644	20.911	20.911	20.911	62.733	146.377	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	979	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.260	2.260	2.260	2.260	9.040	2.260	2.260	2.440	6.960	16.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		780	710	770	860	3.120	960	970	960	2.890	6.010	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	84.269	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	36.000	36.000	36.000	108.000	218.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên							4.000		4.000	8.000	8.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	650	210	210	210	210	840	210	210	210	630	1.470	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	48.408	15.700	15.700	15.700	15.700	62.800	15.700	15.700	15.700	47.100	109.900	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	4.788	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	43.000	129.000	301.000	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	6.463	1.000	2.000	1.000	1.000	5.000	1.000	2.000	1.000	4.000	9.000	27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.389	1.000	1.100	1.100	1.100	4.300	1.100	1.100	1.100	3.300	7.600	27005	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.676	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	4.426	10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	111.888	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	114.683	70.000	70.000	75.000	75.000	290.000	85.000	85.000	92.200	262.200	552.200	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	11.000	11.000	11.000	33.000	67.000	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	900	2.400	5.400	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.750	2.750	10.500	3.000	3.000	3.500	9.500	20.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	36.952	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	6.384	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	4.243	890	890	890	890	3.560	890	890	890	2.670	6.230	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	46.091	152.875	152.875	152.875	152.875	611.500	152.875			152.875	764.375	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	9.221	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	45.866	14.677	14.677	14.677	14.677	58.708	14.677	14.677	14.677	44.031	102.739	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		312	312	312	312	1.248	312	312	312	936	2.184	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	6.562	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		10.600	10.600	10.600	10.600	42.400	10.600	10.600	10.600	31.800	74.200	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	36038	Bệnh viện Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	382.398	124.271	124.271	124.271	124.271	497.084	124.271	124.271	124.274	372.816	869.900	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	25008	TTYT huyện Phù Ninh	Sở Y Tế Phú Thọ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		14.200	14.300	14.300	14.200	57.000	14.200	14.400	14.400	43.000	100.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.902	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.675	3.000				3.000	3.000			3.000	6.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	2.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	6.000	14.000	30.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	33.600	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.500	5.700	1.400	1.500	1.400	4.300	10.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	17.592	2.287	4.574	6.861	9.148	22.870	3.566	5.349	8.915	17.830	40.700	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	119.979	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	73.795	37.400	37.500	37.500	37.500	149.900	48.700	48.700	48.700	146.100	296.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.976	1.200	1.200	1.200	1.100	4.700	2.000	1.600	2.000	5.600	10.300	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.080	925	925	925	925	3.700	925	925	925	2.775	6.475	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	132.977	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	33.000	99.000	231.000	22042	Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	19.992	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	23.000	23.000	24.000	70.000	140.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		8.334	8.333	8.333		25.000	8.334	8.333	8.333	25.000	50.000	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sở Y Tế Sơn La
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	7.980	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	716				200	200	200	200	200	600	800	34012	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế Thái Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	75.916	32.750	32.750	32.750	32.750	131.000	32.750	32.750	32.750	98.250	229.250	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	4.659	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	38.400	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	29.539	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	10061	Bệnh viên đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	23.712	7.700	7.700	7.700	7.700	30.800	10.266	10.267	10.267	30.800	61.600	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	30.150	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	31.200	31.200	31.200	93.600	189.600	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	47.957	15.400	15.400	15.400	15.400	61.600	19.800	19.800	19.800	59.400	121.000	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	62.275	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.600	6.600	6.800	20.000	40.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	124.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	54.000	54.000	54.000	162.000	322.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	9.633	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	386.067	8.870	8.870	8.870	8.870	35.480	19.586	19.586	19.586	58.758	94.238	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	70.000	200.000	400.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		11.420	11.420	11.420	11.420	45.680	11.440	11.440	11.440	34.320	80.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.100	2.200	2.100	2.200	8.600	2.100	2.200	2.100	6.400	15.000	01813	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	30.000	120.000	300.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.000	1.500	2.000	2.000	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	78.780	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.600	26.600	26.800	80.000	160.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	114.968	71.000	71.000	71.000	71.000	284.000	72.000	72.000	72.000	216.000	500.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	24.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	20.000	80.000	160.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	98.413	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	55.985	70.614	70.614	70.614	70.615	282.457	70.614	70.615	70.614	211.843	494.300	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	12.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	7.500	7.500	20.000	40.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.808	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	123.760	15.000	10.000	15.000	10.000	50.000	15.000	20.000	15.000	50.000	100.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	8.709	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	3.500	3.500	3.500	10.500	21.700	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		800	700	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	6.250	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.700	2.700	8.000	16.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.013	14.290	14.285	14.285	14.285	57.145	14.285	14.285	14.285	42.855	100.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.988	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.666	6.666	6.668	20.000	40.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.396	38.750	38.750	38.750	38.750	155.000	48.335	48.335	48.330	145.000	300.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	53.828	17.494	17.494	17.494	17.494	69.976	22.742	22.742	22.742	68.226	138.202	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	15.996	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	78.443	28.500	28.500	28.500	28.500	114.000	28.500	28.500	29.000	86.000	200.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		457	457	457	458	1.829	457	457	457	1.371	3.200	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	7.561	30.000	30.000	30.000	25.000	115.000	30.000	30.000	25.000	85.000	200.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	350	350	300	1.000	2.000	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	116.198	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	616	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.984	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	320	100	100	100	110	410	130	130	130	390	800	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	9.351	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	3.000	3.000	3.000	11.500	3.300	3.300	3.500	10.100	21.600	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	750	800	850	3.100	900	950	1.050	2.900	6.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.043	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	21.650	21.650	21.650	64.950	114.950	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.102	1.316	1.316	1.316	1.316	5.264	1.316	1.316	1.316	3.948	9.212	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.400	1.300	4.000	8.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	64.679	19.428	19.428	19.428	19.428	77.712	30.762	30.762	30.764	92.288	170.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	149.409	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.341	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.010	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	8.250	8.250	8.250	24.750	54.750	01906	Bệnh viện K	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	90.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.984	600	600	700	700	2.600	800	800	800	2.400	5.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.034	1.266	1.266	1.266	1.266	5.064	1.645	1.645	1.646	4.936	10.000	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.959	1.400	1.450	1.400	1.450	5.700	1.400	1.450	1.450	4.300	10.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	37.988	137.575	137.575	137.575	137.575	550.300	137.575	137.575	137.581	412.731	963.031	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		140	140	140	140	560	140	150	150	440	1.000	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	750	750	750	2.250	4.250	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.092	500	500	500	500	2.000	670	670	670	2.010	4.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	19005	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		742	742	742	742	2.968	742	742	748	2.232	5.200	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		929	929	929	929	3.716	926	929	929	2.784	6.500	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	718	230	230	230	230	920	230	225	225	680	1.600	11051	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Điện Biên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.592	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	896	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.141	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo vạc	Sở Y Tế Hà Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		650	650	700	700	2.700	750	750	800	2.300	5.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	2.400	4.800	8.800	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.206	8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	8.400	8.400	8.400	25.200	58.800	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.356	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.253	300	300	300	300	1.200	300			300	1.500	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên			4.200	4.200	4.200	12.600	4.200	4.200	4.200	12.600	25.200	20012	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	Sở Y Tế Lạng Sơn
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	48.486	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	36942	Công ty Cổ phần Y - Dược Đình Cự	Sở Y Tế Nam Định
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	86.955	8.570	8.570	8.570	8.570	34.280	8.570	8.570	8.580	25.720	60.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	120.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.264	2.035	2.035	2.035	2.035	8.140	2.035	2.035	2.040	6.110	14.250	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.400	650	700	650	700	2.700	700	700	700	2.100	4.800	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		280	280	290	300	1.150	280	280	290	850	2.000	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	5.625	13.125	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.452	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	14.000	14.000	15.500	43.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.851	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.801	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.655	7.000	7.000	7.000	8.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.632	2.500	2.500	5.000	5.000	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.818	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.285	2.285	6.856	16.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	33.860	1.800	1.900	1.900	1.900	7.500	1.800	1.900	1.900	5.600	13.100	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		160	160	160	160	640	160	160	160	480	1.120	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	73.746	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	20.000	60.000	132.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	131.393	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	35.100	71.100	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.316	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.036	335	335	335	335	1.340	446	446	446	1.338	2.678	15103	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.976	4.100	4.100	4.100	4.100	16.400	5.200	5.200	5.200	15.600	32.000	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.800	1.810	1.810	1.800	7.220	2.050	2.060	2.060	6.170	13.390	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	21.364	3.858	3.857	3.857	3.857	15.429	3.857	3.857	3.857	11.571	27.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	71.217	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	3.000	6.000	12.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	127.207	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	50.000	50.000	60.000	160.000	300.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	211.148	51.500	51.500	51.500	51.500	206.000	64.668	64.668	64.664	194.000	400.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	25.615	7.840	7.840	7.840	7.840	31.360	7.880	7.880	7.880	23.640	55.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.911	1.700	1.700	1.800	1.800	7.000	2.500	2.500	3.000	8.000	15.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		100	100	100	100	400	130	130	140	400	800	01243	Bệnh viện 09	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.670	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	329.682	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	8.000	8.000	10.000	26.000	34.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.200	2.800	2.800	2.800	10.600	2.800	2.800	2.800	8.400	19.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.665	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	48.008	200	200	200	200	800	200	200	300	700	1.500	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	153.906	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	50.000	50.000	50.000	150.000	320.000	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.657	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	480.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	70.000	60.000	70.000	200.000	400.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.818	1.000	2.000	1.000	2.000	6.000	1.000	2.000	1.000	4.000	10.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	22.339	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	120.092	1.500	1.500	1.500	1.250	5.750	1.500	1.500	1.250	4.250	10.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	26.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	9.375	9.375	25.000	50.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.980	3.000	2.800	2.800	2.800	11.400	3.000	2.800	2.800	8.600	20.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	34.396	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.333	13.333	13.334	40.000	80.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		70	60	60	60	250	90	80	80	250	500	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.057	337	338	337	338	1.350	337	338	337	1.012	2.362	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.125	1.125	1.125	3.375	7.875	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.766	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	62.676	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		50.000	60.000	60.000	50.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	4.000	3.000	10.000	20.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	284	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.500	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	11.000	11.000	10.000	32.000	64.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		300	200	200	200	900	200	200	200	600	1.500	01938	Bệnh viện Tâm thần Trung ương I	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.980	621	621	621	621	2.484	805	805	806	2.416	4.900	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	8.000	20.000	40.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	38.714	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.900	3.100	3.100	9.100	20.300	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.562	4.250	4.300	4.250	4.300	17.100	4.300	4.300	4.300	12.900	30.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	46.526	42.371	42.371	42.371	42.371	169.484	42.371	42.371	42.371	127.113	296.597	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		350	350	400	400	1.500	450	500	550	1.500	3.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	6.800	6.800	7.200	20.800	48.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	750	750	750	2.250	4.250	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		625	1.250	625	625	3.125	625	625	625	1.875	5.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		798	798	798	798	3.192	798	798	798	2.394	5.586	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	44.621	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.285	42.855	99.995	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	136.326	14.000	15.000	14.000	14.000	57.000	15.000	14.000	14.000	43.000	100.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.600	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		400	350	350	350	1.450	350	350	350	1.050	2.500	27174	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	47.970	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.490	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	39.256	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	40.000	80.000	160.000	35066	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Hà Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.600	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	150.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.016	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		750	750	750	900	3.150	750	750	750	2.250	5.400	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	10.000	10.000	14.000	40.000	16.000	16.000	16.000	48.000	88.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.980	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.700	6.700	6.700	6.700	26.800	6.700	6.700	6.700	20.100	46.900	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	32.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Sở Y Tế Hưng Yên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.800	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000	20.000	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Sở Y Tế Hưng Yên
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.270	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.230	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36091	Công ty TNHH Y-Dược KDH- Phòng khám đa khoa KDH Yên Bình	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	27.795	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	68.501	30.000	40.000	40.000	30.000	140.000	30.000	40.000	40.000	110.000	250.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.015	3.570	3.570	3.570	3.570	14.280	3.570	3.570	3.570	10.710	24.990	36055	Công Ty Cổ Phần Bệnh viện Sông Hồng	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	13.500	13.500	13.500	40.500	94.500	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	36038	Bệnh viên Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.587	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	15.000	15.000	15.000	45.000	73.000	36969	Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng (Công ty cổ phần y dược Tân Bình)	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	47.141	12.580	12.580	12.580	12.580	50.320	12.580	12.580	12.580	37.740	88.060	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.857	3.500	3.500	3.500	4.000	14.500	4.000	4.000	4.000	12.000	26.500	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.099	77.271	77.271	77.271	77.271	309.084	77.271	77.271	77.274	231.816	540.900	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.238	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	5.100	11.900	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.200	14.300	14.300	14.200	57.000	14.200	14.400	14.400	43.000	100.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.650	7.250	7.250	7.250	7.250	29.000	7.250	7.250	7.250	21.750	50.750	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		16.000	16.000	15.000	16.000	63.000	15.000	16.000	16.000	47.000	110.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		340	340	340	350	1.370	340	340	350	1.030	2.400	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	33.750	78.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.592	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	6.000	6.000	7.000	19.000	35.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		620	630	630	630	2.510	630	630	630	1.890	4.400	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.701	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	26.790	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	13.000	12.000	13.000	38.000	70.000	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	36.478	2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.893	572	572	572	571	2.287	571	571	571	1.713	4.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.005	1.860	1.860	1.860	1.860	7.440	1.860	1.860	1.860	5.580	13.020	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.980	1.980	1.980	1.980	7.920	1.980	1.980	1.980	5.940	13.860	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.980	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	19.200	44.800	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.611	4.300	4.400	4.400	4.400	17.500	4.300	4.400	4.400	13.100	30.600	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.120	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	73.445	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		480	480	480	480	1.920	480	480	480	1.440	3.360	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.100	21.400	50.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	238.334	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.400	23.400	23.400	70.200	142.200	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.898	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	22.500	46.500	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	8.000	8.000	24.000	52.000	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	10.000	40.000	100.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	10.000	40.000	80.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	12.500	37.500	77.500	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	98.700	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	4.900	5.500	5.000	20.400	4.950	5.500	5.000	15.450	35.850	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.493	7.750	7.750	7.750	7.750	31.000	10.333	10.333	10.334	31.000	62.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.661	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	01844	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.284	4.286	4.286	4.286	17.142	4.286	4.286	4.286	12.858	30.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.300	3.400	10.000	20.000	01838	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	48.424	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.298	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.500	5.000	7.500	20.000	40.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	104.690	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	3.000	7.000	13.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.800	1.700	1.700	1.700	6.900	1.700	1.700	1.700	5.100	12.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.017	2.018	2.018	2.018	8.071	2.018	2.018	2.018	6.054	14.125	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	400	200	100	100	100	500	200	100	100	400	900	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.215	7.500	7.500	7.500	6.250	28.750	7.500	7.500	6.250	21.250	50.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.671	11.000	11.000	12.000	12.000	46.000	12.000	11.000	11.000	34.000	80.000	TTYTTH ANHTRI	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.090	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.373	5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	5.200	5.200	10.400	20.800	41.600	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	46.030	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	246	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31017	Bệnh viện Công an thành phố HP	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.857	2.857	2.857	11.429	2.857	2.857	2.857	8.571	20.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.400	1.300	4.000	8.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	3.109	2.312	2.312	2.312	2.312	9.248	2.312	2.312	2.316	6.940	16.188	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	10.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	2.200	2.200	2.100	6.500	13.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	12.013	4.000	4.000	4.000	4.500	16.500	4.500	4.500	4.500	13.500	30.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	248	200	200	200	200	800	500	500	500	1.500	2.300	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	18.147	5.890	5.890	5.890	5.890	23.560	5.890	5.890	5.890	17.670	41.230	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	9.675	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	32.000	98.000	230.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	124.470	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	21.980	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	15.008	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	250.000	42.857	42.857	42.857	42.857	171.428	42.857	42.858	42.857	128.572	300.000	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	24.260	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	100.019	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	42.250	42.250	42.250	126.750	256.750	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	2.600	5.200	9.200	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	80.000	1.200	1.300	1.300	1.500	5.300	1.800	2.000	2.340	6.140	11.440	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	45.000	85.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	11.972	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	3.800	11.400	26.600	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	19.048	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	12016	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Sở Y Tế Lai Châu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	3.561	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36091	Công ty TNHH Y-Dược KDH- Phòng khám đa khoa KDH Yên Bình	Sở Y Tế Nam Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		36.810	36.810	36.810	36.810	147.240	36.810	36.810	36.810	110.430	257.670	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	40.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36942	Công ty Cổ phần Y - Dược Đình Cự	Sở Y Tế Nam Định
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	37.914	12.321	12.321	12.321	12.321	49.284	12.321	12.321	12.324	36.966	86.250	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	2.430	1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		70	70	80	80	300	70	80	80	230	530	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	160.030	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.600	1.600	4.800	9.800	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	10.007	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	30.000	30.000	85.000	175.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	68.440	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	117.000	273.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	46.500	108.500	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.292	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	89	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		100	150	150	150	550	150	150	150	450	1.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	237	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.700	1.700	1.700	1.800	6.900	1.700	1.700	1.700	5.100	12.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		100	150	150	100	500	120	180	180	480	980	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	3.901	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		70	60	60	60	250	90	80	80	250	500	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.400	400	400	500	500	1.800	700	700	800	2.200	4.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.904	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	25.000	12.500	12.500	50.000	100.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	12.500	57.500	15.000	15.000	12.500	42.500	100.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	49.524	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	60.000	100.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		7.840	7.840	7.840	7.840	31.360	7.880	7.880	7.880	23.640	55.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		28	28	28	28	112	28	28	56	112	224	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	4	300	300	300	300	1.200	300	300	600	1.200	2.400	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		38	38	38	39	153	49	49	49	147	300	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	9.000	26.000	60.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		8.000	7.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	104.065	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	18.648	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	4.566	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	21.195	5.670	5.670	5.670	5.670	22.680	5.670	5.670	5.670	17.010	39.690	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	102.211	28.572	28.572	28.572	28.571	114.287	28.571	28.571	28.571	85.713	200.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	2.800	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	31017	Bệnh viện Công an thành phố HP	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	15.000	10.000	45.000	10.000	10.000	15.000	35.000	80.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	01938	Bệnh viện Tâm thần Trung ương I	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	150.000	47.500	47.500	47.500	47.500	190.000	60.000	60.000	70.000	190.000	380.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	32.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	14.000	13.000	40.000	80.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	9.980	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	602	262	262	262	262	1.048	262	262	267	791	1.839	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	60.020	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	35.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.000	16.500	16.500	50.000	100.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	241.850	85.714	85.714	85.714	85.714	342.856	85.714	85.714	85.716	257.144	600.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	114.234	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	32.754	6.000	7.000	7.000	7.000	27.000	7.000	7.000	7.000	21.000	48.000	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	335	335	335	1.005	2.005	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	3.000	2.500	2.500	10.500	2.500	2.500	2.500	7.500	18.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	6.000	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.400	6.600	15.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	107.611	69.000	69.000	69.000	69.000	276.000	69.000	70.000	70.000	209.000	485.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	18.526	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	29.600	30.200	30.200	30.200	30.200	120.800	30.200	30.200	30.200	90.600	211.400	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	24.260	857	857	857	857	3.428	857	857	858	2.572	6.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		100	250	250	250	850	250	250	250	750	1.600	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	35066	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Hà Nam
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	92.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	68.588	24.200	24.200	24.200	24.200	96.800	31.000	31.000	31.000	93.000	189.800	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	9.991	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	34.568	8.600	8.600	8.600	8.600	34.400	8.600	8.600	8.600	25.800	60.200	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	15.400	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	6.000	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		36.810	36.810	36.810	36.810	147.240	36.810	36.810	36.810	110.430	257.670	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	36.720	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	10.000	10.000	27.000	47.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	73.833	18.125	18.125	18.125	18.125	72.500	18.125	18.125	18.125	54.375	126.875	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	42.880	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	39.997	12.985	12.985	12.985	12.985	51.940	12.985	12.985	12.990	38.960	90.900	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		320	330	340	350	1.340	320	330	340	990	2.330	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	22.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	30.000	30.000	85.000	175.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	280.000	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	46.500	108.500	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	46.754	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	17.976	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4.203	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	16.800	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	20.000	56.000	116.000	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	5.290	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	2.266	2.266	2.266	6.798	13.598	15103	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	30.000	30.000	30.000	90.000	198.000	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Yên Bái

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.000	2.000	3.000	7.000	12.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.920	1.920	1.920	1.920	7.680	1.920	1.920	1.920	5.760	13.440	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	96.397	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		9.100	9.100	9.100	9.400	36.700	9.100	9.100	9.100	27.300	64.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	32	71.000	71.000	71.000	71.000	284.000	72.000	72.000	72.000	216.000	500.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	62.546	18.550	18.550	18.550	18.550	74.200	18.600	18.600	18.600	55.800	130.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	701	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	20.000	50.000	100.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	12.500	57.500	15.000	15.000	12.500	42.500	100.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	45.000	45.000	50.000	140.000	300.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.400	4.400	4.400	13.200	30.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		8.125	8.125	8.125	8.125	32.500	10.800	10.800	10.900	32.500	65.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.600	6.600	6.800	20.000	40.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	326.607	71.429	71.429	71.429	71.429	285.716	71.428	71.428	71.428	214.284	500.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	94.035	32.700	32.700	32.700	32.700	130.800	32.700	32.700	32.700	98.100	228.900	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	120.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	117.000	273.000	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	16.800	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	150	200	150	500	1.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.500	1.000	4.500	1.000	1.000	1.500	3.500	8.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.700	1.700	1.600	5.000	10.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.318	1.300	1.250	1.300	1.250	5.100	1.300	1.300	1.300	3.900	9.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.127	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.800	1.800	1.800	5.400	12.400	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	36	750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.411	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.500	2.051	2.051	2.051	2.051	8.204	2.665	2.665	2.666	7.996	16.200	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	77	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	22.600	4.000	4.000	4.000	4.500	16.500	4.500	4.500	4.500	13.500	30.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12.564	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	32.372	11.695	11.695	11.695	11.695	46.780	11.695	11.695	11.697	35.087	81.867	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.000	3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.432	10.288	24.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	965	625	625	625	625	2.500	810	810	810	2.430	4.930	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.953	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	21.650	21.650	21.650	64.950	114.950	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.254	340	340	340	340	1.360	340	340	360	1.040	2.400	01905	Bệnh viện Phụ sản TW	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		514	514	514	514	2.056	814	814	816	2.444	4.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.751	2.400	2.450	2.500	2.550	9.900	2.600	2.700	2.800	8.100	18.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	13.760	2.500	3.500	3.500	2.500	12.000	3.500	4.000	4.000	11.500	23.500	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.941	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.149	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.200	4.200	4.200	12.600	27.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	300	300	300	900	1.900	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	667	667	667	2.001	4.001	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	200	60	60	60	60	240	65	65	65	195	435	19014	Bệnh viện Gang thép	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.499	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	552	420	420	420	420	1.680	420	420	420	1.260	2.940	24022	Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.017	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.056	3.056	7.056	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		70	70	70	70	280	80	70	70	220	500	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		308	308	308	308	1.232	308	308	308	924	2.156	06031	Trung tâm y tế huyện Pác Nặm	Sở Y Tế Bắc Kạn
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	23.965	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	4.000	16.000	40.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.345	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	27023	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.546	500	500	500	500	2.000	640	640	640	1.920	3.920	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.324	428	429	429	429	1.715	428	429	427	1.284	2.999	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	308	195	195	195	195	780	195	195	195	585	1.365	27005	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		657	657	657	657	2.628	657	657	658	1.972	4.600	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	986	200	200	200	200	800	200	200	400	800	1.600	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.978	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.080	2.080	2.080	6.240	12.640	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.809	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.550	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	16.803	3.800	3.800	4.100	4.200	15.900	4.500	4.800	5.600	14.900	30.800	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15	15	15	15	60	15	15	10	40	100	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.000	1.028	1.028	1.028	1.029	4.113	1.029	1.029	1.029	3.087	7.200	30330	Bệnh viện Nhi Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.800	550	550	550	550	2.200	650	650	650	1.950	4.150	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.196	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	30299	Bệnh viện Phổi HD	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.045	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		140	140	140	140	560	140	140	140	420	980	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.023	357	357	357	357	1.428	357	357	357	1.071	2.499	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.782	875	875	875	875	3.500	875			875	4.375	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.926	285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	20009	Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		28	28	28	28	112	28	28	28	84	196	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.173	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.722	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.312	2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.500	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	965	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	485	150	150	150	150	600	150	150	200	500	1.100	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	266	230	230	230	230	920	230	230	230	690	1.610	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.426	3.057	3.057	3.057	3.057	12.228	3.057	3.057	3.058	9.172	21.400	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.609	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	25359	Bệnh viện Sản Nhi	Sở Y Tế Phú Thọ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		710	715	715	710	2.850	710	720	720	2.150	5.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	25008	TTYT huyện Phù Ninh	Sở Y Tế Phú Thọ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.889	250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.574	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	487	140	140	140	140	560	140	140	160	440	1.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	268	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	22150	Bệnh viện Sản- Nhi tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		220	220	230	240	910	230	220	240	690	1.600	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.000	6.000	7.000	7.000	26.000	7.000	8.000	8.000	23.000	49.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.950	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.100	8.100	8.100	24.300	49.300	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.347	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		260	520	780	1.040	2.600	400	600	1.000	2.000	4.600	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		314	314	314	315	1.257	314	314	315	943	2.200	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.800	4.800	9.600	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	130	130	130	390	790	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.553	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	601	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.800		1.200	1.200	1.200	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.334	500	500	500	1.000	2.500	500	500	500	1.500	4.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.553	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Sở Y Tế Tuyên Quang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	78	25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		72	72	72	72	288	72	72	68	212	500	08103	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Tuyên Quang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	627	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	26055	Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.600	1.800	5.000	10.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	674	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		70	70	70	70	280	70	70	70	210	490	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	15032	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.819	3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	4.300	4.300	4.300	12.900	26.500	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.466	600	600	600	600	2.400	600	600	1.200	2.400	4.800	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.076	1.500	1.500	1.500	1.250	5.750	1.500	1.500	1.250	4.250	10.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	800	800	3.200	1.000	1.000	1.200	3.200	6.400	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.332	420	420	420	420	1.680	440	440	440	1.320	3.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.766	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.100	2.100	2.200	6.400	12.800	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	15.685	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.500	8.500	9.000	26.000	46.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	219	40	40	40	40	160	53	53	54	160	320	01911	Bệnh viện Mắt Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.171	1.234	1.274	1.284	1.246	5.038	1.463	1.513	1.503	4.479	9.517	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.730	1.307	1.307	1.307	1.307	5.228	1.307	1.307	1.308	3.922	9.150	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.131	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	248	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	200	200	200	900	200	200	200	600	1.500	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	20	15	15	15	15	60	15	15	15	45	105	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.920	1.130	1.130	1.130	1.130	4.520	1.160	1.160	1.160	3.480	8.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.618	500	1.000	500	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	943	500	500	500	500	2.000	700	700	600	2.000	4.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	200	800	2.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		8	8	8	5	29	10	10	10	30	59	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	198	90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.177	700	700	700	700	2.800	1.200	1.200	1.300	3.700	6.500	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.896	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	551	500	400	400	400	1.700	500	400	400	1.300	3.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.350	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.300	1.500	4.000	8.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.020	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.330	3.330	3.340	10.000	20.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.898	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	650	650	650	650	2.600	800	800	800	2.400	5.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		225	225	225	225	900	325	325	250	900	1.800	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	5.000	2.500	10.000	20.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		350	500	350	350	1.550	350	350	750	1.450	3.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	30	30	40	100	200	01243	Bệnh viện 09	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	12.000	28.000	60.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.432	1.428	1.428	1.428	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.389	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.200	2.200	2.200	6.600	15.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		572	572	572	571	2.287	571	571	571	1.713	4.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.693	300	300	300	350	1.250	300	300	350	950	2.200	31033	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.336	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.388	2.340	2.340	2.340	2.340	9.360	2.340	2.340	2.340	7.020	16.380	31032	Bệnh viện Trẻ em	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		875	875	875	875	3.500	1.200	1.200	1.100	3.500	7.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.300	1.300	1.200	5.000	1.500	2.500	2.500	6.500	11.500	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	250	300	250	800	1.600	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		342	342	342	342	1.368	544	544	544	1.632	3.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.600	1.650	1.650	1.700	6.600	1.750	1.800	1.850	5.400	12.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.714	1.716	5.144	12.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.330	4.330	4.330	12.990	22.990	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	150	200	150	500	1.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		290	290	290	290	1.160	290	290	290	870	2.030	24022	Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		43	43	43	43	172	42	43	43	128	300	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	70	70	70	290	70	70	70	210	500	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	350	225	225	225	225	900	225			225	1.125	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.288	570	570	570	570	2.280	570	570	570	1.710	3.990	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		230	230	230	230	920	230	230	230	690	1.610	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		710	715	715	710	2.850	710	720	720	2.150	5.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		220	220	230	240	910	230	220	240	690	1.600	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	22150	Bệnh viện Sản- Nhi tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	4.050	9.450	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	60	60	60	180	380	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.600	1.800	5.000	10.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.250	4.250	4.500	13.000	23.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	225	225	250	700	1.500	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		340	340	340	340	1.360	380	380	380	1.140	2.500	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		716	714	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		625	625	625	625	2.500	800	800	900	2.500	5.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.250	5.750	1.500	1.500	1.250	4.250	10.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	175	150	175	500	1.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	400	400	400	1.600	400	400	800	1.600	3.200	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	70	70	70	290	70	70	70	210	500	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.130	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.333	1.333	1.334	4.000	8.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	1.500	7.500	2.000	3.500	2.000	7.500	15.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		450	450	450	450	1.800	500	500	700	1.700	3.500	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	5.000	875	875	875	875	3.500	1.200	1.200	1.100	3.500	7.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	149.530	64.566	64.566	64.566	64.566	258.264	64.566	64.566	64.571	193.703	451.967	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.400	3.450	3.450	3.600	13.900	3.600	3.700	3.800	11.100	25.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	43.596	41.945	41.945	41.945	41.945	167.780	54.525	54.525	54.525	163.575	331.355	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	115.500	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.574	85.716	200.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	20.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		400	450	400	450	1.700	400	450	450	1.300	3.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	160.220	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	7.183	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.400	2.400	6.900	15.300	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	14.234	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	7.000	6.500	20.000	40.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	30.000	8.000	8.000	8.000	9.000	33.000	9.000	9.000	9.000	27.000	60.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	30.990	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	42.192	13.712	13.712	13.712	13.712	54.848	13.712	13.712	13.712	41.136	95.984	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.520	2.520	2.520	2.520	10.080	2.520	2.520	2.520	7.560	17.640	06031	Trung tâm y tế huyện Pác Nặm	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000				10.000	10.000			10.000	20.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	160.129	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	30.000	70.000	150.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	55.175						30.000	30.000	30.000	90.000	90.000	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	117.573	25.000	20.000	25.000	20.000	90.000	25.000	20.000	25.000	70.000	160.000	06002	Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	25.325	36.000	36.000	36.000	35.000	143.000	36.000	36.000	35.000	107.000	250.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27012	Ban bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	70.385	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	226	226	228	680	1.680	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	99.586	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	87.990	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	90.000	90.000	90.000	270.000	590.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.875	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		571	571	571	571	2.284	571	571	574	1.716	4.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	191.921	35.000	60.000	60.000	60.000	215.000	60.000	50.000	50.000	160.000	375.000	35046	TTYT huyện Bình Lục	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	35004	TTYT huyện Kim Bảng	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	35066	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	193.200	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	468.690	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	360.000	840.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	191.970	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	348.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	56.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.500	17.500	17.500	52.500	102.500	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	49.980	8.200	8.200	8.200	8.200	32.800	8.200	8.200	8.400	24.800	57.600	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	30003	Trung tâm Y tế Thành phố Chí Linh	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	10.794	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	6.800	6.800	6.800	20.400	41.400	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	37.500	37.500	37.500	112.500	212.500	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	78.000	8.000	30.000	30.000	34.000	102.000	42.000	43.000	44.000	129.000	231.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.250	3.250	3.500	3.500	13.500	3.750	3.750	4.000	11.500	25.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	40.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	200.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	62.733	9.200	9.200	9.200	9.200	36.800	9.200	9.200	9.200	27.600	64.400	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	42.336	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	207.360	66.355	66.355	66.355	66.355	265.420	66.355	66.355	66.355	199.065	464.485	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	11.700	27.300	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	116.054	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.330	33.330	33.330	99.990	199.990	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	7.800	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		28.800	28.800	28.800	28.800	115.200	28.800	28.800	28.800	86.400	201.600	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36048	Bệnh xá Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36062	Công ty CP dịch vụ y tế Hoành Sơn -Phòng khám đa khoa Hoành Sơn	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	113.194	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	144.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	36038	Bệnh viên Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	144.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	80.243	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	101.020	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	69.037	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	36070	Công ty cổ phần dịch vụ y tế Minh Tâm	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	160.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36091	Công ty TNHH Y-Dược KDH- Phòng khám đa khoa KDH Yên Bình	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	107.981	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	60.000	100.000	36969	Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng (Công ty cổ phần y dược Tân Bình)	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	13.980	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	95.864	31.142	31.142	31.142	31.142	124.568	31.142	31.142	31.148	93.432	218.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	55.207	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	15.564	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	27.000	27.000	27.000	81.000	173.000	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.990		10.000			10.000	10.000			10.000	20.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		740	740	740	750	2.970	740	740	750	2.230	5.200	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	52.535	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	50.000	50.000	180.000	50.000	60.000	60.000	170.000	350.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	24.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	279.028	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	110.000	110.000	110.000	330.000	690.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	49.454	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	31.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	65.890	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	13.060	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	20.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	23.388	3.040	6.080	9.120	12.160	30.400	4.743	7.110	11.857	23.710	54.110	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	259.980	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	7.500	7.500	20.000	40.000	14015	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	Sở Y Tế Sơn La
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		16.666	16.667	16.667		50.000	16.666	16.667	16.667	50.000	100.000	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sở Y Tế Sơn La
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.450	5.450	5.450	5.450	21.800	5.450	5.450	5.450	16.350	38.150	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	37.936	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	258.970	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	34019	Bệnh viện Tâm thần	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	180.668	57.500	57.500	57.500	57.500	230.000	60.000	60.000	60.000	180.000	410.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.800	7.000	6.800	6.800	27.400	6.800	7.000	6.800	20.600	48.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4.201	1.360	1.360	1.360	1.360	5.440	1.360	1.370	1.370	4.100	9.540	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	51.787	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	35.000	100.000	200.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	19.980	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	18.000	19.000	19.000	56.000	120.000	26006	Trung tâm y tế huyện Yên Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	76.680	24.900	24.900	24.900	24.900	99.600	33.200	33.200	33.200	99.600	199.200	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	2.000	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.000	6.000	13.000	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.500	3.500	10.000	20.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	199.950	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	400.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	70.000	60.000	70.000	200.000	400.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	26.551	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	12.000	12.000	12.000	36.000	68.000	01844	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	30.115	10.000	20.000	10.000	20.000	60.000	10.000	20.000	10.000	40.000	100.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	78.516	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.666	26.666	26.668	80.000	160.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		8.500	8.500	8.700	8.700	34.400	8.800	8.800	8.800	26.400	60.800	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	205.855	66.000	66.000	66.000	66.000	264.000	80.000	80.000	76.000	236.000	500.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	12.105	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	41.915	29.000	28.500	28.500	28.500	114.500	28.500	28.500	28.500	85.500	200.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	621.840	28.574	28.571	28.571	28.571	114.287	28.571	28.571	28.571	85.713	200.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	1.386.104	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	150.000	150.000	400.000	800.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	3.000	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	1.240	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	372.830	112.500	112.500	112.500	112.500	450.000	193.000	193.000	194.000	580.000	1.030.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	800.000	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	250.000	250.000	300.000	800.000	1.600.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	280.348	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	01838	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	258.635	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	200.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	396.720	71.000	71.000	71.000	72.000	285.000	71.000	72.000	72.000	215.000	500.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	466.340	141.876	141.876	141.876	141.876	567.504	262.391	262.391	262.391	787.173	1.354.677	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	76.445	25.000	20.000	20.000	20.000	85.000	25.000	20.000	20.000	65.000	150.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4.449	450	450	450	450	1.800	650	550	600	1.800	3.600	01086	Trung tâm Y-tế Hàng không	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		80	80	80	80	320	120	100	100	320	640	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	130.955	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	298.229	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	100.000	100.000	100.000	300.000	600.000	01158	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	37.665	12.000	12.000	12.000	15.000	51.000	20.000	20.000	20.000	60.000	111.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	170.153	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	66.666	66.666	66.668	200.000	400.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	5.325	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	1.725	1.725	1.725	5.175	12.075	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	199.431	67.000	67.000	66.800	66.800	267.600	66.800	66.800	133.800	267.400	535.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	8.307	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	169.088	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	100.000	100.000	100.000	300.000	500.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	45.463	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	45.000	120.000	270.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	90.235	30.000	30.000	30.000	25.000	115.000	30.000	30.000	25.000	85.000	200.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	277.093	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.260.000	01842	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	321	2.260	2.260	2.260	2.260	9.040	2.320	2.320	2.320	6.960	16.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	1.231	5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	5.750	5.750	5.750	17.250	40.250	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	84.484	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	21.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.715	5.715	5.714	5.714	22.858	5.714	5.714	5.714	17.142	40.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	14.090	4.579	4.579	4.579	4.579	18.316	4.579	4.579	4.579	13.737	32.053	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	63.958	41.945	41.945	41.945	41.945	167.780	54.525	54.525	54.525	163.575	331.355	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	119.959	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	70.000	200.000	400.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.142	7.142	7.142	7.142	28.568	7.142	7.142	7.148	21.432	50.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	38.500	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.000	16.500	16.500	50.000	100.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	4.000	3.000	10.000	20.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	77.745	28.543	28.543	28.543	28.543	114.172	28.543	28.543	28.549	85.635	199.807	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.990	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.300	1.400	1.400	5.300	1.500	1.600	1.600	4.700	10.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	82.075	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	21.000	22.000	23.000	66.000	132.000	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		250	500	250	250	1.250	250	250	250	750	2.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	39.990	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	10.020	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	45.000	45.000	45.000	165.000	45.000	45.000	45.000	135.000	300.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	125.173	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	183.930	85.000	85.000	85.000	85.000	340.000	85.000	85.000	90.000	260.000	600.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	40.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	14.000	36.000	80.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	149.550	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	355.642	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	171.380	25.000	43.000	43.000	43.000	154.000	43.000	43.000	73.000	159.000	313.000	35046	TTYT huyện Bình Lục	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	79.980	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.500	17.500	17.500	52.500	102.500	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.600	1.780	1.780	1.780	1.780	7.120	1.780	1.780	1.780	5.340	12.460	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	41.822	9.200	9.200	9.200	9.200	36.800	9.200	9.200	9.200	27.600	64.400	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	68.524	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	33778	Trung tâm y tế đường bộ 2	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	83.675	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.976	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800			1.800	9.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	54.990	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		28.800	28.800	28.800	28.800	115.200	28.800	28.800	28.800	86.400	201.600	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	39.990	20.000	40.000	40.000	30.000	130.000	20.000	40.000	40.000	100.000	230.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	160.008	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	11.490	3.730	3.730	3.730	3.730	14.920	3.730	3.730	3.730	11.190	26.110	36055	Công Ty Cổ Phần Bệnh viện Sông Hồng	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	60.000	100.000	36969	Phòng khám đa khoa Nghĩa Hưng (Công ty cổ phần y dược Tân Bình)	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	39.990	20.000	25.000	25.000	20.000	90.000	20.000	25.000	25.000	70.000	160.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	120.672	38.000	38.000	38.000	40.000	154.000	40.000	40.000	40.000	120.000	274.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	169.830	38.900	38.900	38.900	38.900	155.600	38.900	38.900	38.900	116.700	272.300	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	205.826	66.857	66.857	66.857	66.857	267.428	66.857	66.857	66.858	200.572	468.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	108.920	27.230	27.230	27.230	27.230	108.920	27.230	27.230	27.230	81.690	190.610	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	15.000	45.000	15.000	15.000	15.000	45.000	90.000	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	42.545	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.210	6.210	6.210	6.210	24.840	6.210	6.210	6.210	18.630	43.470	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	35.047	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	20.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	49.980	20.000	10.000	10.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	25010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	23.583	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	30.000	30.000	85.000	175.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	65.000	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	16.500	16.500	16.500	49.500	115.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	36.972	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	288.988	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	325.000	325.000	325.000	975.000	1.975.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.948	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	4.000	10.000	22.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	40.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	184.774	50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	70.000	70.000	70.000	210.000	430.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	71.200	22.000	26.000	26.000	26.000	100.000	26.000	27.000	27.000	80.000	180.000	34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	76.200		12.000	12.000	12.000	36.000	14.000	14.000	14.000	42.000	78.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	75.243	12.700	12.700	12.700	12.700	50.800	12.700	12.700	12.700	38.100	88.900	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	133.086	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	10061	Bệnh viên đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	40.000	40.000	45.000	125.000	250.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	14.000	14.000	16.600	44.600	96.600	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.666	26.666	26.668	80.000	160.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	25.000	115.000	30.000	30.000	25.000	85.000	200.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		78.574	78.571	78.571	78.571	314.287	78.571	78.571	78.571	235.713	550.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	800.000	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	250.000	250.000	300.000	800.000	1.600.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	8.540	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	2.750	2.750	2.750	8.250	19.250	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		142	143	143	143	571	143	143	143	429	1.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.666	11.666	11.668	35.000	70.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.620	5.620	5.620	5.620	22.480	7.500	7.500	7.520	22.520	45.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	164.000			116.000	116.000	232.000	150.000	150.000	168.000	468.000	700.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.750	1.500	1.750	5.000	10.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	12.000	2.260	2.260	2.260	2.260	9.040	2.320	2.320	2.320	6.960	16.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	277.285	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	93.300	93.300	93.400	280.000	560.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	3.000	3.000	10.800	3.100	5.800	3.100	12.000	22.800	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	13.440	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	01833	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.625	5.625	5.625	5.625	22.500	7.500	7.500	7.500	22.500	45.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	21.000	10.000	41.000	81.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	20.013	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	42.000	128.000	300.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	80.784	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	42.500	42.500	45.000	130.000	230.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	199.979	61.851	61.851	61.851	61.851	247.404	109.138	109.138	109.138	327.414	574.818	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	2.800	2.800	3.000	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	35.000	11.375	11.375	11.375	11.375	45.500	11.375	11.375	11.375	34.125	79.625	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.569	2.780	2.780	2.780	2.780	11.120	3.610	3.610	3.610	10.830	21.950	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	53.785	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.138	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	17.330	17.330	17.330	51.990	91.990	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.952	16.428	16.428	16.428	16.428	65.712	16.428	16.428	16.432	49.288	115.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	4.000	3.000	10.000	20.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	749.246	230.602	230.602	230.602	230.602	922.408	230.602	230.602	230.605	691.809	1.614.217	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	465	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.101	1.400	1.450	1.400	1.450	5.700	1.400	1.450	1.450	4.300	10.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.380	747	747	747	747	2.988	970	970	972	2.912	5.900	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	650	660	680	2.690	690	700	680	2.070	4.760	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.177	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.499						3.000	3.000	3.000	9.000	9.000	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.980						3.200	3.200	3.200	9.600	9.600	06004	Trung tâm y tế huyện Chợ Đồn	Sở Y Tế Bắc Kạn
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.250	406	406	406	406	1.624	406	406	406	1.218	2.842	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.039	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.453	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	86.377	27.750	27.750	27.750	27.750	111.000	36.000	36.000	36.000	108.000	219.000	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	833	200	250	250	200	900	200	250	450	900	1.800	02234	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Hà Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.800	8.000	8.000	8.000	25.800	11.000	11.000	11.000	33.000	58.800	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	198.196	21.000	22.000	23.000	24.000	90.000	24.000	24.000	24.800	72.800	162.800	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.100	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	30004	Trung tâm y tế huyện Nam Sách	Sở Y Tế Hải Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	12.500	12.500	12.500	37.500	67.500	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.047	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.596	1.596	1.596	1.596	6.384	1.596	1.596	1.596	4.788	11.172	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	21.040	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Sở Y Tế Hưng Yên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.500	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	13.824	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700			1.700	8.500	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.109	3.000	2.500	3.000	2.500	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	34.540	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.660	11.660	11.660	34.980	69.980	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.574	85.716	200.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.862	1.862	1.862	1.862	7.448	1.862	1.862	1.862	5.586	13.034	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.992	5.995	5.995	5.995	5.995	23.980	5.995	5.995	5.995	17.985	41.965	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.600	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		150	150	150	150	600	150	150	100	400	1.000	22029	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	140	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		350	360	360	360	1.430	350	360	360	1.070	2.500	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	37.327	10.000	10.000	12.000	13.000	45.000	13.500	14.000	15.000	42.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000		10.000		20.000	10.000		10.000	20.000	40.000	14017	Bệnh viện y dược cổ truyền	Sở Y Tế Sơn La
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.553	1.715	1.715	1.714	1.714	6.858	1.714	1.714	1.714	5.142	12.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	27.990	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.992	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.600	5.600	5.600	5.700	22.500	5.600	5.600	5.600	16.800	39.300	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên							1.440	1.440	1.440	4.320	4.320	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.748	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	34018	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Thái Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		600	600	1.000	600	2.800	1.000	600	600	2.200	5.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.788	900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	10062	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	1.000	1.000	1.000	3.500	1.000	1.000	1.000	3.000	6.500	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.440	1.440	1.440	1.440	5.760	1.440	1.440	1.360	4.240	10.000	08103	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Tuyên Quang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	33.931	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	22.500	46.500	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	87.654	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.984	375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.761	300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	01086	Trung tâm Y-tế Hàng không	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.991	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	90	20	20	30	20	90	30	30	30	90	180	01936	Bệnh viện Mắt Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		312	312	312	312	1.248	417	417	418	1.252	2.500	01911	Bệnh viện Mắt Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.353	14.260	14.260	14.260	14.260	57.040	14.320	14.320	14.320	42.960	100.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	112.778	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	60.000	100.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		35.300	35.300	35.300	35.300	141.200	35.300	35.300	70.700	141.300	282.500	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.257	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	116.213	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	48.500	48.500	48.500	145.500	295.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.980	1.000	2.000	1.000	2.000	6.000	1.000	2.000	1.000	4.000	10.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.361	10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.284	4.286	4.286	4.286	17.142	4.286	4.286	4.286	12.858	30.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.863	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.285	14.285	42.856	100.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.272	2.038	2.038	2.038	2.038	8.152	2.038	2.038	2.038	6.114	14.266	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	59.383	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.268	660	660	660	660	2.640	660	660	660	1.980	4.620	31019	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.056	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	56.662	17.142	17.142	17.142	17.142	68.568	17.142	17.142	17.148	51.432	120.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	61.959	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	30.000	25.000	80.000	160.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	467.195	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.582	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	138.187	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	70.000	65.000	65.000	200.000	400.000	01923	Bệnh viện Da liễu TW	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.400	1.450	1.400	1.450	5.700	1.400	1.450	1.450	4.300	10.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	22.481	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	4.000	3.000	10.000	20.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	13.125	13.125	13.125	13.125	52.500	17.500	17.500	17.500	52.500	105.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.650	8.650	8.650	25.950	45.950	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	908	337	337	337	337	1.348	337	337	343	1.017	2.365	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.340	1.350	1.360	1.340	5.390	1.400	1.410	1.390	4.200	9.590	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	24275	Bệnh viện đa khoa Hùng Cường	Sở Y Tế Bắc Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.287	4.700	4.700	4.700	4.700	18.800	4.700	4.700	4.700	14.100	32.900	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.000	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.300	2.429	2.429	2.429	2.426	9.713	2.429	2.429	2.429	7.287	17.000	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		19.800	19.800	19.800	19.800	79.200	19.800	19.800	19.800	59.400	138.600	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	40.000	80.000	160.000	35066	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Hà Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.990	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	12.500	12.500	12.500	37.500	67.500	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	106	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	17006	Trung tâm Y tế huyện Đà Bắc	Sở Y Tế Hòa Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	10.500	22.500	33778	Trung tâm y tế đường bộ 2	Sở Y Tế Hưng Yên
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.857	20.571	47.999	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	101.950	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	36057	Bệnh viện Nhi	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	120.892	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36091	Công ty TNHH Y-Dược KDH- Phòng khám đa khoa KDH Yên Bình	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.253	20.000	25.000	25.000	20.000	90.000	20.000	25.000	25.000	70.000	160.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	118.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	114.760	37.000	37.000	37.000	37.000	148.000	37.000	37.000	37.000	111.000	259.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	55.874	16.600	16.600	16.600	16.600	66.400	16.600	16.600	16.600	49.800	116.200	37103	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		48.571	48.571	48.571	48.571	194.284	48.571	48.571	48.574	145.716	340.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	102.655	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	31.500	31.500	31.500	94.500	220.500	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	116.809	37.000	37.000	37.000	37.000	148.000	37.000	37.000	37.000	111.000	259.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	145.070	40.000	40.000	40.000	45.000	165.000	45.000	45.000	45.000	135.000	300.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	108.133	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	3.000	3.000	8.800	20.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.842	1.000	1.000	2.000	1.000	5.000	2.000	1.000	2.000	5.000	10.000	25010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.200	14.300	14.300	14.200	57.000	14.200	14.400	14.400	43.000	100.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	136.367	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		190	190	190	200	770	190	190	200	580	1.350	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	12.000	32.000	68.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.050	6.050	24.100	6.000	6.050	6.050	18.100	42.200	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	6.000	6.000	6.000	18.000	35.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	16.428	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.620						1.440	1.440	1.440	4.320	4.320	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34314	Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	Sở Y Tế Thái Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	34018	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Thái Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.517	10.000	11.000	11.000	11.000	43.000	11.000	13.000	13.000	37.000	80.000	34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.900	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	91.331	13.000	13.000	13.000	13.500	52.500	13.000	13.000	13.000	39.000	91.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.300	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.100	21.400	50.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	216	250	250	250	250	1.000	300	350	350	1.000	2.000	10013	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.999	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	36.520	11.800	11.800	11.800	11.800	47.200	15.733	15.733	15.734	47.200	94.400	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.553	825	825	825	825	3.300	1.100	1.100	1.100	3.300	6.600	15103	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.725	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	33.500	33.500	33.500	100.500	204.500	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	34.415	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	20.000	60.000	132.000	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	22.000	22.000	84.000	22.000	22.000	22.000	66.000	150.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.000	3.000	3.000	2.800	2.800	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	01807	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.162	16.000	14.000	14.000	14.000	58.000	14.000	14.000	14.000	42.000	100.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.504	21.426	21.429	21.429	21.429	85.713	21.429	21.429	21.429	64.287	150.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.499	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.666	6.666	6.668	20.000	40.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.301	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	98.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	30.000	30.000	80.000	160.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.500	4.500	5.000	14.000	30.000	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.115	500	500	500	500	2.000	700	700	600	2.000	4.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	25.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	430.365	85.716	85.714	85.714	85.714	342.858	85.714	85.714	85.714	257.142	600.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	62.033	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	27.000	27.000	80.000	160.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.580	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	10.000	26.000	46.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên				10.000	10.000	20.000	10.000	10.000	20.000	40.000	60.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	24.000	66.000	150.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.300	3.400	10.000	20.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	28.000	80.000	160.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.500	15.000	17.500	50.000	100.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.652	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01845	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	152	1.500	1.500	1.400	1.400	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	01813	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.700	3.700	3.800	3.800	15.000	6.000	6.000	7.500	19.500	34.500	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	38.794	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.431	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	01842	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	34.629	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	01844	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.195	14.260	14.260	14.260	14.260	57.040	14.320	14.320	14.320	42.960	100.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	46.056	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	26.000	27.000	27.000	80.000	180.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.200	2.200	2.200	6.600	13.000	01809	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.700	5.700	5.700	5.800	22.900	5.700	5.700	5.700	17.100	40.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.670	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	83.876	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	35.000	35.000	35.000	105.000	205.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.426	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.500	4.500	4.500	13.500	29.500	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	36.370	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.300	13.300	13.400	40.000	80.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	120.000	120.000	120.000	360.000	720.000	01826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	25.000	25.000	74.000	170.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	85.715	85.715	85.714	85.714	342.858	85.714	85.714	85.714	257.142	600.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.614	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	2.750	2.750	2.750	8.250	19.250	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	31032	Bệnh viện Trẻ em	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	14.650	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	13.000	13.000	13.000	39.000	69.000	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	8.638	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		60	65	65	60	250	80	90	80	250	500	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	19.493	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	850	850	800	2.500	5.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		57	57	57	57	228	90	90	92	272	500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.200	1.330	1.330	1.330	1.330	5.320	1.726	1.726	1.728	5.180	10.500	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	309	100	100	100	100	400	130	140	130	400	800	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	27174	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		900	900	900	900	3.600	1.000	1.000	1.000	3.000	6.600	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		580	570	570	570	2.290	570	570	570	1.710	4.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	400	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		130	130	130	130	520	130	130	130	390	910	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		771	771	771	771	3.084	771	771	774	2.316	5.400	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		140	140	140	140	560	140	140	160	440	1.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	30	35	35	100	200	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	Sở Y Tế Điện Biên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	17.371	2.775	2.775	2.775	2.775	11.100	3.600	3.600	3.600	10.800	21.900	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.000	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	1.950	1.950	1.950	5.850	13.650	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.400	1.000	2.000	1.000	2.000	6.000	1.000	2.000	1.000	4.000	10.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	130	130	130	390	790	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	23.000	4.400	4.500	4.600	4.700	18.200	4.700	4.800	5.300	14.800	33.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	750	750	750	2.250	4.250	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.200	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.567	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		308	308	308	308	1.232	308	308	312	928	2.160	17009	Trung tâm Y tế huyện Tân Lạc	Sở Y Tế Hòa Bình
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	650	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.000	215	215	215	215	860	215	215	210	640	1.500	12001	Trung tâm y tế huyện Tam Đường	Sở Y Tế Lai Châu
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	250	1.150	300	250	300	850	2.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.890	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	36057	Bệnh viện Nhi	Sở Y Tế Nam Định
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.301	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	385	50	40	40	40	170	50	40	40	130	300	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	300	90	100	100	100	390	100	100	100	300	690	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		371	371	371	372	1.485	371	371	373	1.115	2.600	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	20	80	200	22029	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	Sở Y Tế Quảng Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.750	4.750	8.750	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.213	4.500	4.500	5.000	4.500	18.500	7.000	8.000	7.000	22.000	40.500	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	7.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.800	4.800	4.800	14.400	29.400	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		320	330	350	350	1.350	320	330	350	1.000	2.350	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	14006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sở Y Tế Sơn La
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	8.000	16.000	32.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		700	700	800	800	3.000	600	700	700	2.000	5.000	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Sơn La
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		572	572	572	571	2.287	571	571	571	1.713	4.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.400	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.667	1.667	1.666	5.000	10.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	200	200	700	150	150	200	500	1.200	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		70	70	70	70	280	70	70	70	210	490	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	16.022	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	35.100	71.100	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.500	3.500	10.000	20.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.675	860	860	860	860	3.440	1.100	1.100	1.100	3.300	6.740	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.357	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	2.160	2.160	2.180	6.500	13.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		75	50	75	50	250	75	100	75	250	500	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	250	250	250	250	1.000	330	330	340	1.000	2.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	30	30	20	80	200	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	6.000	6.000	6.000	18.000	33.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.966	300	300	300	250	1.150	300	300	250	850	2.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.566	400	400	400	400	1.600	400	400	800	1.600	3.200	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		771	771	771	771	3.084	772	772	772	2.316	5.400	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	106	100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.473	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		30	30	30	30	120	50	50	50	150	270	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.500	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	500	1.000	2.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	30	30	110	30	30	30	90	200	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.200	7.200	7.200	21.600	50.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	16.000	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	4.500	2.250	9.000	18.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		72	72	72	71	287	71	71	71	213	500	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.246	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.325	1.325	1.325	1.325	5.300	1.450	1.450	1.450	4.350	9.650	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		64	64	64	64	256	64	64	66	194	450	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		60	65	65	60	250	80	90	80	250	500	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	701	225	225	225	225	900	300	300	300	900	1.800	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	475	125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	19014	Bệnh viện Gang thép	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	592	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	500	250	250	1.250	250	250	250	750	2.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		43	43	43	43	172	42	43	43	128	300	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	600	1.600	3.600	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.775	2.775	2.775	2.775	11.100	3.600	3.600	3.600	10.800	21.900	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		17	17	17	17	68	17	17	18	52	120	11051	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Điện Biên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	750	750	750	2.250	4.250	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	30299	Bệnh viện Phổi HD	Sở Y Tế Hải Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	1.300	2.600	4.600	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		280	280	280	280	1.120	280	280	280	840	1.960	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	300	300	300	900	1.700	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.000	6.000	13.000	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	Sở Y Tế Hưng Yên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200			1.200	6.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.351	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	Sở Y Tế Lạng Sơn
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		62	62	62	62	248	62	62	62	186	434	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.809	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	5.100	11.900	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	500	500	500	2.500	500	500	500	1.500	4.000	25010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Sở Y Tế Phú Thọ
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		5.600	5.800	5.800	5.500	22.700	5.700	5.800	5.800	17.300	40.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.230	400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	712	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.250	12.250	26.250	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.667	1.667	1.666	5.000	10.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		400	400	400	500	1.700	400	400	400	1.200	2.900	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.300	1.400	5.500	1.400	1.400	1.300	4.100	9.600	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		710	710	710	710	2.840	710	710	740	2.160	5.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.900	2.000	5.900	2.000	2.000	2.000	6.000	11.900	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.100	6.400	15.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	750	750	760	2.260	5.060	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	6.700	6.700	6.700	20.100	40.900	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Sở Y Tế Yên Bái
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		270	270	270	290	1.100	300	300	300	900	2.000	15104	Trung tâm y tế thành phố Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	250	1.150	300	300	250	850	2.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	8.000	1.000	1.500	1.000	1.500	5.000	1.000	3.000	1.000	5.000	10.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	30	30	110	30	30	30	90	200	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	800	800	900	2.500	5.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		420	420	420	420	1.680	440	440	440	1.320	3.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	12.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.500	3.500	10.000	20.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		290	285	285	285	1.145	285	285	285	855	2.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	150	150	150	450	950	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	780	280	280	280	280	1.120	280	280	280	840	1.960	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.000	2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	2.850	2.850	2.800	8.500	17.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	841	550	600	550	600	2.300	550	600	550	1.700	4.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	304	428	428	428	428	1.712	428	428	432	1.288	3.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	11.144	2.500	3.500	3.500	2.500	12.000	3.500	4.500	4.500	12.500	24.500	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.808	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	317	317	317	317	1.268	410	410	412	1.232	2.500	01920	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.973	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.700	1.650	1.650	5.000	10.000	01923	Bệnh viện Da liễu TW	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	196.456	50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.080	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.900	3.000	2.900	8.800	17.600	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	31.116	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	20.048	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	01905	Bệnh viện Phụ sản TW	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.736	995	995	995	995	3.980	1.290	1.290	1.290	3.870	7.850	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.288	4.400	4.400	4.400	4.400	17.600	6.966	6.966	6.968	20.900	38.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.400	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	302	125	125	125	125	500	150	200	150	500	1.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	180.959	58.195	58.195	58.195	58.195	232.780	58.195	58.195	58.195	174.585	407.365	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.770	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.152	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	40.979	40.000	41.000	42.000	43.000	166.000	44.000	45.000	45.000	134.000	300.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.494	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01908	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	872	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	18.809	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.400	10.400	10.400	31.200	55.200	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	107.871	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	16.500	16.500	16.500	49.500	109.500	01906	Bệnh viện K	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	31	80	120	120	80	400	100	150	150	400	800	01907	Bệnh viện Mắt trung ương	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.301	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	614	250	250	250	250	1.000	300	350	400	1.050	2.050	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	34	34	34	102	202	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		130	140	120	130	520	140	160	130	430	950	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	610	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	300	300	300	900	1.900	19005	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.672	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	24022	Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	300	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	06031	Trung tâm y tế huyện Pác Nặm	Sở Y Tế Bắc Kạn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.218	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.800	2.800	2.800	8.400	19.200	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	30	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	500	1.000	500	500	2.500	500	500	500	1.500	4.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	300	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.873	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	12.000	26.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.764	860	855	857	857	3.429	857	857	857	2.571	6.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	90	35	35	35	35	140	35	35	35	105	245	27023	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.900	668	669	669	669	2.675	668	669	668	2.005	4.680	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.109	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	27174	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		33	33	33	33	132	33	33	33	99	231	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	329	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		140	140	140	140	560	140	140	140	420	980	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	35	35	30	100	200	04010	Trung tâm Y tế huyện Thạch An	Sở Y Tế Cao Bằng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	477	155	155	155	155	620	155	155	155	465	1.085	11045	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	Sở Y Tế Điện Biên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.300	200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	Sở Y Tế Điện Biên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	474	150	150	150	150	600	150	150	300	600	1.200	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	576	300		300		600	300		300	600	1.200	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	Sở Y Tế Điện Biên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	800	100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	02009	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	Sở Y Tế Hà Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.835	1.500	2.000	2.000	2.000	7.500	2.000	2.000	2.000	6.000	13.500	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.494	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	02012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo vạc	Sở Y Tế Hà Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	51	10	15	20	20	65	15	20	20	55	120	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.945	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	30302	Bệnh viện mắt và da liễu HD	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	30004	Trung tâm y tế huyện Nam Sách	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	350	75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	30002	Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	2.200	5.200	30010	Trung tâm Y tế huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		60	60	60	60	240	78	78	78	234	474	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.051	650	650	650	650	2.600	650	650	650	1.950	4.550	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		680	680	680	680	2.720	680	680	680	2.040	4.760	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.200	250	250	250	250	1.000	300	300	300	900	1.900	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.700	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.300	1.300	1.800	4.400	8.800	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	560	150	150	150	150	600	150			150	750	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	298	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	64	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.540	390	390	390	390	1.560	390	390	390	1.170	2.730	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	44	15	15	15	12	57	20	20	17	57	114	33076	Bệnh xá Công an tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	270	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.227	430	430	430	430	1.720	430	430	420	1.280	3.000	12001	Trung tâm y tế huyện Tam Đường	Sở Y Tế Lai Châu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	57	300	300	300	300	1.200	300	300	200	800	2.000	12013	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Sở Y Tế Lai Châu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.680	2.757	2.757	2.757	2.757	11.028	2.857	2.857	2.858	8.572	19.600	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.789	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	12016	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.915	700	700	700	700	2.800	700	700	600	2.000	4.800	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	16.822	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.660	6.660	6.660	19.980	39.980	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.385	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	503	715	715	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	20009	Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.098	308	308	308	308	1.232	308	308	308	924	2.156	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	200	75	75	50	50	250	75	75	50	200	450	20015	Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Sở Y Tế Lạng Sơn
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	54	195	195	195	195	780	195	195	195	585	1.365	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		55	55	55	55	220	55	55	55	165	385	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.070	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.122	2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	791	250	250	250	250	1.000	330	330	340	1.000	2.000	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6	25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.796	570	560	570	560	2.260	570	570	600	1.740	4.000	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	85	60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	498	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.907	4.400	4.400	4.400	4.400	17.600	4.400	4.400	4.400	13.200	30.800	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	84	25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	22.062	4.785	4.785	4.785	4.785	19.140	4.785	4.785	4.790	14.360	33.500	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	250	250	250	1.050	250	250	250	750	1.800	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500				2.500	2.500			2.500	5.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12.338	1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		850	850	850	850	3.400	850	850	860	2.560	5.960	25014	Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa	Sở Y Tế Phú Thọ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.151	250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	25359	Bệnh viện Sản Nhi	Sở Y Tế Phú Thọ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	180	180	180	180	720	300	300	260	860	1.580	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.685	1.685	1.685	1.690	6.745	1.685	1.685	1.685	5.055	11.800	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	800	2.900	700	700	700	2.100	5.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.024	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.250	12.250	26.250	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.200	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		180	360	540	720	1.800	280	420	700	1.400	3.200	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.200	16.200	16.200	48.600	98.600	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	13.934	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	22029	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	800	800	3.000	600	700	700	2.000	5.000	14010	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Sơn La
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.966	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	643	170	170	170	170	680	170	170	180	520	1.200	14013	Bệnh viện Quân y 6	Sở Y Tế Sơn La
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.330	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.600	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.300	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi				100	100	200	120	120	120	360	560	34012	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.470	500	600	600	600	2.300	500	600	600	1.700	4.000	34017	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	34332	Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	172	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	400	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	50.775	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.876	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	1.625	1.625	1.625	4.875	11.375	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	94	30	30	30	30	120	40	40	40	120	240	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	980	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	34314	Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	844	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.448	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	40	28	28	28	28	112	28	30	30	88	200	34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	400	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	20.451	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.150	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.228	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	28	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.420	4.280	10.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.450	1.450	1.300	4.200	10.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	1.000	1.000	1.000	3.500	1.000	1.000	1.000	3.000	6.500	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.141	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	08204	Trung tâm y tế huyện Yên Sơn	Sở Y Tế Tuyên Quang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	160	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Sở Y Tế Tuyên Quang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.286	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.300	3.300	3.400	10.000	22.000	26004	Trung tâm y tế huyện Tam Dương	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.963	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.400	23.400	23.400	70.200	142.200	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	26009	Bệnh viện quân y 109	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	750	750	2.200	5.000	26005	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Tường	Sở Y Tế Vĩnh Phúc

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.100	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	26003	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	15.000	40.000	80.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	26055	Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	143	30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	180	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	15201	Trung tâm y tế huyện Lục Yên	Sở Y Tế Yên Bái
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.687	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.450	1.450	1.450	4.350	8.950	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	485	585	785	15032	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		70	60	60	60	250	80	75	75	230	480	15104	Trung tâm y tế thành phố Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	385	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Sở Y Tế Yên Bái
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.320	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	106	1.000	1.500	1.500	1.000	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01927	Viện Y học phóng xạ và U bướu Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	598	1.195	1.196	1.195	1.196	4.782	1.196	1.196	1.196	3.588	8.370	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.894	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	01917	Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	217	200	200	200	200	800	225	225	250	700	1.500	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15	15	15	15	60	15	15	15	45	105	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.391	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.007	437	438	437	438	1.750	583	583	584	1.750	3.500	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.175	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	7.000	6.000	20.000	40.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.332	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	1.000	1.000	4.000	12.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.087	600	600	600	600	2.400	600	600	1.200	2.400	4.800	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.760	800	700	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		112	112	112	112	448	151	151	150	452	900	01911	Bệnh viện Mắt Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.300	730	730	730	730	2.920	970	970	980	2.920	5.840	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	51.841	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.001	2.640	2.660	2.660	2.640	10.600	2.678	2.728	2.728	8.134	18.734	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		34	34	34	36	138	34	34	34	102	240	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.166						2.000	2.000	2.000	6.000	6.000	01904	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.979	574	571	571	571	2.287	571	571	571	1.713	4.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.293	625	625	625	625	2.500	833	833	834	2.500	5.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		10	10	10	10	40	10	10	20	40	80	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.000	2.000	2.500	2.000	2.000	8.500	3.000	2.500	3.000	8.500	17.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	692	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.687	800	800	800	800	3.200	1.200	1.200	1.400	3.800	7.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.463	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.200	2.200	2.200	6.600	15.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.764	800	700	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.121	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.450	750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	63	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.511	9.000	9.000	9.000	7.500	34.500	9.000	9.000	7.500	25.500	60.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		7.160	7.160	7.160	7.160	28.640	9.460	9.460	9.720	28.640	57.280	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	16.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.107	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	4.000	4.000	4.000	12.000	25.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	504	500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.039	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.666	2.666	2.668	8.000	16.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.559	2.840	2.840	2.840	2.840	11.360	2.880	2.880	2.880	8.640	20.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	53	175	175	175	175	700	190	190	190	570	1.270	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.503	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	35.880	11.661	11.661	11.661	11.661	46.644	15.159	15.159	15.159	45.477	92.121	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.300	2.300	2.400	7.000	15.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.722	500	750	500	750	2.500	750	1.000	750	2.500	5.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.230	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.800	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.090	716	714	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.775	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	537	100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.120	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.330	3.330	3.340	10.000	20.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	186	148	148	148	148	592	148	148	148	444	1.036	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		437	437	437	437	1.748	437	437	437	1.311	3.059	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		258	258	258	258	1.032	258	258	258	774	1.806	31032	Bệnh viện Trẻ em	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	50.650	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	450	400	450	1.700	400	450	450	1.300	3.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01908	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		995	995	995	995	3.980	1.290	1.290	1.290	3.870	7.850	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	4.330	4.330	4.330	12.990	22.990	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		285	285	285	285	1.140	453	453	454	1.360	2.500	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.400	1.600	1.600	1.400	6.000	1.500	2.500	2.500	6.500	12.500	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.080	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.900	3.000	2.900	8.800	17.600	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	800	850	3.250	1.100	1.100	1.050	3.250	6.500	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		55.000	55.000	56.000	57.000	223.000	58.000	59.000	60.000	177.000	400.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	150	200	150	500	1.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	120	120	80	400	100	150	150	400	800	01907	Bệnh viện Mắt trung ương	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.902	3.902	3.902	3.902	15.608	3.902	3.902	3.903	11.707	27.315	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.800	5.200	12.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	160	140	150	600	160	170	140	470	1.070	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.712	375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	24266	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân	Sở Y Tế Bắc Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi							300	300	300	900	900	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	06031	Trung tâm y tế huyện Pác Nặm	Sở Y Tế Bắc Kạn
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	1.000	500	500	2.500	500	500	500	1.500	4.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	7.000	23.000	55.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	35	35	30	100	200	04010	Trung tâm Y tế huyện Thạch An	Sở Y Tế Cao Bằng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		33	33	33	33	132	33	33	33	99	231	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	329	714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	474	150	150	150	150	600	300	150	150	600	1.200	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	02005	Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên	Sở Y Tế Hà Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đống Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.500	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	3.200	4.000	9.800	17.800	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	30002	Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.500	3.500	3.600	10.600	24.200	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		680	680	680	680	2.720	680	680	680	2.040	4.760	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	2.200	5.200	30010	Trung tâm Y tế huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2	3	3	3	11	3	3	3	9	20	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Sở Y Tế Hưng Yên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500			8.500	42.500	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	461	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.466	1.500	1.500	1.500	2.000	6.500	1.500	1.500	1.500	4.500	11.000	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	Sở Y Tế Hưng Yên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500		1.000	3.000	33030	Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y Tế Hưng Yên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.570	1.570	1.570	1.570	6.280	1.570	1.570	1.570	4.710	10.990	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	290	290	290	290	1.160	290	290	260	840	2.000	12001	Trung tâm y tế huyện Tam Đường	Sở Y Tế Lai Châu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.700	800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	12016	Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.680	2.757	2.757	2.757	2.757	11.028	2.857	2.857	2.858	8.572	19.600	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lai Châu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	100	400	1.000	12013	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Sở Y Tế Lai Châu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	Sở Y Tế Lạng Sơn
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	330	330	340	1.000	2.000	36044	Bệnh viện Phụ sản	Sở Y Tế Nam Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	271	54	54	54	54	216	54	54	54	162	378	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		52	52	52	52	208	52	52	52	156	364	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.371	2.371	2.371	2.371	9.484	2.371	2.371	2.374	7.116	16.600	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.337	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.420	1.430	1.430	1.420	5.700	1.420	1.440	1.440	4.300	10.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	10.500	22.500	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	603	100	150	150	150	550	150	150	150	450	1.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		357	357	357	358	1.429	357	357	357	1.071	2.500	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	20	80	20	20	30	70	150	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	128	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	180	180	180	180	720	300	300	260	860	1.580	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		170	170	170	170	680	170	170	180	520	1.200	14013	Bệnh viện Quân y 6	Sở Y Tế Sơn La
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi				100	100	200	120	120	120	360	560	34012	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế Thái Bình
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	400	400	400	1.500	400	300	300	1.000	2.500	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.450	1.450	1.300	4.200	10.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	600	600	2.200	600	600	750	1.950	4.150	10007	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	1.400	1.400	1.400	4.200	8.400	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	15.000	40.000	80.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	26009	Bệnh viện quân y 109	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.130	1.130	1.130	1.130	4.520	1.160	1.160	1.160	3.480	8.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	6.000	6.000	5.500	17.500	35.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	225	225	250	700	1.500	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	750	500	750	2.500	750	1.000	750	2.500	5.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.900	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.666	2.666	2.668	8.000	16.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		625	625	625	625	2.500	825	825	850	2.500	5.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	5.500	6.000	6.000	17.500	35.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.827	1.847	1.837	1.827	7.338	1.829	1.849	1.839	5.517	12.855	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		437	438	437	438	1.750	583	583	584	1.750	3.500	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	12.000	12.000	12.000	36.000	66.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	660	660	680	2.000	4.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		290	285	285	285	1.145	285	285	285	855	2.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.342	2.342	2.342	2.342	9.368	2.343	2.343	2.343	7.029	16.397	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		9.000	9.000	9.000	7.500	34.500	9.000	9.000	7.500	25.500	60.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	1.200	2.400	4.800	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	166	166	168	500	1.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	1.000	500	500	2.500	500	1.000	1.000	2.500	5.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		716	714	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	4.800	4.800	4.800	14.400	30.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	700	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	300	300	300	900	1.900	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		429	429	429	429	1.716	428	428	428	1.284	3.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		437	437	437	437	1.748	437	437	437	1.311	3.059	31030	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	34.944	8.571	8.571	8.571	8.571	34.284	8.571	8.571	8.574	25.716	60.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	50.614	48.523	48.523	48.523	48.523	194.092	48.523	48.523	48.526	145.572	339.664	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên					2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000	8.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	500	500	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		800	800	800	800	3.200	1.266	1.266	1.268	3.800	7.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	13.146	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	5.775	5.775	5.775	17.325	38.325	01906	Bệnh viện K	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.400	1.450	1.400	1.450	5.700	1.400	1.450	1.450	4.300	10.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	17.990	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	600	600	600	1.800	3.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.100	4.200	4.300	16.600	4.400	4.500	4.500	13.400	30.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	19005	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	3.053	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		125	125	125	125	500	167	167	167	501	1.001	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	9.960	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	4.000	4.000	4.000	12.000	25.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	06209	Công ty cổ phần phòng khám đa khoa quốc tế Việt Pháp	Sở Y Tế Bắc Kạn
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.900	2.900	2.900	8.700	20.300	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.000	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		800	900	900	800	3.400	800	900	900	2.600	6.000	04015	Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		240	240	240	240	960	240	240	240	720	1.680	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		140	140	140	140	560	140	140	140	420	980	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	3.000	6.000	10.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	5.124	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.660	1.660	1.660	4.980	9.980	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.280	4.280	4.280	4.280	17.120	4.280	4.280	4.320	12.880	30.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	29.869	9.707	9.707	9.707	9.707	38.828	9.707	9.707	9.708	29.122	67.950	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		7.100	7.150	7.150	7.100	28.500	7.100	7.200	7.200	21.500	50.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		800	800	900	900	3.400	800	900	900	2.600	6.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		242	242	245	245	974	242	242	242	726	1.700	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.600	1.800	5.000	10.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	6.000	6.000	6.000	18.000	35.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		710	710	720	720	2.860	710	710	720	2.140	5.000	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		945	945	945	945	3.780	945	945	945	2.835	6.615	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		240	240	240	240	960	240	240	240	720	1.680	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	1.000	2.500	500	500	500	1.500	4.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	400	300	300	1.300	400	300	400	1.100	2.400	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Sở Y Tế Tuyên Quang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	26016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	15107	Bệnh viện Tâm Thần	Sở Y Tế Yên Bái
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	20.000	20.000	20.000	60.000	110.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		25.750	25.750	25.750	25.750	103.000	32.335	32.335	32.330	97.000	200.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	54.992	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.855	1.855	1.855	1.855	7.420	1.860	1.860	1.860	5.580	13.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		800	800	800	700	3.100	600	600	1.200	2.400	5.500	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	240	213	213	213	212	851	216	216	216	648	1.499	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	1.000	500	500	2.500	500	1.000	1.000	2.500	5.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	800	3.200	8.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	90	375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	5.038	500	250	500	250	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	1.000	250	250	250	250	1.000	300	350	350	1.000	2.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		650	650	650	650	2.600	650	650	900	2.200	4.800	01807	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		284	286	286	286	1.142	286	286	286	858	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	4.000	4.000	11.000	23.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	31.236	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	12.500	37.500	77.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	732	200	200	200	200	800	400	400	500	1.300	2.100	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.390	1.390	1.390	1.390	5.560	1.850	1.850	1.860	5.560	11.120	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	480	500	500	500	500	2.000	660	660	680	2.000	4.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	39.984	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	33.106	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	80.810	32.342	32.342	32.342	32.342	129.368	32.342	32.342	32.348	97.032	226.400	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.100	4.200	4.300	16.600	4.400	4.500	4.500	13.400	30.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	624.194	177.714	177.714	177.714	177.714	710.856	281.381	281.381	281.382	844.144	1.555.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	9.273	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	01923	Bệnh viện Da liễu TW	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	12.120	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	2.040	650	650	650	650	2.600	650	650	650	1.950	4.550	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	67.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	2.200	2.200	2.100	6.500	13.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	1.988	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		250	500	250	250	1.250	250	250	250	750	2.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	4.200	12.600	29.400	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	36.850	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	12.000	32.000	72.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	6.158	1.900	2.000	2.000	2.000	7.900	2.000	2.000	2.100	6.100	14.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.714	1.714	1.714	1.716	6.858	1.714	1.714	1.714	5.142	12.000	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	1.498	1.420	1.430	1.430	1.430	5.710	1.430	1.430	1.430	4.290	10.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	990	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		240	240	240	240	960	240	240	240	720	1.680	04001	Trung tâm Y tế thành phố	Sở Y Tế Cao Bằng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		71	71	71	71	284	71	72	73	216	500	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		850	850	850	850	3.400	850	850	900	2.600	6.000	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	30	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	12.111	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		21.000	22.000	23.000	24.000	90.000	25.000	25.000	25.000	75.000	165.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.250	2.250	2.250	6.750	13.750	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.230	1.230	1.230	1.230	4.920	1.230	1.230	1.230	3.690	8.610	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	18.601	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500			3.500	17.500	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	36038	Bệnh viên Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		8.000	10.000	10.000	8.000	36.000	8.000	10.000	10.000	28.000	64.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	71.738	17.900	17.900	17.900	17.900	71.600	17.900	17.900	17.900	53.700	125.300	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	57.529	18.685	18.685	18.685	18.685	74.740	18.685	18.685	18.690	56.060	130.800	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	21.675	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	6.600	6.600	6.600	19.800	46.200	37103	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		7.100	7.150	7.150	7.100	28.500	7.100	7.200	7.200	21.500	50.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	25008	TTYT huyện Phù Ninh	Sở Y Tế Phú Thọ
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	8.000	8.500	24.500	52.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		710	710	720	720	2.860	710	710	720	2.140	5.000	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	200	26	52	78	104	260	40	60	100	200	460	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	511	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		8.334	8.333	8.333		25.000	8.334	8.333	8.333	25.000	50.000	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sở Y Tế Sơn La
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	6.000	6.000	6.000	23.000	5.000	6.000	6.000	17.000	40.000	14239	Bệnh Viện Tâm thần tỉnh Sơn La	Sở Y Tế Sơn La
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	43.551	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	4.200	12.600	29.400	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	19.705	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	34019	Bệnh viện Tâm thần	Sở Y Tế Thái Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	6.994	1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	3.000	7.000	14.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.420	4.280	10.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	572	500	500	500	500	2.000	600	600	800	2.000	4.000	10013	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.400	23.400	23.400	70.200	142.200	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	14.358	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	5.800	5.800	5.800	17.400	40.600	15107	Bệnh viện Tâm Thần	Sở Y Tế Yên Bái
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	2.403	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	5.700	11.700	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.250	5.750	1.500	1.500	1.250	4.250	10.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	2.800	2.800	3.000	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.650	1.650	1.700	5.000	10.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	11.863	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	13.500	28.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	170.921	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	73.000	73.000	74.000	220.000	400.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.333	13.333	13.334	40.000	80.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	38.643	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	42.000	128.000	300.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	10.204	4.260	4.260	4.260	4.260	17.040	4.320	4.320	4.320	12.960	30.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		142	143	143	143	571	143	143	143	429	1.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.875	1.875	5.000	10.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	1.300	1.300	1.400	4.000	6.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.600	6.600	6.800	20.000	40.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	26.966	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	13.500	13.500	14.000	41.000	95.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	11.960	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	4.500	2.250	9.000	18.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	500	500	500	1.500	2.700	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	250	500	250	1.500	500	500	500	1.500	3.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	103.439	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	5.000	5.000	5.000	21.000	8.000	8.000	8.000	24.000	45.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.462	4.463	4.463	4.463	17.851	4.463	4.463	4.463	13.389	31.240	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	171.528	25.750	25.750	25.750	25.750	103.000	32.335	32.335	32.330	97.000	200.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	40.000	80.000	160.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	840	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	10.010	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.400	3.300	10.000	20.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		7.142	7.142	7.142	7.142	28.568	7.142	7.142	7.148	21.432	50.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	569	3.400	3.450	3.450	3.600	13.900	3.600	3.700	3.800	11.100	25.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		31.730	31.730	31.730	31.730	126.920	41.245	41.245	41.245	123.735	250.655	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	42.422	59.591	59.591	59.591	59.591	238.364	59.591	59.591	59.595	178.777	417.141	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	2.600	280	280	280	310	1.150	400	400	350	1.150	2.300	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	750	750	750	2.250	4.250	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		4.000	2.000	2.000	2.000	10.000	2.000	2.000	2.000	6.000	16.000	06002	Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn	Sở Y Tế Bắc Kạn
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		342	342	342	342	1.368	342	342	348	1.032	2.400	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	976	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	166.800	28.571	28.572	28.572	28.572	114.287	28.571	28.571	28.571	85.713	200.000	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		14.500	14.500	14.200	14.200	57.400	14.200	14.200	14.200	42.600	100.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	14.000	36.000	80.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.750	2.750	10.500	3.000	3.000	3.500	9.500	20.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	26.600	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	21.504	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	9.721	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	8.645	2.807	2.807	2.807	2.807	11.228	2.807	2.807	2.808	8.422	19.650	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.840	2.860	2.860	2.840	11.400	2.840	2.880	2.880	8.600	20.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	5.000	5.000				5.000	5.000			5.000	10.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.600	1.800	5.000	10.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	10.000	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	2.000	2.000	2.000	6.000	11.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		320	330	330	340	1.320	320	330	330	980	2.300	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		9.285	9.285	9.285	9.290	37.145	9.285	9.285	9.285	27.855	65.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	6.000	6.000	6.000	18.000	35.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	75.922	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	112.165	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	5.935	12.000	12.100	12.100	12.100	48.300	12.000	12.100	12.100	36.200	84.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.960	3.960	3.960	3.960	15.840	3.960	3.960	3.960	11.880	27.720	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	35.901	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	16.063	6.680	6.680	6.680	6.680	26.720	6.760	6.760	6.760	20.280	47.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	40.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	100.000	100.000	100.000	300.000	500.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	130	130	140	400	800	01243	Bệnh viện 09	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	19.200	44.800	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	120.000	120.000	120.000	360.000	660.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	25.000	50.000	100.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		290	285	285	285	1.145	285	285	285	855	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.600	10.600	10.800	32.000	64.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	24.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	6.667	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	4.000	11.000	25.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	600	600	600	1.800	3.600	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	100.000	237.238	237.238	237.238	237.238	948.952	503.073	503.073	503.073	1.509.219	2.458.171	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	50.000	71.000	71.000	71.000	71.000	284.000	72.000	72.000	72.000	216.000	500.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	50.000	30.000	35.000	35.000	35.000	135.000	35.000	35.000	35.000	105.000	240.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.500	15.000	17.500	50.000	100.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	44.856	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	20.256	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	31031	Bệnh viện Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	32.256	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	20.700	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.858	2.857	2.857	2.857	11.429	2.857	2.857	2.857	8.571	20.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	34.658	22.351	22.351	22.351	22.351	89.404	22.351	22.351	22.357	67.059	156.463	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	99.990	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	46.990	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	1.800	3.400	3.450	3.450	3.600	13.900	3.600	3.700	3.800	11.100	25.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	350	350	300	1.000	2.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	99.960	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		200	220	200	240	860	210	240	210	660	1.520	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	12.243	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	42.000	42.000	42.000	126.000	256.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	30.476	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	7.000	18.000	40.000	06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	30.000						15.000	15.000	15.000	45.000	45.000	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	22.171	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	38.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	18.000	44.000	96.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	192.324	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	24.000	5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	5.100	5.100	5.400	15.600	36.000	30298	Bệnh viện YHCT Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	30002	Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	Sở Y Tế Hải Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	35.618	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	17.500	17.500	17.500	52.500	106.500	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		3.790	3.790	3.790	3.790	15.160	3.790	3.790	3.790	11.370	26.530	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Sở Y Tế Hưng Yên
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	1.200	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	36942	Công ty Cổ phần Y - Dược Đình Cự	Sở Y Tế Nam Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	29.988	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	15.260	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	10.800	10.800	10.800	32.400	75.600	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	53.854	13.400	13.400	13.400	13.400	53.600	13.400	13.400	13.400	40.200	93.800	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	3.990	10.625	10.625	10.625	10.625	42.500	10.625	10.625	10.625	31.875	74.375	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.990	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	6.000	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	25012	Trung tâm Y tế huyện Yên Lập	Sở Y Tế Phú Thọ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.400	1.400	1.400	5.700	1.500	1.400	1.400	4.300	10.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	119.940	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	11.350	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	3.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		4.280	4.280	4.280	4.305	17.145	4.285	4.285	4.285	12.855	30.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	6.000	6.000	6.000	18.000	35.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	4.000	4.000	4.000	17.000	4.000	4.000	4.000	12.000	29.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.500	28.500	113.000	28.000	28.000	28.500	84.500	197.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		27.800	27.800	27.800	27.800	111.200	36.140	36.140	36.140	108.420	219.620	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	41.840	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	606	2.860	2.860	2.860	2.860	11.440	2.860	2.860	2.840	8.560	20.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	5.000	21.000	5.000	5.000	5.000	15.000	36.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	15.813	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	08501	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Sở Y Tế Tuyên Quang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	8.000	20.000	40.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	11.100	25.900	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	103.127	143.000	143.000	143.000	143.000	572.000	143.000	143.000	142.000	428.000	1.000.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	59.982	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	32.000	32.000	32.000	96.000	171.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		3.147	3.147	3.147	3.147	12.588	3.657	3.657	3.657	10.971	23.559	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	60.033	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.666	26.666	26.668	80.000	160.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	126.129	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	27.307	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	126.297	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	23.017	7.300	7.300	7.300	7.300	29.200	9.000	9.000	9.000	27.000	56.200	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	78.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	28.125	28.125	75.000	150.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	399.870	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	133.300	133.300	133.400	400.000	800.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	40.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	99.122	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.432	1.428	1.428	1.428	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	5.620	2.260	2.260	2.260	2.260	9.040	2.320	2.320	2.320	6.960	16.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	24.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	14.405	4.650	4.650	4.650	4.650	18.600	4.650	4.650	4.650	13.950	32.550	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.875	2.875	2.875	2.875	11.500	3.000	3.000	3.000	9.000	20.500	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		16.000	14.000	14.000	14.000	58.000	14.000	14.000	14.000	42.000	100.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	120.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	52.000	52.000	52.000	156.000	312.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	3.600	3.600	3.600	10.800	21.200	01809	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	52.950	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.858	2.857	2.857	2.857	11.429	2.857	2.857	2.857	8.571	20.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.500	4.500	4.500	13.500	25.500	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	57.861	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	7.980	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.400	3.300	10.000	20.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	90.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.050	7.100	7.150	28.300	7.200	7.250	7.250	21.700	50.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	15.501	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	289.576	94.110	94.110	94.110	94.110	376.440	122.340	122.340	122.340	367.020	743.460	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	2.985	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.574	85.716	200.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.300	1.300	1.300	3.900	6.900	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	77.350	171.849	171.849	171.849	171.849	687.396	171.849	171.849	171.851	515.549	1.202.945	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.400	3.450	3.400	3.450	13.700	3.400	3.450	3.450	10.300	24.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	971	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.400	3.400	3.400	10.200	20.200	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	19005	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	99.976	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	7.000	7.000	7.000	21.000	43.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	06209	Công ty cổ phần phòng khám đa khoa quốc tế Việt Pháp	Sở Y Tế Bắc Kạn
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	5.000	5.000	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000	15.000	40.000	06002	Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn	Sở Y Tế Bắc Kạn
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	9.996	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000				10.000	10.000			10.000	20.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	41.670	7.143	7.143	7.144	7.143	28.573	7.143	7.143	7.143	21.429	50.002	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27012	Ban bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ	Sở Y Tế Bắc Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	15.758	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	19.993	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	29.619	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	12.300	12.300	12.300	36.900	74.900	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	46.839	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	19.180	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	6.800	6.800	7.200	20.800	48.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	40.000	8.000	17.300	17.300	10.000	52.600	21.000	21.000	22.000	64.000	116.600	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.750	2.750	10.500	3.000	3.000	3.500	9.500	20.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	47.993	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	29.500	29.500	29.500	88.500	180.500	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	14.336	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	7.644	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	258.075	82.584	82.584	82.584	82.584	330.336	82.584	82.584	82.584	247.752	578.088	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	53.568	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	195.929	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	550	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.250	1.500	1.250	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Sở Y Tế Lai Châu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	26.600	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		28.570	28.570	28.570	28.570	114.280	28.570	28.570	28.580	85.720	200.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	29.988	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	79.996	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	15.260	15.000	25.000	30.000	25.000	95.000	15.000	25.000	30.000	70.000	165.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	137.984	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	64.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36942	Công ty Cổ phần Y - Dược Đình Cự	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	94.994	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		8.657	8.657	8.657	8.657	34.628	8.657	8.657	8.658	25.972	60.600	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	17.886	2.840	2.860	2.860	2.840	11.400	2.840	2.880	2.880	8.600	20.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	12.000	12.000	12.000	36.000	79.200	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	9.996		10.000			10.000		10.000		10.000	20.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Sở Y Tế Phú Thọ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.400	1.400	1.400	5.700	1.500	1.400	1.400	4.300	10.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	9.806	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	13.000	45.000	13.500	14.000	15.000	42.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	32.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	80.238	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		7.142	7.142	7.142	7.148	28.574	7.142	7.142	7.142	21.426	50.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	13.994	1.819	3.638	5.458	7.277	18.192	2.822	4.232	7.054	14.108	32.300	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	194.986	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	47.964	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	71.040	18.500	18.500	18.500	18.500	74.000	18.500	18.500	18.500	55.500	129.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	281.168	156.000	156.000	156.000	156.000	624.000	156.000	156.000	156.000	468.000	1.092.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.970	2.970	2.970	2.970	11.880	2.970	2.970	2.970	8.910	20.790	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	3.963	1.280	1.280	1.280	1.280	5.120	1.280	1.280	1.335	3.895	9.015	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	6.000	16.000	36.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	2.156	4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	4.000	4.000	13.000	30.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	315.216	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	125.000	125.000	125.000	375.000	775.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	186.123	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	117.000	117.000	117.000	351.000	711.000	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.625	5.625	5.625	5.625	22.500	6.500	8.000	8.000	22.500	45.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	28.009	11.840	11.840	11.840	11.840	47.360	11.880	11.880	11.880	35.640	83.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	56.095	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.500	1.500	1.600	4.600	9.200	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	22.056	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	10.047	38.000	38.000	38.000	38.000	152.000	38.000	38.000	76.000	152.000	304.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	4.535	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.600	1.700	1.700	5.000	11.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.600	1.800	5.000	10.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	12.500	57.500	15.000	15.000	12.500	42.500	100.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	80.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	1.165.993	747.327	747.327	747.327	747.327	2.989.308	1.364.795	1.364.795	1.364.795	4.094.385	7.083.693	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	500	600	1.500	2.700	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	140.000	400.000	800.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	67.368	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	63.000	63.000	64.000	190.000	350.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	367.577	117.500	117.500	117.500	117.500	470.000	202.500	202.500	205.000	610.000	1.080.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	3.711	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	6.000	14.000	30.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	96.768	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	42.000	128.000	300.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	27.936	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.500	15.000	17.500	50.000	100.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	173	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	195.800	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	80.000	80.000	80.000	240.000	490.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.650	12.650	12.650	12.650	50.600	12.650	12.650	12.650	37.950	88.550	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	42.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	35.840	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	31031	Bệnh viện Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	23.996	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	172	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.500	4.500	4.500	13.500	25.500	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	117.800	23.000	22.800	22.800	23.000	91.600	22.800	22.800	22.800	68.400	160.000	31004	Trung tâm y tế quận Lê Chân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	12.930	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	4.200	12.600	29.400	31017	Bệnh viện Công an thành phố HP	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	166.348	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	17.920	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.454	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.571	28.571	28.574	85.716	200.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	10.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.500	33.500	33.000	100.000	200.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	10.585	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.569	7.000	7.050	7.100	7.150	28.300	7.200	7.250	7.250	21.700	50.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	50.023	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	129.828	64.953	64.953	64.953	64.953	259.812	64.953	64.953	64.959	194.865	454.677	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	310.815	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	140.000	400.000	800.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		125.550	125.550	125.490	125.450	502.040	125.500	125.500	125.470	376.470	878.510	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	21.072	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.500	4.500	5.000	14.000	28.000	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	17.266	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	29.988	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	12.675	12.675	12.675	38.025	77.025	24023	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	5.000	2.500	2.500	12.500	2.500	2.500	2.500	7.500	20.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	270	14.500	14.500	14.200	14.200	57.400	14.200	14.200	14.200	42.600	100.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	10.029	3.000	3.000	2.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	27.775	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	35.100	71.100	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	57.624	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.180	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	6.800	6.800	7.200	20.800	48.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	29.500	29.500	29.500	88.500	180.500	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		31.000	31.000	31.000	31.000	124.000	31.000	31.000	31.000	93.000	217.000	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	11.480	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.300	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	30.649	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	9.750	9.750	9.750	29.250	68.250	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	80.239				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	30.000	40.000	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Sở Y Tế Hưng Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	302.699	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000			50.000	250.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	40.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	7.980	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	102.244	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	321.132	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36047	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	15.260	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	29.988	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở Nghĩa Trung)	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	61.806	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36030	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng (cơ sở Nghĩa Bình)	Sở Y Tế Nam Định
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	79.941	17.314	17.314	17.314	17.314	69.256	17.314	17.314	17.316	51.944	121.200	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	81.598	10.625	10.625	10.625	10.625	42.500	10.625	10.625	10.625	31.875	74.375	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	94.041	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	13.000	45.000	13.500	14.000	15.000	42.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		12.000	11.000	12.000	11.000	46.000	12.000	11.000	11.000	34.000	80.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	79.968	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.285	4.285	12.856	30.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	3.076	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	15.897	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.260	3.260	3.260	3.260	13.040	4.238	4.238	4.238	12.714	25.754	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	32.004	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	34330	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên			14.000	14.000	14.000	42.000	15.000	16.000	17.000	48.000	90.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	100.411	42.900	42.900	42.900	42.900	171.600	42.900	42.900	42.900	128.700	300.300	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	34.274	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	34315	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hoàng An	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	8.902	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	4.000	4.000	13.000	30.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	1.988	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		70	70	70	70	280	70	70	60	200	480	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.996	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	2.968	960	960	960	960	3.840	1.280	1.280	1.280	3.840	7.680	15103	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	170	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	262.116	85.000	85.000	85.000	85.000	340.000	110.000	110.000	110.000	330.000	670.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	300.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	120.000	120.000	120.000	360.000	720.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	80.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.500	26.500	27.000	80.000	160.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.400	1.400	1.400	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	66.000	67.000	67.000	200.000	400.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	104.377	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		50	50	50	50	200	64	64	64	192	392	01009	Bệnh viện Bưu điện	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	128.421	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	124.614	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	60.000	60.000	60.000	180.000	340.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		28.500	28.500	28.500	29.000	114.500	28.500	28.500	28.500	85.500	200.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	12.500	57.500	15.000	15.000	12.500	42.500	100.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.000	11.000	13.000	35.000	70.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	140.000	400.000	800.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	87.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	28.125	28.125	75.000	150.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	65.506	27.840	27.840	27.840	27.840	111.360	27.880	27.880	27.880	83.640	195.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	400	800	1.600	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	3.987	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	11.250	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.600	6.600	6.800	20.000	40.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	77.680	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	52.948	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	48.358	5.715	5.715	5.714	5.714	22.858	5.714	5.714	5.714	17.142	40.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	260.624	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	5.992	1.940	1.940	1.940	1.940	7.760	2.520	2.520	2.520	7.560	15.320	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	7.136	850	900	850	850	3.450	850	850	850	2.550	6.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	138.839	38.840	38.840	38.840	38.840	155.360	50.490	50.490	50.490	151.470	306.830	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	4.104	2.400	2.450	2.500	2.550	9.900	2.600	2.700	2.800	8.100	18.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	6.483	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	29.988	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	13.009	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.000	4.000	4.000	12.000	27.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	31.600	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	2.200	2.200	2.100	6.500	13.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	16.017	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	2.000	1.500	5.000	10.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	44.126	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	226.678	127.924	127.924	127.924	127.924	511.696	127.924	127.924	127.927	383.775	895.471	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	5.600	1.960	1.960	1.960	1.960	7.840	1.960	1.960	1.960	5.880	13.720	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	7.696	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.400	3.300	10.000	20.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	7.347	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	24011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	16.361	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27012	Ban bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ	Sở Y Tế Bắc Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	18.955	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	41.670	7.143	7.143	7.144	7.143	28.573	7.143	7.143	7.143	21.429	50.002	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	72.808	15.714	15.714	15.714	15.714	62.856	15.714	15.714	15.714	47.142	109.998	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	21.840	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	7.426	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.120	3.120	3.120	9.360	18.960	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	41.526	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	69.882	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.250	1.250	1.500	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	6.353	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.500	4.500	4.500	13.500	27.500	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	30009	Trung tâm y tế huyện Thanh Hà	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	25.000	25.000	26.000	76.000	136.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	299.908	7.000	7.000	7.500	7.500	29.000	8.500	10.000	11.900	30.400	59.400	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	88.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	48.020	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	17018	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Sở Y Tế Hòa Bình
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	106.649	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	28.500	66.500	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	49.500	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000			6.000	30.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	91.099	29.151	29.151	29.151	29.151	116.604	29.151	29.151	29.151	87.453	204.057	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	4.836	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36942	Công ty Cổ phần Y - Dược Đình Cự	Sở Y Tế Nam Định
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	5.317	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36048	Bệnh xá Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	12.964	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	4.200	12.600	29.400	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	22.000	22.000	22.000	66.000	138.000	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		710	715	715	710	2.850	710	720	720	2.150	5.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	100.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	2.845	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	16.686	23.285	23.285	23.285	23.285	93.140	23.285	23.285	23.290	69.860	163.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	13.650	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	92.601	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	24.000	26.000	72.000	160.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	311.486	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	130.000	130.000	130.000	390.000	790.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	30.000	30.000	85.000	175.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.800	4.800	4.900	14.500	29.500	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	17.229	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	139.985	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.000	12.000	12.000	35.000	70.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.150	1.150	1.100	3.400	8.000	10004	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	1.448	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	13.000	14.000	55.000	14.000	13.000	14.000	41.000	96.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	17.533	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	2.800	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	40.983	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	31.200	31.200	31.200	93.600	189.600	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	52.278	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	20.000	20.000	20.000	60.000	116.000	01087	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	50.775	14.290	14.285	14.285	14.285	57.145	14.285	14.285	14.285	42.855	100.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	15.288	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	6.250	28.750	7.500	7.500	6.250	21.250	50.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	160.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	272.684	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.350.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	150.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		365	365	365	365	1.460	500	500	460	1.460	2.920	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	29.535	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	10.270	32.000	32.000	33.000	33.000	130.000	55.000	55.000	60.000	170.000	300.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	3.000	7.000	15.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	23.351	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.500	9.500	9.500	28.500	58.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	75.254	14.900	14.900	14.900	14.900	59.600	14.900	14.900	14.900	44.700	104.300	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	159.757	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	34.000	35.000	35.000	104.000	240.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	9.996	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01807	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.750	1.500	1.750	5.000	10.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	108.357	33.650	33.650	33.650	33.650	134.600	44.287	44.287	44.287	132.861	267.461	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	9.990	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	7.000	7.000	8.000	22.000	44.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	10.155	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	26.000	52.000	104.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên			5.000		5.000	10.000	5.000		5.000	10.000	20.000	01808	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	30.000	30.000	30.000	115.000	25.000	30.000	30.000	85.000	200.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		8.520	8.520	8.520	8.520	34.080	8.640	8.640	8.640	25.920	60.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	16.225	10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	10.800	10.800	10.800	32.400	75.600	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	31.005	57.500	57.500	57.500	57.500	230.000	57.500	57.500	57.500	172.500	402.500	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.670	5.670	5.670	5.670	22.680	5.670	5.670	5.670	17.010	39.690	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		715	715	714	714	2.858	714	714	714	2.142	5.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	23.996	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	31002	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	484.400	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	25.607	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.990	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.500	2.500	7.000	15.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	7.000	6.500	20.000	40.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	30.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	17.000	16.500	16.500	50.000	100.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	30.119	9.457	9.457	9.457	9.457	37.828	9.457	9.457	9.463	28.377	66.205	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.300	1.400	1.400	5.300	1.500	1.600	1.600	4.700	10.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	49.975	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	70.000	200.000	400.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	8.730	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	43.324	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		28.600	28.600	28.600	28.600	114.400	28.600	28.500	28.500	85.600	200.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	75.707	30.700	30.700	30.700	30.700	122.800	30.700	30.700	30.700	92.100	214.900	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.990	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	16.170	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	444.137	90.000	85.000	85.000	85.000	345.000	85.000	85.000	85.000	255.000	600.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	38.599	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	50.000	50.000	140.000	300.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	104.316	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	4.000	11.000	25.000	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	29.929	9.675	9.675	9.675	9.675	38.700	12.500	12.500	12.500	37.500	76.200	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	130.767	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	159.960	2.500	2.800	2.800	2.900	11.000	3.400	3.400	4.200	11.000	22.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.250	1.250	1.500	5.000	1.500	1.750	1.750	5.000	10.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	10.000	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.070	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	12.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	25.200	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500			6.500	32.500	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	15.000	2.780	2.780	2.780	2.780	11.120	2.780	2.780	2.780	8.340	19.460	33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	55.980	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	86.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		22.200	22.200	22.200	22.200	88.800	22.200	22.200	22.200	66.600	155.400	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.285	14.285	42.856	100.000	20009	Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	55.975	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	4.170	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	80.220	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	86.000	25.000	25.000	25.000	30.000	105.000	30.000	30.000	30.000	90.000	195.000	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	37401	Trung tâm y tế huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	56.158	18.242	18.242	18.242	18.242	72.968	18.242	18.242	18.248	54.732	127.700	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	700	150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	37063	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	11.497	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	9.375	21.875	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.468	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	100.000	14.000	14.000	14.000	15.000	57.000	14.000	14.000	15.000	43.000	100.000	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	25009	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Phú Thọ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	119.761	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	22.000	22.000	22.000	66.000	138.000	25004	Trung tâm y tế huyện Lâm Thao	Sở Y Tế Phú Thọ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	14.751	2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		7.857	7.857	7.857	7.858	31.429	7.857	7.857	7.857	23.571	55.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	52.500	122.500	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	190.134	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	22042	Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	11.900	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	73.170	9.512	19.025	28.536	38.048	95.121	14.835	22.254	37.090	74.179	169.300	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	13.000	45.000	13.500	14.000	15.000	42.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	4.070	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	180.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	14005	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sở Y Tế Sơn La
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.000	12.000	12.000	35.000	70.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	8.821	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	34009	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Sở Y Tế Thái Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	38.774	3.700	3.700	3.800	3.800	15.000	3.700	3.700	3.800	11.200	26.200	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	46.800	94.800	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	26002	Trung tâm y tế huyện Lập Thạch	Sở Y Tế Vĩnh Phúc

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	30.000	30.000	30.000	90.000	198.000	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.570	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.533	1.533	1.533	4.599	9.199	15103	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	19.167	15.000	15.000	14.000	14.000	58.000	14.000	14.000	14.000	42.000	100.000	01813	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	217.117	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	87.500	87.500	87.500	262.500	542.500	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		4.284	4.286	4.286	4.286	17.142	4.286	4.286	4.286	12.858	30.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	91.174	14.375	14.375	14.375	14.375	57.500	20.000	20.000	17.500	57.500	115.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	6.250	28.750	7.500	7.500	6.250	21.250	50.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.666	6.666	6.668	20.000	40.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.600	10.600	10.800	32.000	64.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	18.460	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	120.000	120.000	120.000	360.000	720.000	01826	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	20.000	50.000	100.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.990	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	7.000	7.000	8.000	22.000	44.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	7.000	6.000	20.000	40.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.700	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	01808	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.500	3.000	3.500	10.000	20.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	25.163	17.000	17.000	18.000	18.000	70.000	30.000	30.000	30.000	90.000	160.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		41.842	41.842	41.842	41.842	167.368	49.722	49.722	49.722	149.166	316.534	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	60	100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	40.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	01838	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	96.598	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	60.000	60.000	60.000	180.000	360.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		186.000	186.000	186.000	186.000	744.000	186.000	186.000	184.000	556.000	1.300.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.400	1.400	1.400	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	113.315	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.205	12.206	12.205	12.206	48.822	12.206	12.206	12.206	36.618	85.440	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	43.271	8.520	8.520	8.520	8.520	34.080	8.640	8.640	8.640	25.920	60.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	25.690	18.000	17.000	17.000	17.000	69.000	17.000	17.000	17.000	51.000	120.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	168.961	84.400	84.400	84.400	84.400	337.600	84.400	84.400	84.400	253.200	590.800	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	259.980	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	14.190	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31300	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	13.190	6.200	6.300	6.300	6.400	25.200	6.500	6.600	6.700	19.800	45.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		625	625	625	625	2.500	850	850	800	2.500	5.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	9.435	3.381	3.381	3.381	3.381	13.524	3.381	3.381	3.386	10.148	23.672	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		38.840	38.840	38.840	38.840	155.360	50.490	50.490	50.490	151.470	306.830	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.300	3.400	3.300	10.000	20.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	330.000	56.571	56.572	56.572	56.572	226.287	56.571	56.571	56.571	169.713	396.000	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	02001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang	Sở Y Tế Hà Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		550	550	650	650	2.400	650	650	700	2.000	4.400	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	6.250	6.250	6.250	18.750	33.750	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		4.000	5.000	9.000	9.000	27.000	12.000	12.000	12.000	36.000	63.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		7.140	7.140	7.140	7.140	28.560	7.140	7.140	7.160	21.440	50.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		710	715	715	710	2.850	710	720	720	2.150	5.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		11.714	11.714	11.714	11.716	46.858	11.714	11.714	11.714	35.142	82.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	12.000	13.000	45.000	13.500	14.000	15.000	42.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.600	1.600	1.600	6.300	1.900	1.900	1.900	5.700	12.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.200	2.100	2.200	2.100	8.600	2.200	2.100	2.100	6.400	15.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	500	3.500	500	500	500	1.500	5.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.700	12.700	12.700	12.700	50.800	12.700	12.700	25.800	51.200	102.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.000	16.000	16.000	48.000	100.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	20.000	50.000	100.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		142	143	143	143	571	143	143	143	429	1.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	11.984	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	6.250	28.750	7.500	7.500	6.250	21.250	50.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	2.000	2.000	2.000	7.500	2.500	11.500	2.500	16.500	24.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	7.600	15.400	31.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	4.000	4.000	4.000	12.000	25.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	227.930	126.413	126.413	126.413	126.413	505.652	213.394	213.394	213.394	640.182	1.145.834	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.420	1.420	1.420	1.420	5.680	1.440	1.440	1.440	4.320	10.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	20.000	50.000	100.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	19.992	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	4.000	16.000	40.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		540	540	540	540	2.160	720	720	720	2.160	4.320	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.286	1.286	1.286	1.286	5.144	1.286	1.285	1.285	3.856	9.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	9.006	4.600	4.700	4.800	5.000	19.100	5.200	5.300	5.400	15.900	35.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.700	1.750	1.700	1.750	6.900	1.700	1.700	1.700	5.100	12.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	34.617	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	3.113	1.134	1.134	1.134	1.134	4.536	1.134	1.134	1.138	3.406	7.942	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	4.000	3.000	10.000	20.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		171	171	171	171	684	171	171	174	516	1.200	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		250	500	250	250	1.250	250	250	250	750	2.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		44.000	42.000	42.000	42.000	170.000	44.000	44.000	42.000	130.000	300.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	14.500	14.500	14.500	43.500	101.500	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	6.250	6.250	6.250	18.750	33.750	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	17.000	17.000	18.000	52.000	92.000	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		440	440	440	440	1.760	440	440	440	1.320	3.080	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	36942	Công ty Cổ phần Y - Dược Đình Cự	Sở Y Tế Nam Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	63.000	147.000	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	39.639	9.900	9.900	9.900	9.900	39.600	9.900	9.900	9.900	29.700	69.300	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	7.000	7.000	22.000	50.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	12.000	13.000	45.000	13.500	14.000	15.000	42.500	87.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	9.990	1.299	2.597	3.896	5.195	12.987	2.023	3.034	5.056	10.113	23.100	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		40	40	40	50	170	40	40	50	130	300	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		8.642	8.642	8.642	8.645	34.571	8.642	8.642	8.645	25.929	60.500	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	34317	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	500	3.500	500	500	500	1.500	5.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		216	214	214	214	858	214	214	214	642	1.500	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.200	7.200	7.100	7.200	28.700	7.300	7.300	7.200	21.800	50.500	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	9.000	26.000	60.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.300	1.600	1.300	1.300	5.500	1.600	1.600	2.300	5.500	11.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	6.250	28.750	7.500	7.500	6.250	21.250	50.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	4.217	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.666	6.666	6.668	20.000	40.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	9.030	2.260	2.260	2.260	2.260	9.040	2.320	2.320	2.320	6.960	16.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	283.565	78.627	78.627	78.627	78.627	314.508	131.103	131.103	131.103	393.309	707.817	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	9.000	33.000	9.000	9.000	9.000	27.000	60.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		114.000	114.000	114.000	114.000	456.000	114.000	114.000	116.000	344.000	800.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.600	1.400	1.400	1.400	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	326.285	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	166.000	166.000	168.000	500.000	900.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		625	625	625	625	2.500	800	800	900	2.500	5.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	31.566	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.500	9.500	9.500	28.500	58.500	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01809	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.000	11.000	13.000	35.000	70.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.286	1.286	1.286	1.286	5.144	1.286	1.285	1.285	3.856	9.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	31.915	10.372	10.372	10.372	10.372	41.488	10.372	10.372	10.372	31.116	72.604	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	2.707	2.312	2.312	2.312	2.312	9.248	2.312	2.312	2.311	6.935	16.183	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	10.092	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.286	1.286	1.286	1.286	5.144	1.286	1.286	1.284	3.856	9.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	5.520	7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	2.000	715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		573	573	573	573	2.292	573	573	572	1.718	4.010	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	2.163	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Sở Y Tế Bắc Kạn
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.258	1.258	1.258	1.258	5.032	1.258	1.258	1.252	3.768	8.800	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	56.842										0	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	66.863	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	15.950	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	36056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	7.980	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	7.514	28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	36046	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	142.219	45.750	45.750	45.750	45.750	183.000	45.750	45.750	45.750	137.250	320.250	36038	Bệnh viện Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	850.086	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		22.858	22.858	22.858	22.858	91.432	22.858	22.858	22.852	68.568	160.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	114.145	21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		543	543	543	543	2.172	543	543	542	1.628	3.800	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	23.000	69.000	161.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	10010	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		358	358	358	358	1.432	358	358	352	1.068	2.500	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	26020	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		262	262	262	262	1.048	262	262	258	782	1.830	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	Sở Y Tế Yên Bái
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	60.000										0	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	13.821	4.872	4.872	4.872	4.872	19.488	4.872	4.872	4.868	14.612	34.100	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	90.573	42.858	42.858	42.858	42.858	171.432	42.858	42.858	42.852	128.568	300.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	149.963	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.299	5.299	5.299	5.299	21.196	5.299	5.299	5.298	15.896	37.092	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	12.637	4.858	4.858	4.858	4.858	19.432	4.858	4.858	4.852	14.568	34.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		35	35	35	35	140	35	35	30	100	240	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	138.501										0	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	102.538	98.572	98.572	98.572	98.572	394.288	98.572	98.572	98.568	295.712	690.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	41.428	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	14.870	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	14.870										0	01065	Bệnh viện Dệt May	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	617.539	42.858	42.858	42.858	42.858	171.432	42.858	42.858	42.852	128.568	300.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	16.177	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	396.302	7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		42.858	42.858	42.858	42.858	171.432	42.858	42.858	42.852	128.568	300.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	503.944	128.572	128.572	128.572	128.572	514.288	128.572	128.572	128.568	385.712	900.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		572	572	572	572	2.288	572	572	568	1.712	4.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	20.700	2.442	2.442	2.442	2.442	9.768	2.442	2.442	2.437	7.321	17.089	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.325	1.325	1.325	1.325	5.300	1.325	1.325	1.325	3.975	9.275	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	1.636	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.428	21.428	21.428	64.284	150.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	5.760	1.723	1.723	1.723	1.723	6.892	1.723	1.723	1.719	5.165	12.057	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	70.000	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	5.881	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		287	287	287	287	1.148	287	287	283	857	2.005	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	8.452	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	27002	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	27006	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	49.975	54.286	54.286	54.286	54.286	217.144	54.286	54.286	54.284	162.856	380.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		42.858	42.858	42.858	42.858	171.432	42.858	42.858	42.852	128.568	300.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	92.510	28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	20.430	6.428	6.428	6.428	6.428	25.712	6.428	6.428	6.428	19.284	44.996	27007	Trung tâm Y tế TX Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.572	3.572	3.572	3.572	14.288	3.572	3.572	3.568	10.712	25.000	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi	Sở Y Tế Hà Nam
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		37.143	37.143	37.143	37.143	148.572	37.143	37.143	37.142	111.428	260.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.358	6.358	6.358	6.358	25.432	6.358	6.358	6.352	19.068	44.500	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	30006	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	33052	Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	88.500	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	339.714	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Sở Y Tế Lạng Sơn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	26.180	9.140	9.140	9.140	9.140	36.560	9.140	9.140	9.140	27.420	63.980	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	34.952	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	69.736	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	20015	Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Sở Y Tế Lạng Sơn
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	11.912	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	40.815	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	36025	Trung tâm Y tế huyện Giao Thủy	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	36957	Phòng khám đa khoa An Nhiên 3 - Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	36072	Phòng khám đa khoa Hà Thành-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	36068	Phòng khám đa khoa An Nhiên Công ty TNHH Dịch vụ y dược An Nhiên	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	23.000	6.429	6.429	6.429	6.429	25.716	6.429	6.429	6.426	19.284	45.000	36065	Phòng khám đa khoa Huy Liệu	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	36063	Phòng khám đa khoa Nam Âu-Công ty TNHH khám chữa bệnh Mai Năm	Sở Y Tế Nam Định
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	81.275	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	37103	Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	34.719	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	16.500	16.500	16.500	49.500	115.500	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	140.230	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		40.500	40.500	40.500	40.500	162.000	40.500	40.500	40.500	121.500	283.500	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	26.992	8.095	8.095	8.095	8.095	32.380	8.095	8.095	8.095	24.285	56.665	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		15.429	15.429	15.429	15.429	61.716	15.429	15.429	15.426	46.284	108.000	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.143	8.143	8.143	8.143	32.572	8.143	8.143	8.142	24.428	57.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		86	86	86	86	344	86	86	84	256	600	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	26.500	6.750	6.750	6.750	6.750	27.000	6.750	6.750	6.750	20.250	47.250	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		45.715	45.715	45.715	45.715	182.860	45.715	45.715	45.710	137.140	320.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	14239	Bệnh Viện Tâm thần tỉnh Sơn La	Sở Y Tế Sơn La
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.286	4.284	12.856	30.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.108	14.108	14.108	14.108	56.432	14.108	14.108	14.102	42.318	98.750	34342	Bệnh viện Lão khoa Phước Hải- Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện Phước Hải	Sở Y Tế Thái Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	34006	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Sở Y Tế Thái Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.143	11.143	11.143	11.143	44.572	11.143	11.143	11.142	33.428	78.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.858	6.858	6.858	6.858	27.432	6.858	6.858	6.852	20.568	48.000	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	26025	Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.643	6.643	6.643	6.643	26.572	6.643	6.643	6.642	19.928	46.500	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	01813	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	3.248	1.108	1.108	1.108	1.108	4.432	1.108	1.108	1.102	3.318	7.750	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		18.286	18.286	18.286	18.286	73.144	18.286	18.286	18.284	54.856	128.000	TTYTTH ANHTRI	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.543	1.543	1.543	1.543	6.172	1.543	1.543	1.542	4.628	10.800	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	23	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	96.493	34.286	34.286	34.286	34.286	137.144	34.286	34.286	34.284	102.856	240.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		515	515	515	515	2.060	515	515	510	1.540	3.600	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	01842	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.286	10.286	10.286	10.286	41.144	10.286	10.286	10.284	30.856	72.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		31.429	31.429	31.429	31.429	125.716	31.429	31.429	31.426	94.284	220.000	01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.429	6.429	6.429	6.429	25.716	6.429	6.429	6.426	19.284	45.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		72	72	72	72	288	72	72	68	212	500	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		85.715	85.715	85.715	85.715	342.860	85.715	85.715	85.710	257.140	600.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.143	10.143	10.143	10.143	40.572	10.143	10.143	10.142	30.428	71.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		32.858	32.858	32.858	32.858	131.432	32.858	32.858	32.852	98.568	230.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		42.858	42.858	42.858	42.858	171.432	42.858	42.858	42.852	128.568	300.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		242.858	242.858	242.858	242.858	971.432	242.858	242.858	242.852	728.568	1.700.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	01833	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	60.000	34.286	34.286	34.286	34.286	137.144	34.286	34.286	34.284	102.856	240.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	50.234	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	48.750	113.750	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	39.286	17.053	17.053	17.053	17.053	68.212	17.053	17.053	17.051	51.157	119.369	31010	Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.736	5.736	5.736	5.736	22.944	5.736	5.736	5.734	17.206	40.150	01906	Bệnh viện K	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	16.011										0	01906	Bệnh viện K	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	557	15.892	15.892	15.892	15.892	63.568	15.892	15.892	15.887	47.671	111.239	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	915	915	915	915	3.660	915	915	910	2.740	6.400	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		286	286	286	286	1.144	286	286	284	856	2.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.428	1.428	1.428	4.284	10.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		943	943	943	943	3.772	943	943	942	2.828	6.600	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4.084	3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	08104	Bệnh viện Công An tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.143	6.143	6.143	6.143	24.572	6.143	6.143	6.142	18.428	43.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		189	189	189	189	756	189	189	186	564	1.320	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.992	5.429	5.429	5.429	5.429	21.716	5.429	5.429	5.426	16.284	38.000	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		286	286	286	286	1.144	286	286	284	856	2.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		915	915	915	915	3.660	915	915	910	2.740	6.400	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	47.466	23.143	23.143	23.143	23.143	92.572	23.143	23.143	23.142	69.428	162.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	01251	Bệnh viện đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		9.715	9.715	9.715	9.715	38.860	9.715	9.715	9.710	29.140	68.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.285	4.285	4.286	12.856	30.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.935	4.960	4.960	4.960	4.960	19.840	4.960	4.960	4.956	14.876	34.716	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.658	1.658	1.658	1.658	6.632	1.658	1.658	1.652	4.968	11.600	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.613	3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		372	372	372	372	1.488	372	372	368	1.112	2.600	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	27008	Trung tâm Y tế Thị xã Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	16.000	2.743	2.743	2.743	2.743	10.972	2.743	2.743	2.742	8.228	19.200	27010	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	79.947	28.215	28.215	28.215	28.215	112.860	28.215	28.215	28.210	84.640	197.500	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đồng Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	8.400	8.400	8.400	25.200	58.800	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	11.700	27.300	30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	36035	Trung tâm Y tế huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	36054	Chi nhánh Công ty cổ phần y tế Việt Nam - Bệnh Viện Đa Khoa Ngọc Bích	Sở Y Tế Nam Định
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	370.370	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	158.330	56.429	56.429	56.429	56.429	225.716	56.429	56.429	56.426	169.284	395.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	14011	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu	Sở Y Tế Sơn La
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	32.452	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	10003	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	85.955	31.886	31.886	31.886	31.886	127.544	31.886	31.886	31.884	95.656	223.200	26021	Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.143	3.143	3.143	3.143	12.572	3.143	3.143	3.142	9.428	22.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	36.003	12.143	12.143	12.143	12.143	48.572	12.143	12.143	12.142	36.428	85.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		72	72	72	72	288	72	72	68	212	500	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		24.651	24.651	24.651	24.651	98.604	24.651	24.651	24.650	73.952	172.556	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.572	3.572	3.572	3.572	14.288	3.572	3.572	3.568	10.712	25.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	78.624	22.143	22.143	22.143	22.143	88.572	22.143	22.143	22.142	66.428	155.000	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	175.192	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	29.346	5.286	5.286	5.286	5.286	21.144	5.286	5.286	5.284	15.856	37.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4.970	1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	87.500	28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		17.858	17.858	17.858	17.858	71.432	17.858	17.858	17.852	53.568	125.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	01028	Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		554	554	554	554	2.216	554	554	551	1.659	3.875	31016	Viện Y học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		240	240	240	240	960	320	320	320	960	1.920	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	01251	Phòng khám Đa khoa Trường Đại học Y tế công cộng	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		374	374	374	374	1.496	499	499	498	1.496	2.992	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	30.000											01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	28.000	28.000	28.000	84.000	168.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		33.042	33.042	33.042	33.042	132.168	44.055	44.055	44.056	132.166	264.334	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		129	129	129	129	516	228	228	228	684	1.200	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		74	74	74	74	296	99	99	98	296	592	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	19133	Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	1.200	1.200	1.200	3.600	6.000	19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.600	3.600	3.600	10.800	21.600	24007	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Sở Y Tế Bắc Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	160.141											06033	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	06338	Phòng khám Đa khoa Việt Đức	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	5.200	5.200	5.200	15.600	30.000	27004	Trung tâm y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	27012	Ban Bảo vệ, Chăm sóc sức khỏe Cán bộ tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	240	240	240	720	1.440	27003	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	04006	Bệnh viện ĐK huyện Trùng Khánh	Sở Y Tế Cao Bằng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.992											04002	Trung tâm Y tế huyện Bảo lạc	Sở Y Tế Cao Bằng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	04004	Bệnh viện ĐK huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		480	480	480	480	1.920	640	640	640	1.920	3.840	04011	Trung tâm y tế huyện Hạ Lang	Sở Y Tế Cao Bằng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	5.513											04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	35022	TTYT huyện Thanh Liêm	Sở Y Tế Hà Nam
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		540	540	540	540	2.160	720	720	720	2.160	4.320	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	30012	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	Sở Y Tế Hải Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	17012	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	101.258											17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		720	720	720	720	2.880	1.040	1.040	1.040	3.120	6.000	20019	Bệnh viện Phổi Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	55.344											20020	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	120.000	120.000	120.000	360.000	528.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.800	4.800	4.800	14.400	28.800	36010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	36047	Bệnh viện Nội tiết Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	10.390											36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	37070	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	99.375	5.406	5.406	5.406	5.406	21.624	20.541	20.541	20.542	61.624	83.248	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	22044	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		374	374	374	374	1.496	499	499	498	1.496	2.992	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		330	330	330	330	1.320	460	460	460	1.380	2.700	22023	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	44.000						2.933	2.933	2.934	8.800	8.800	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		648	648	648	648	2.592	1.136	1.136	1.136	3.408	6.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.750	12.750	12.750	12.750	51.000	23.000	23.000	23.000	69.000	120.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	1.954											22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		194	194	194	194	776	259	259	258	776	1.552	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	600	600	600	1.800	3.000	14017	Bệnh viện y dược cổ truyền	Sở Y Tế Sơn La
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.460	2.460	2.460	2.460	9.840	3.340	3.340	3.340	10.020	19.860	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	10062	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh lào cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	10006	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	08118	Trung tâm y tế huyện Lâm Bình	Sở Y Tế Tuyên Quang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	560.000						79.880	79.880	79.880	239.640	239.640	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	01154	Trung tâm Y tế Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		36.086	36.086	36.086	36.086	144.344	58.515	58.515	58.514	175.544	319.888	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		194	194	194	194	776	299	299	298	896	1.672	01935	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		60	60	60	60	240	80	80	80	240	480	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	01005	Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		75	75	75	75	300	100	100	100	300	600	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30	30	30	30	120	40	40	40	120	240	01930	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		40	40	40	40	160	53	53	54	160	320	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		374	374	374	374	1.496	499	499	498	1.496	2.992	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	01820	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.124	1.124	1.124	1.124	4.496	1.939	1.939	1.938	5.816	10.312	01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	7.200	7.200	7.200	21.600	43.200	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	9.600	9.600	9.600	28.800	57.600	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	24.000	24.000	24.000	72.000	120.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	11.193											01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	31142	Viện Y học biển	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		74	74	74	74	296	99	99	98	296	592	01251	Phòng khám Đa khoa Trường Đại học Y tế công cộng	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		374	374	374	374	1.496	499	499	498	1.496	2.992	01060	Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	30015	Bệnh viện Đại học Kĩ thuật Y tế Hải Dương	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.900	65	65	65	65	260	2.753	2.753	2.754	8.260	8.520	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	196.599											01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.294	26.277	26.277	26.277	26.277	105.108	35.036	35.036	35.036	105.108	210.216	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	240	344	344	344	344	1.376	459	459	458	1.376	2.752	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		60	60	60	60	240	120	120	120	360	600	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	20.963						5.165	5.165	5.166	15.496	15.496	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	167.797						41.909	41.909	41.910	125.728	125.728	19008	Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	40.064											19012	Bệnh viện A	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	06005	Trung tâm y tế huyện Ba Bể	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	6.800	6.800	6.800	20.400	40.800	06006	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	06040	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	06002	Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.954	18.954	18.954	18.954	75.816	25.272	25.272	25.272	75.816	151.632	06001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		210	210	210	210	840	320	320	320	960	1.800	06209	Công ty cổ phần phòng khám đa khoa quốc tế Việt Pháp	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên							18.000	18.000	18.000	54.000	54.000	06007	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	138.000											06004	Trung tâm y tế huyện Chợ Đồn	Sở Y Tế Bắc Kạn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		37.800	37.800	37.800	37.800	151.200	49.600	49.600	49.600	148.800	300.000	27008	Trung tâm y tế huyện Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	53.015											27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		75.900	75.900	75.900	75.900	303.600	18.400	18.400	18.400	55.200	358.800	27005	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	125.173											27007	Trung tâm y tế huyện Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bắc Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	04015	Bệnh viện y học cổ truyền	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	17.644											04013	Trung tâm Y tế huyện Quảng Hoà	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	04008	Trung tâm y tế huyện Hòa An	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	04007	Trung tâm y tế huyện Nguyên Bình	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	04012	Trung tâm Y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	04010	Trung tâm Y tế huyện Thạch An	Sở Y Tế Cao Bằng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	02217	Bệnh viện đa khoa Nà Chì huyện Xín Mần	Sở Y Tế Hà Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	35046	TTYT huyện Bình Lục	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	169.345											35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	200.000											35064	TTYT huyện Lý Nhân	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	35150	TTYT thành phố Phủ Lý	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	40.486											35036	TTYT thị xã Duy Tiên	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đống Văn chi nhánh công ty TNHH y tế Hưng Hùng	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	14.400	14.400	14.400	43.200	86.400	35004	TTYT huyện Kim Bảng	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	35065	Bệnh viện đa khoa khu vực Nam Lý	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	35066	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Hà Nam
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	701	72.045	72.045	72.045	72.043	288.178	112.726	112.726	112.726	338.178	626.356	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	16.730	61.126	61.126	61.126	61.124	244.502	81.501	81.501	81.500	244.502	489.004	30014	Bệnh viện quân y 7	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000											30007	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.262	9.980	9.980	9.980	9.978	39.918	18.639	18.639	18.640	55.918	95.836	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	30.000											30002	Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	30016	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	24.000	24.000	24.000	72.000	120.000	30008	TTYT huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	30299	Bệnh viện Phổi HD	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	10.000	10.000	10.000	30.000	90.000	30003	Trung tâm Y tế Thành phố Chí Linh	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	37.572						9.437	9.437	9.438	28.312	28.312	30307	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	125.866											30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	81.531											17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	60.000											33030	Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	33090	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	91.945											33778	Trung tâm y tế đường bộ 2	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	18.702											33101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	2.418	38.429	38.429	38.429	38.427	153.714	51.238	51.238	51.238	153.714	307.428	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	209.970											33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	4.800											33013	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	26.500											33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.680											33011	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Hưng Yên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	9.600	9.600	9.600	28.800	57.600	20012	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	20007	Trung tâm y tế huyện Bình Gia	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	20010	Trung tâm y tế huyện Văn Quan	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.750	6.750	6.750	6.750	27.000	9.000	9.000	9.000	27.000	54.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	20020	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	20277	Bệnh xá Công An tỉnh Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Sở Y Tế Lạng Sơn
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	23.229											36053	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hồng Phúc	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.600	5.600	5.600	16.800	33.600	36047	Bệnh viện Nội tiết Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	36016	Trung tâm y tế huyện Nam Trực	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	9.600	9.600	9.600	28.800	57.600	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	19.127											36055	Công Ty Cổ Phần Bệnh viện Sông Hồng	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000											36011	Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	48.000	48.000	48.000	144.000	288.000	36038	Bệnh viện Công an tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	73.553											36032	Trung tâm y tế huyện ý Yên	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	65.330	17.536	17.536	17.536	17.534	70.142	23.381	23.381	23.380	70.142	140.284	36041	Trung tâm Y tế Thành phố Nam Định	Sở Y Tế Nam Định
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	37801	Trung tâm y tế huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	55.207											37087	Công ty trách nhiệm hữu hạn phòng khám đa khoa việt đức	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	78.598											37102	Bệnh viện quân y 5	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	9.600	9.600	9.600	28.800	57.600	37301	Bệnh viện đa khoa huyện Nho Quan	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	3.180											37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		8.624	8.624	8.624	8.624	34.496	11.499	11.499	11.498	34.496	68.992	37701	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.240	3.240	3.240	3.240	12.960	4.320	4.320	4.320	12.960	25.920	37601	Trung tâm y tế huyện Yên Mô	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	37501	Trung tâm y tế huyện Hoa Lư	Sở Y Tế Ninh Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	25011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Phú Thọ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	25327	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	74.877											25005	Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy	Sở Y Tế Phú Thọ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	86.640											22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.350	4.350	4.350	4.350	17.400	7.540	7.540	7.540	22.620	40.020	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	22025	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	244.440						16.296	16.296	16.296	48.888	48.888	22020	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	22095	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	184.774	29.897	29.897	29.897	29.897	119.588	39.863	39.863	39.862	119.588	239.176	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	7.050	418	418	418	416	1.670	557	557	556	1.670	3.340	22042	Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	22006	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		19.125	19.125	19.125	19.125	76.500	34.500	34.500	34.500	103.500	180.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		404	404	404	404	1.616	539	539	538	1.616	3.232	22045	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Quảng Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	14239	Bệnh Viện Tâm thần tỉnh Sơn La	Sở Y Tế Sơn La
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	14003	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc châu	Sở Y Tế Sơn La
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	34003	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Thư	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	34007	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	18.000	18.000	18.000	54.000	96.000	34311	Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	34312	Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	3.200	3.200	3.200	9.600	16.800	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	34008	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.667	2.667	2.666	8.000	16.000	34313	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	34332	Bệnh viện đa khoa Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	48.000	48.000	48.000	144.000	288.000	34336	Bệnh viện đa khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	88.000											34016	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	15.600											34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	27.824											34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Thái Bình
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	10065	Bệnh viện đa khoa Hưng Thịnh	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.600	5.600	5.600	16.800	33.600	08307	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên huyện Sơn Dương	Sở Y Tế Tuyên Quang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	08205	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK	Sở Y Tế Tuyên Quang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	24.000	24.000	24.000	72.000	132.000	26005	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Tường	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	29.970	20.520	20.520	20.520	20.518	82.078	54.026	54.026	54.026	162.078	244.156	26026	Trung tâm y tế huyện Tam Đảo	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	8.497											26004	Trung tâm y tế huyện Tam Dương	Sở Y Tế Vĩnh Phúc
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	2.200											01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	35.518											01188	Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	49.979	17.514	17.514	17.514	17.512	70.054	23.351	23.351	23.352	70.054	140.108	01031	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.750	6.750	6.750	6.750	27.000	9.000	9.000	9.000	27.000	54.000	01803	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	01097	Bệnh viện Thể Thao Việt Nam	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	62.007											01055	Bệnh viện Đại học Y Dược	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01808	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.160	2.160	2.160	2.160	8.640	2.880	2.880	2.880	8.640	17.280	01252	Bệnh viện Công an TP Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.875	7.875	7.875	7.875	31.500	10.500	10.500	10.500	31.500	63.000	01806	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	01844	Trung tâm y tế huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01804	Trung tâm Y tế quận Long Biên	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	01810	Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.600	3.600	3.600	10.800	21.600	01098	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	19.992	13.357	13.357	13.357	13.357	53.428	25.809	25.809	25.810	77.428	130.856	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.724	7.724	7.724	7.724	30.896	10.299	10.299	10.298	30.896	61.792	01830	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	16.209	151.964	151.964	151.964	151.964	607.856	202.619	202.619	202.618	607.856	1.215.712	01813	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	14.387	40.649	40.649	40.649	40.647	162.594	54.198	54.198	54.198	162.594	325.188	01827	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.720	3.720	3.720	3.720	14.880	5.040	5.040	5.040	15.120	30.000	01809	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		75	75	75	75	300	100	100	100	300	600	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	24.000	24.000	24.000	72.000	132.000	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	01843	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		66	66	66	66	264	92	92	92	276	540	01217	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		37	37	37	37	148	49	49	50	148	296	01245	Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.200.000	01837	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20	20	20	20	80	27	27	26	80	160	01250	Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	87.109											01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	12.000	12.000	12.000	36.000	66.000	01801	Trung tâm Y tế Quận Ba Đình	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000											01015	Bệnh viện Quân Y 354	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	130.955											01825	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	77.548											01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	138.643											01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	01805	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		224	224	224	224	896	299	299	298	896	1.792	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.400	6.400	6.400	19.200	38.400	01361	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	25.000	21.250	21.250	21.250	21.250	85.000	28.333	28.333	28.334	85.000	170.000	01018	Viện Y học Phòng không-Không quân	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	11.633											01043	Bệnh viện 19-8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	60.000											01016	Bệnh viện Quân Y 103	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	7.200	7.200	7.200	21.600	43.200	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		14.400	14.400	14.400	14.400	57.600	19.200	19.200	19.200	57.600	115.200	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Sở Y Tế Yên Bái